

Số liệu thống kê nước ngoài

International Statistics

Biểu Table		Trang Page
349	Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Surface area and population of some countries and territories</i>	733
350	Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2012 <i>Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2012</i>	742
351	Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của thế giới <i>GDP at current prices of the world</i>	751
352	Tỷ lệ tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của mỗi nhóm nước so với tổng sản phẩm của thế giới <i>Rate of GDP of each country group at current prices to GDP of the world</i>	752
353	Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ <i>GDP at current prices of some countries and territories</i>	753
354	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Growth rate of GDP of some countries and territories</i>	761
355	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ <i>GDP per capita at current prices of some countries and territories</i>	769
356	Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ <i>GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories</i>	777
357	Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành) <i>Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)</i>	784
358	Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Share of final consumption in GDP of some countries and territories</i>	805
359	Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories</i>	812
360	Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories</i>	819

361	Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Total international reserves of some countries and territories</i>	826
362	Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của các nước và vùng lãnh thổ <i>Export and import of goods and services some countries and territories</i>	833
363	Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Export of goods and services per capita of some countries and territories</i>	850
364	Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ (Năm 2005 = 100) <i>Consumer price index of some countries and territories (Year 2005 = 100)</i>	857
365	Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Gender Inequality index (GII) of some countries and territories</i>	864
366	Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ <i>Human Development Index (HDI) of some countries and territories</i>	870
367	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây <i>Key indicators of Brunei Darussalam</i>	878
368	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia <i>Key indicators of Cambodia</i>	880
369	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đông Ti Mo <i>Key indicators of Timor - Leste</i>	882
370	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a <i>Key indicators of Indonesia</i>	883
371	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào <i>Key indicators of Lao, PDR</i>	885
372	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a <i>Key indicators of Malaysia</i>	886
373	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma <i>Key indicators of Myanmar</i>	888
374	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin <i>Key indicators of Philippines</i>	889
375	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan <i>Key indicators of Thailand</i>	891
376	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po <i>Key indicators of Singapore</i>	893
377	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa <i>Key indicators of People's Republic of China</i>	894
378	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc <i>Key indicators of Republic of Korea</i>	896
379	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ <i>Key indicators of India</i>	898

722 Số liệu thống kê n^oớc ngoài - *International statistics*

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC TẾ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện thu nhập (thể hiện qua tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người), tri thức (thể hiện qua chỉ số học vấn) và sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh). Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = \frac{1}{3}(HDI_1 + HDI_2 + HDI_3)$$

Trong đó:

HDI₁: Chỉ số tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương "PPP";

HDI₂: Chỉ số học vấn được tính bằng cách bình quân hóa giữa chỉ số tỷ lệ người lớn biết chữ (dân cư từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết) với quyền số là 2/3 và tỷ lệ đi học các cấp giáo dục (Phổ thông, trung học, cao đẳng, đại học...) với quyền số là 1/3;

HDI₃: Chỉ số tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh (kỳ vọng sống tính từ lúc sinh).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Công thức tính các chỉ số thành phần (HDI₁, HDI₂, HDI₃) như sau:

$$HDI_1 = \frac{\log(\text{GDP thực tế}) - \log(\text{GDP min})}{\log(\text{GDP max}) - \log(\text{GDP min})}$$

Từng chỉ số về tỷ lệ người lớn biết chữ và tỷ lệ đi học các cấp giáo dục được tính toán riêng biệt nhưng đều theo công thức khái quát sau đây:

$$HDI_2 = \frac{L \text{ thực tế} - L \text{ min}}{L_{\text{max}} - L \text{ min}}$$

Ở đây: L: Tỷ lệ người lớn biết chữ hoặc tỷ lệ đi học các cấp.

$$HDI_3 = \frac{T \text{ thực tế} - T \text{ min}}{T_{\text{max}} - T \text{ min}}$$

Ở đây: T: Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh.

Các giá trị tối đa (max) và tối thiểu (min) của các chỉ tiêu liên quan để tính HDI được quy định như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa (max)	Giá trị tối thiểu (min)
Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP)	USD	40000	100
Tỷ lệ người lớn biết chữ	%	100	0
Tỷ lệ đi học các cấp	%	100	0
Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh	Năm	85	25

Chỉ số phát triển giới (GDI) là thước đo phản ánh sự bất bình đẳng giữa nam và nữ trên cơ sở đánh giá sự phát triển chung của con người theo các yếu tố thu nhập, tri thức và tuổi thọ. Chỉ số phát triển giới được tính theo công thức:

$$GDI = \frac{1}{3}(GDI_1 + GDI_2 + GDI_3)$$

Trong đó:

GDI_1 : Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo yếu tố thu nhập;

GDI_2 : Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo yếu tố tri thức;

GDI_3 : Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo yếu tố tuổi thọ.

• Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo các yếu tố thu nhập (1), tri thức (2) và tuổi thọ (3) viết chung là GDI_i được tính theo công thức:

$$GDI_i = \left[K^f (HDI_i^f)^{1-\varepsilon} + K^m (HDI_i^m)^{1-\varepsilon} \right]^{\frac{1}{1-\varepsilon}}$$

Trong đó:

f: Ký hiệu cho nữ

m: Ký hiệu cho nam;

K^f : Tỷ lệ dân số nữ;

K^m : Tỷ lệ dân số nam.

$i = 1, 2, 3$.

HDI_i^f, HDI_i^m ($i = 1, 2, 3$): Các chỉ số thành phần về từng yếu tố thu nhập (1), tri thức (2) và tuổi thọ (3) theo HDI của riêng nam và nữ.

ε : Hệ số phản ánh mức độ thiệt hại về phương diện phát triển con người mà xã hội gánh chịu do sự bất bình đẳng về giới. Trong chỉ số phát triển giới hệ số $\varepsilon = 2$ nên phương trình trên biến đổi thành:

$$GDI_i = \left\{ k^f (HDI_i^f)^{-1} + k^m (HDI_i^m)^{-1} \right\} (*) \quad (i=1,2,3)$$

Tính chỉ số phát triển giới được thực hiện qua 3 bước:

Bước 1: Tính các chỉ số HDI_i^f , HDI_i^m thành phần riêng cho từng giới nữ và nam ($i=1,2,3$)

Bước 2: Tính các chỉ số công bằng thành phần theo từng yếu tố thu nhập (GDI_1), tri thức (GDI_2) và tuổi thọ (GDI_3) theo công thức trên (*)

Bước 3: Tính chỉ số phát triển giới bằng cách bình quân số học giản đơn giữa 3 chỉ số phân bổ công bằng thành phần về thu nhập (GDI_1), tri thức (GDI_2) và tuổi thọ (GDI_3).

Giá trị tối đa (max) và tối thiểu (min) của các chỉ tiêu liên quan để tính GDI cho riêng từng giới quy định như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa (max)	Giá trị tối thiểu (min)
Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP)	USD	40000	100
Tỷ lệ người lớn biết chữ	%	100	0
Tỷ lệ đi học các cấp	%	100	0
Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh			
Nữ	Năm	87,2	27,5
Nam	Năm	82,5	22,5

So với chỉ số phát triển con người, nội dung và quy trình tính chỉ số phát triển giới không phức tạp hơn mấy. Song, thực tế áp dụng khó khăn hơn, vì tất cả các chỉ tiêu cần tính đều phải tính riêng theo từng giới. Hiện nay, thống kê Việt Nam chưa tách đầy đủ các chỉ số phân bổ theo giới, đặc biệt chỉ số phân bổ thành phần theo yếu tố thu nhập.

Chỉ số bình đẳng về giới (GEM) là thước đo phản ánh sự bất bình đẳng giữa nam và nữ trong các lĩnh vực hoạt động chính trị, lãnh đạo quản lý, kỹ thuật, chuyên gia và thu nhập. Chỉ số bình đẳng về giới được tính theo công thức sau:

$$GEM = \frac{1}{3} (EDEP_1 + EDEP_2 + EDEP_3)$$

Trong đó:

$EDEP_1$: Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo số đại biểu nam, nữ trong Quốc hội;

EDEP₂: Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo vị trí lãnh đạo, quản lý, kỹ thuật, chuyên gia và kinh tế;

EDEP₃: Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo thu nhập.

• Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo số đại biểu nam, nữ trong Quốc hội (EDEP₁) được tính như sau:

$$EDEP_1 = \frac{\left\{ \frac{k^f (I^f)^{-1}}{50} + \frac{k^m (I^m)^{-1}}{50} \right\}}{2} (*)$$

Trong đó:

f: Ký hiệu cho nữ;

m: Ký hiệu cho nam;

k^f và k^m: Tỷ lệ dân số nữ và nam tính bằng số lần;

I^f và I^m: Tỷ lệ nữ và tỷ lệ nam là đại biểu trong Quốc hội (khác với k^f và k^m, trong công thức (*)) I^f và I^m được tính bằng phần trăm).

• Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo vị trí lãnh đạo, quản lý, kỹ thuật và chuyên gia (EDEP₂) được tính bằng cách bình quân số học giản đơn giữa 2 chỉ số EDEP tính riêng cho tỷ lệ nữ, nam theo lãnh đạo, quản lý và tỷ lệ nữ, nam theo vị trí kỹ thuật và chuyên gia. Từng chỉ số EDEP riêng biệt này được tính như công thức tính EDEP₁ nêu trên (*).

• Chỉ số phân bổ công bằng thành phần theo thu nhập (EDEP₃) được tính theo công thức:

$$EDEP_3 = \left\{ \frac{k^f (H^f)^{-1}}{2} + \frac{k^m (H^m)^{-1}}{2} \right\} (**)$$

Với H^f, H^m là các chỉ số thu nhập của nữ và nam, trong công thức (**) H^f và H^m được tính bằng số lần như k^f và k^m.

Về nguyên tắc, chỉ số thu nhập trong GEM tính tương tự như chỉ số thu nhập trong chỉ số phát triển giới nhưng có sự khác biệt là dựa trên giá trị không điều chỉnh và không lấy logarit.

Quy trình tính chỉ số bình đẳng theo giới được thực hiện theo ba bước:

• *Bước 1*: Xác định các tỷ lệ về giới theo đại biểu trong Quốc hội, theo vị trí lãnh đạo, quản lý và theo vị trí kỹ thuật và chuyên gia của nữ (I^f), nam (I^m) và các chỉ số thu nhập của nữ (H^f), nam (H^m),... để tính các chỉ số công bằng thành phần;

• *Bước 2*: Tính các chỉ số phân bổ công bằng thành phần EDEP₁, EDEP₂ và EDEP₃;

• *Bước 3*: Tính chỉ số GEM bằng cách tính bình quân số học giản đơn giữa ba chỉ

số phân bổ công bằng thành phần về đại diện trong Quốc hội (EDEP₁), theo lãnh đạo quản lý, kỹ thuật và chuyên gia (EDEP₂) và theo thu nhập (EDEP₃).

Giống như tính chỉ số phát triển giới, khó khăn lớn nhất để tính chỉ số bình đẳng về giới ở Việt Nam là việc tách chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giới. Ngoài ra, nguồn số liệu để tính các tỷ lệ tham gia lãnh đạo, quản lý, chuyên gia, kỹ thuật và nghiệp vụ của nữ và nam cũng chưa thật đầy đủ.

Tỷ giá theo sức mua tương đương (PPP Rate) là tỷ lệ giữa giá của một rổ hàng biểu thị bằng tiền trong nước với giá của rổ hàng tương tự ở nước ngoài biểu thị bằng ngoại tệ thường người ta sử dụng Đô la Mỹ. Dưới dạng công thức, tỷ giá theo sức mua tương đương được viết như sau:

$$S = \frac{P}{P^*}$$

Trong đó:

S: Tỷ giá định nghĩa theo số đơn vị tiền trong nước trên một đơn vị ngoại tệ;

P: Giá của một rổ hàng biểu thị bằng tiền trong nước;

P* : Giá của rổ hàng tương tự ở nước ngoài biểu thị bằng ngoại tệ.

Khi tương quan của mức giá trong nước so với mức giá nước ngoài tăng sẽ làm giảm giá trị của tiền trong nước so với ngoại tệ. Sức mua tương đương thường sử dụng để so sánh mức sống của dân cư giữa các quốc gia. Tỷ giá hối đoái thường chịu ảnh hưởng của lưu lượng vốn trên thị trường tiền tệ, nên dùng tỷ giá hối đoái để tính các chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước hoặc tổng sản phẩm quốc gia bình quân đầu người sẽ dẫn đến sai lệch.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INTERNATIONAL STATISTICS

Human development index - HDI is a summary measure of human development in three basic dimensions: *Income*, as measured by GDP per capita (PPP USD), *Knowledge*, as measured by the literacy rate, *Health*, as measured by life expectancy at birth.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$HDI = \frac{1}{3}(HDI_1 + HDI_2 + HDI_3)$$

Where:

HDI₁: Index of GDP per capita (PPP- USD)

HDI₂: Knowledge index measured as the average of adult literacy rate (Population of age 15 and over who are able to read and write) with two-third weight and combined gross enrolment ratio for primary, secondary and tertiary education with one-third weight.

HDI₃: Index of average life expectancy at birth

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

HDI₁, HDI₂, and HDI₃ are calculated as followed:

$$HDI_1 = \frac{\log(GDP \text{ real}) - \log(GDP \text{ min})}{\log(GDP \text{ max}) - \log(GDP \text{ min})}$$

Adult literacy rate index and combined gross enrolment ratio index, though calculated separately, use the following formula:

$$HDI_2 = \frac{L \text{ real} - L \text{ min}}{L \text{ max} - L \text{ min}}$$

Where:

L: Adult literacy rate of the population and combined gross enrolment ratio:

$$HDI_3 = \frac{T \text{ real} - T \text{ min}}{T \text{ max} - T \text{ min}}$$

T: Average life expectancy at birth

The value Max and Min of relevant indices are defined as followed:

Index	Unit	Max	Min
GDP per capita (PPP-USD)	USD	40000	100
Adult literacy rate	%	100	0
Combined gross enrolment ratio	%	100	0
Average life expectancy at birth	Year	85	25

Gender-related Development Index (GDI): Reflects the inequalities between men and women in such dimensions as income, knowledge and life expectancy. GDI is calculated as followed:

$$GDI = \frac{1}{3}(GDI_1 + GDI_2 + GDI_3)$$

Where:

GDI_1 : Equal distribution index by income

GDI_2 : Equal distribution index by knowledge

GDI_3 : Equal distribution index by life expectancy.

Equal distribution index by income (1), by knowledge (2) and by life expectancy (3) are abbreviated as GDI_i and calculated as followed:

$$GDI_i = \left\{ K^f (HDI_i^f)^{1-\varepsilon} + K^m (HDI_i^m)^{1-\varepsilon} \right\}^{\frac{1}{1-\varepsilon}}$$

Where:

f: Female

m: Male

K^f : Female population share

K^m : Male population share

$i = 1, 2, 3$

HDI_i^f and HDI_i^m ($i = 1, 2, 3$) are equal distribution indices by income (1), by knowledge (2) and by life expectancy (3) for male and female.

ε : Measures the aversion to inequality. In the GDI $\varepsilon = 2$. Thus the general equation becomes:

$$GDI_i = \left\{ K^f (HDI_i^f)^{-1} + K^m (HDI_i^m)^{-1} \right\} (*) \quad (i=1,2,3)$$

The calculation of the GDI involves three steps:

First step: Female and male HDI_i^f and HDI_i^m in each dimension are calculated ($j=f,m; i=1,2,3$).

Second step: The female and male GDI in each dimension: income (GDI_1), knowledge (GDI_2), life expectancy (GDI_3) is calculated by formula (*)

Third step: The GDI is calculated by combining the three equal distribution indices in an unweighed average.

The value Max and Min of relevant indices are defined as followed:

Index	Unit	Max	Min
GDP per capita (PPP-USD)	USD	40000	100
Adult literacy rate	%	100	0
Combined gross enrolment ratio	%	100	0
Average life expectancy at birth			
Female	Year	87.2	27.5
Male	Year	82.5	22.5

Gender Empowerment Measure (GEM) captures gender inequality in three key areas: *Political participation, leadership, management, technicalness, profession and income*. GEM is measured by the following formula:

$$GEM = \frac{1}{3} (EDEP_1 + EDEP_2 + EDEP_3)$$

Where:

EDEP₁: Equal distribution index as measured by women's and men's percentage shares of parliament seats.

EDEP₂: Equal distribution index as measured by women's and men's percentage shares of positions as legislators, senior officials, managers, specialists and technicians.

EDEP₃: Equal distribution index as measured by women's and men's estimated income (PPP USD).

- EDEP₁ is measured as followed:

$$EDEP_1 = \frac{\left[\frac{1}{2} (I^f)^{-1} + \frac{1}{2} (I^m)^{-1} \right]}{50} (*)$$

Where:

f: Female

m: Male

k^f and k^m : Female and Male population share (measured by times)

I^f và I^m : Women's and men's percentage shares of parliament seats (measured by percentage).

- EDEP₂ is measured by averaging out two indicators - women's and men's percentage shares of positions as senior officials and managers and women's and men's shares of positions as specialists and technicians. Each of them is separately calculated with the above formula (*)

- EDEP₃ is formulated as followed:

$$EDEP_3 = \left\{ k^f (H^f)^{-1} + k^m (H^m)^{-1} \right\} (**)$$

Where:

H^f , H^m : Women's and men's income indices, measured by times like k^f and k^m .

In terms of principle, income indices in GEM are calculated similarly to those in GDI. The difference is that they base on unadjusted value and are calculated without logarithm.

The process to calculate GEM has 3 steps:

- *Step 1:* Defining gender shares of parliament seats, gender shares of positions as legislators, senior officials and managers, specialists and technicians (I^f and I^m) and income indices (H^f and H^m)

- *Step 2:* Calculating EDEP₁, EDEP₂, EDEP₃

- *Step 3:* Making a simple average of the three indices EDEPs.

Like GDI, the most challenge in calculating GEM in Vietnam is to measured GDP per capita by gender. Moreover, data sources for male and female shares of positions as legislators, senior officials, managers, specialists and technicians are insufficient.

Purchasing Power Parity Rate (PPP Rate): is an indicator reflecting the proportion of a basket of goods, price in domestic currency to price of those in foreign price (The US dolar is often used). The formula to calculate PPP rate can be written:

$$S = \frac{P}{P^*}$$

Where:

S: Exchange rate of domestic currency to foreign currency.

P: Price of a basket of goods in domestic currency.

P*: Price of the same basket of goods in foreign currency.

The higher the rate is, the lower value of domestic currency is as compared to foreign currency. PPP is utilized to make a comparison of people living standard in different countries. Due to the fact that exchange rate is affected by capital flow on the currency market; there will be a mistake to calculate GDP and GNI per capita by foreign exchange rate.

349 Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ

Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km ²) Surface area (Thous. km ²)	Dân số giữa năm 2012 (Triệu người) Population mid-year 2012 (Mill. pers.)	Mật độ (Người/km ²) Density (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân thành thị (%) Percent urban (%)
TOÀN THẾ GIỚI - WHOLE WORLD	135730,8	7058,0	52	51
CHÂU PHI - AFRICA	30628,6	1072,0	35	39
Bắc Phi- Northern Africa	8520,0	213,0	25	51
An-giê-ri - Algeria	2337,5	37,4	16	72
Ai-cập - Egypt	1003,7	82,3	82	43
Li-bi - Libya	1625,0	6,5	4	78
Ma-rốc - Morocco	446,6	32,6	73	58
Nam Xu -đăng- South Sudan	626,7	9,4	15	17
Xu-đăng - Sudan	1861,1	33,5	18	41
Tuy-ni-di - Tunisia	163,6	10,8	66	66
Tây Sa-ha-ra - Western Sahara	300,0	0,6	2	82
Đông Phi - Eastern Africa	6333,3	342,0	54	24
Bu-run-đi - Burundi	28,0	10,6	379	10
Cô-mô-rôt - Comoros	2,3	0,8	346	28
Gì-bu-ti - Djibouti	22,5	0,9	40	76
Ê-ri-tơ-rê-a - Eritrea	119,1	5,6	47	22
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	1101,3	87,0	79	17
Kê-ni-a - Kenya	581,1	43,0	74	32
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	591,9	21,9	37	31
Ma-la-uy - Malawi	118,7	15,9	134	15
Mô-ri-xơ - Mauritius	2,1	1,3	633	42
Mây-hô-tê - Mayotte	0,3	0,2	583	50
Mô-đăm-bích - Mozambique	790,0	23,7	30	31
Rê-u-ni-on - Reunion	2,6	0,9	341	94
Ru-an-đa - Rwanda	26,3	10,8	411	17
Xây-sen - Seychelles	0,5	0,1	204	56
Xô-ma-li - Somalia	631,3	10,1	16	34
Tan-da-ni-a - Tanzania	954,0	47,7	50	26
U-gan-đa - Uganda	240,5	35,6	148	15
Dăm-bi-a - Zambia	761,1	13,7	18	39
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	393,8	12,6	32	29

349 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km ²) Surface area (Thous. km ²)	Dân số giữa năm 2012 (Triệu người) Population mid-year 2012 (Mill. pers.)	Mật độ (Người/km ²) Density (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân thành thị (%) Percent urban (%)
Nam Phi - Southern Africa	2681,8	59,0	22	58
Bốt-xoa-na - Botswana	633,3	1,9	3	24
Lê-xô-thô - Lesotho	30,1	2,2	73	23
Na-mi-bi-a - Namibia	800,0	2,4	3	39
Nam Phi - South Africa	1216,7	51,1	42	62
Xoa-di-len - Swaziland	17,1	1,2	70	22
Tây Phi - Western Africa	6113,2	324,0	53	44
Bê-nanh - Benin	113,3	9,4	83	44
Buốc-kí-na Pha-sô - Burkina Faso	273,4	17,5	64	24
Cáp-ve - Cape Verde	4,0	0,5	126	62
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	321,9	20,6	64	50
Găm-bi-a - Gambia	11,1	1,8	162	59
Gha-na - Ghana	238,3	25,5	107	44
Ghi-nê - Guinea	244,7	11,5	47	28
Ghi-nê Bít-xao - Guinea Bissau	35,6	1,6	45	43
Li-bê-ri-a - Liberia	110,5	4,2	38	47
Ma-li - Mali	1230,8	16,0	13	33
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	900,0	3,6	4	42
Ni-giê - Niger	1253,8	16,3	13	20
Ni-giê-ri-a - Nigeria	924,5	170,1	184	51
Xê-nê-gan - Senegal	195,5	13,1	67	42
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	71,8	6,1	85	40
Tô-gô - Togo	56,6	6,0	106	37
Trung Phi - Middle Africa	6700,0	134,0	20	41
Ăng-gô-la - Angola	1229,4	20,9	17	59
Ca-mơ-run - Cameroon	475,0	20,9	44	49
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	657,1	4,6	7	38
Sát - Chad	1311,1	11,8	9	28

349 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km ²) Surface area (Thous. km ²)	Dân số giữa năm 2012 (Triệu người) Population mid-year 2012 (Mill. pers.)	Mật độ (Người/km ²) Density (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân thành thị (%) Percent urban (%)
Công-gô - Congo	350,0	4,2	12	63
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) Congo, Dem. Rep. of (Zaire)	2382,8	69,1	29	34
Ghê-nê Xích-đạo - Equatorial Guinea	26,9	0,7	26	40
Ga-bông - Gabon	266,7	1,6	6	73
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê Sao Tome and Principe	1,1	0,2	190	63
CHÂU MỸ - AMERICA	43090,9	948,0	22	78
Bắc Mỹ - North America	21812,5	349,0	16	79
Ca-na-đa - Canada	11633,3	34,9	3	80
Mỹ - United States	9512,1	313,9	33	79
Ca-ri-bê - Caribbean	234,6	42,0	179	65
An-ti-go-a và Ba-bu-đa Antigua and Barbuda	0,5	0,1	197	30
Ba-ha-mát - Bahamas	15,4	0,4	26	84
Bác-ba-đốt - Barbados	0,5	0,3	644	45
Cu-ba - Cuba	110,9	11,2	101	75
Cu-ra-ca-o - Curacao	0,5	0,2	444	
Đô-mi-ni-ca - Dominica	1,1	0,1	95	67
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca Dominican Republic	48,6	10,1	208	66
Gia-mai-ca - Jamaica	10,9	2,7	247	52
Grê-na-đa - Grenada	0,3	0,1	334	40
Goa-đê-lốp - Guadeloupe	1,7	0,4	236	98
Hai-i-ti - Haiti	27,8	10,3	370	47
Ma-ti-nic - Martinique	1,1	0,4	359	89
Pue-tô Ri-cô - Puerto Rico	8,9	3,7	416	99
Xan Kít Nê-vi - Saint Kitts Nevis	0,5	0,1	207	32
Xan Lu-xi-a - Saint Lucia	0,6	0,2	314	28

349 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km ²) Surface area (Thous. km ²)	Dân số giữa năm 2012 (Triệu người) Population mid-year 2012 (Mill. pers.)	Mật độ (Người/km ²) Density (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân thành thị (%) Percent urban (%)
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	0,4	0,1	278	40
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	5,1	1,3	256	13
Nam Mỹ - South America	18045,5	397,0	22	82
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	2720,0	40,8	15	91
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	1080,0	10,8	10	66
Bra-xin - <i>Brazil</i>	8447,8	194,3	23	84
Chi-lê - <i>Chile</i>	756,5	17,4	23	87
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	1128,6	47,4	42	76
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	286,5	14,9	52	66
Gai-a-na thuộc Pháp - <i>French Guiana</i>	66,7	0,2	3	81
Guy-a-na - <i>Guyana</i>	200,0	0,8	4	29
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	418,8	6,7	16	59
Pê-ru - <i>Peru</i>	1308,7	30,1	23	74
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	166,7	0,5	3	67
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	178,9	3,4	19	94
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	900,0	29,7	33	88
Trung Mỹ - Central America	2461,5	160,0	65	71
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	21,4	0,3	14	44
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	51,1	4,5	88	62
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	21,1	6,3	298	63
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	108,7	15,0	138	50
On-đô-rát - <i>Honduras</i>	112,0	8,4	75	50
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	1967,8	116,1	59	77
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	130,4	6,0	46	57
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	75,0	3,6	48	65

349

(Tiếp theo) **Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Surface area and population of some countries and territories*

	Diện tích (Nghìn km ²) Surface area (Thous. km ²)	Dân số giữa năm 2012 (Triệu người) Population mid-year 2012 (Mill. pers.)	Mật độ (Người/km ²) Density (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân thành thị (%) Percent urban (%)
CHÂU Á - ASIA	31791,0	4260,0	134	45
Đông Á - East Asia	11740,7	1585,0	135	56
CHND Trung Hoa - China, PR	9577,3	1350,4	141	51
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) Hong Kong SAR (China)	1,1	7,1	6487	100
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) Macao SAR (China)	0,03	0,6	21825	100
Nhật Bản - Japan	377,5	127,6	338	86
CHDCND Triều Tiên - Korea, PDR	120,6	24,6	204	60
Hàn Quốc - Korea, Republic of	99,6	48,9	491	82
Mông Cổ - Mongolia	1450,0	2,9	2	63
Đài Loan - Taiwan	36,1	23,3	646	78
Đông Nam Á - Southeast Asia	4503,7	608,0	135	43
Bru-nây - Brunei Darussalam	5,6	0,4	72	72
Cam-pu-chia - Cambodia	180,7	15,0	83	21
Đông Ti-mo - Timor Leste	14,5	1,1	76	30
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	1897,6	241,0	127	43
Lào - Lao, PDR	232,1	6,5	28	27
Ma-lai-xi-a - Malaysia	329,5	29,0	88	63
Mi-an-ma - Myanmar	674,1	54,6	81	31
Phi-li-pin - Philippines	299,7	96,2	321	63
Xin-ga-po - Singapore	0,7	5,3	7751	100
Thái Lan - Thailand	514,0	69,9	136	34
Việt Nam - Vietnam	331,3	88,8	268	31
Tây Á - Western Asia	4880,0	244,0	50	69
Ác-mê-ni - Armenia	30,0	3,3	110	64
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	86,9	9,3	107	53
Ba-ren - Bahrain	0,7	1,3	1925	100

349

(Tiếp theo) **Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**
 (Cont.) *Surface area and population of some countries and territories*

	Diện tích (Nghìn km ²) Surface area (Thous. km ²)	Dân số giữa năm 2012 (Triệu người) Population mid-year 2012 (Mill. pers.)	Mật độ (Người/km ²) Density (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân thành thị (%) Percent urban (%)
Síp - Cyprus	9,4	1,2	127	62
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)- Georgia	69,2	4,5	65	53
I-rắc - Iraq	437,7	33,7	77	67
I-xra-en - Israel	22,1	7,9	357	92
Gioóc-đa-ni - Jordan	88,7	6,3	71	83
Cô-oét - Kuwait	17,9	2,9	162	98
Li-băng - Lebanon	10,4	4,3	414	87
Ô-man - Oman	310,0	3,1	10	73
Lãnh thổ Pa-le-xtin - Palestinian Territory	6,1	4,3	709	83
Ca-ta - Qatar	11,1	1,9	171	100
A-rập Xê-út - Saudi Arabia	2207,7	28,7	13	81
Xi-ri - Syrian Arab Republic	184,4	22,5	122	54
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	780,2	74,9	96	77
Tiểu VQ A-rập Thống nhất United Arab Emirates	83,5	8,1	97	83
Y-ê-men - Yemen	533,3	25,6	48	29
Trung Nam Á - South Central Asia				
Áp-ga-ni-xtan - Afghanistan	654,9	33,4	51	23
Băng-la-đét - Bangladesh	144,0	152,9	1062	25
Bu-tan - Bhutan	46,7	0,7	15	35
Ấn Độ - India	3289,0	1259,7	383	31
I-ran - Iran	1643,8	78,9	48	69
Ka-dắc-xtan - Kazakhstan	2800,0	16,8	6	55
Cư-rơ-gu-xtan - Kyrgyzstan	203,6	5,7	28	35
Man-đi-vơ - Maldives	0,3	0,3	1110	35
Nê-pan - Nepal	147,1	30,9	210	17
Pa-ki-xtan - Pakistan	794,7	180,4	227	35
Xri Lan-ca - Sri Lanka	65,6	21,2	323	15
Tát-gi-ki-xtan - Tajikistan	144,9	7,1	49	26

738 Số liệu thống kê n^oớc ngoài - International statistics

349 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km ²) Surface area (Thous. km ²)	Dân số giữa năm 2012 (Triệu người) Population mid-year 2012 (Mill. pers.)	Mật độ (Người/km ²) Density (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân thành thị (%) Percent urban (%)
Tuốc-mê-ni-xtan - Turkmenistan	472,7	5,2	11	47
U-dơ-bê-ki-xtan - Uzbekistan	444,8	29,8	67	51
CHÂU ÂU - EUROPE	23125,0	740,0	32	71
Bắc Âu - Northern Europe	1803,6	101,0	56	77
Quần đảo Cha-nen - Chanel Islands	0,2	0,2	804	31
Đan Mạch - Denmark	43,1	5,6	130	72
Ê-xtô-ni-a - Estonia	43,3	1,3	30	69
Phần Lan - Finland	337,5	5,4	16	68
Ái-xơ-len - Iceland	100,0	0,3	3	94
Ái-len - Ireland	70,1	4,7	67	60
Lát-vi-a - Latvia	62,5	2,0	32	68
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - Lithuania (Litva)	65,3	3,2	49	67
Na Uy - Norway	384,6	5,0	13	80
Thụy Điển - Sweden	452,4	9,5	21	84
Vương quốc Anh - United Kingdom	243,1	63,2	260	80
Đông Âu - Eastern Europe	18437,5	295,0	16	69
Bê-la-rút - Belarus	206,5	9,5	46	76
Bun-ga-ri - Bulgaria	110,8	7,2	65	73
Cộng hoà Séc - Czech Republic	78,9	10,5	133	74
Hung-ga-ri - Hungary	92,5	9,9	107	69
Môn-đô-va - Moldova	33,6	4,1	122	42
Ba Lan - Poland	313,1	38,2	122	61
Ru-ma-ni - Romania	237,8	21,4	90	55
Liên bang Nga - Russian Federation	17900,0	143,2	8	74
Xlô-va-ki - Slovakia	49,1	5,4	110	54
U-crai-na - Ukraine	608,0	45,6	75	69
Nam Âu - Southern Europe	1316,2	154,0	117	67
An-ba-ni - Albania	28,3	2,8	99	54

349 (Tiếp theo) Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Surface area and population of some countries and territories

	Diện tích (Nghìn km ²) Surface area (Thous. km ²)	Dân số giữa năm 2012 (Triệu người) Population mid-year 2012 (Mill. pers.)	Mật độ (Người/km ²) Density (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân thành thị (%) Percent urban (%)
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	0,7	0,1	153	90
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia Herzegovina</i>	50,7	3,8	75	46
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	56,6	4,3	76	56
Hý Lạp - <i>Greece</i>	131,7	10,8	82	73
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	301,5	60,9	202	68
Kô-sô-vô - <i>Kosovo</i>	11,0	2,3	210	
Ma-xê-đô-ni-a - <i>Macedonia</i>	26,3	2,1	80	65
Man-ta - <i>Malta</i>	0,3	0,4	1262	100
Mông-tê-nê-grô - <i>Montenegro</i>	13,3	0,6	45	64
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	92,2	10,6	115	38
Xan Ma-rin-ô - <i>San Marino</i>	0,1	0,03	530	84
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	77,2	7,1	92	59
Xlô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	20,6	2,1	102	50
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	507,7	46,2	91	77
Tây Âu - Western Europe	1104,7	190,0	172	75
Áo - <i>Austria</i>	84,2	8,5	101	67
Bỉ - <i>Belgium</i>	30,5	11,1	364	99
Pháp - <i>France</i>	553,0	63,6	115	78
Đức - <i>Germany</i>	357,2	81,8	229	73
Lích-ten-xten - <i>Liechtenstein</i>	0,2	0,04	229	15
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	2,5	0,5	204	83
Mô-na-cô - <i>Monaco</i>	0,001	0,04	36356	100
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	41,4	16,7	403	66
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	41,2	8,0	194	74
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA	9250,0	37,0	4	66
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	7333,3	22,0	3	82
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a <i>Federated States of Micronesia</i>	0,7	0,1	152	22

740 Số liệu thống kê n^oớc ngoài - International statistics

349

(Tiếp theo) **Diện tích và dân số của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Surface area and population of some countries and territories*

	Diện tích (Nghìn km ²) Surface area (Thous. km ²)	Dân số giữa năm 2012 (Triệu người) Population mid-year 2012 (Mill. pers.)	Mật độ (Người/km ²) Density (Persons/km ²)	Tỉ lệ dân thành thị (%) Percent urban (%)
Phi-gi - <i>Fiji</i>	17,4	0,8	46	51
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp <i>French Polynesia</i>	4,3	0,3	69	51
Gu-am - <i>Guam</i>	0,7	0,2	291	93
Ki-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>	0,7	0,1	145	44
Quần đảo Mác-san - <i>Marsall Islands</i>	0,3	0,1	304	68
Na-u-ru - <i>Nauru</i>	0,02	0,01	485	100
Tân Ca-lê-đô-ni-a - <i>New Caledonia</i>	21,4	0,3	14	58
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	275,0	4,4	16	86
Pa-lau - <i>Palau</i>	0,4	0,02	45	77
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	466,7	7,0	15	13
Xa-moa - <i>Samoa</i>	3,0	0,2	66	21
Quần đảo Xô-lô-môn - <i>Solomon Islands</i>	31,6	0,6	19	20
Tôn-ga - <i>Tonga</i>	0,7	0,1	138	23
Tu-va-lu - <i>Tuvalu</i>	0,02	0,01	433	47
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	14,3	0,3	21	24

Nguồn số liệu: Áp phích số liệu dân số thế giới 2012 của Ủy ban nghiên cứu dân số Mỹ.
Source: *World Population Data Sheet 2012 of Population Reference Bureau of United States.*

350 Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2012

Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2012

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>		
				Tổng số <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
TOÀN THẾ GIỚI - WHOLE WORLD	20	8	1,2	70	68	72
CHÂU PHI - AFRICA	36	11	2,5	58	56	59
Bắc Phi - Northern Africa	26	6	2,0	69	67	72
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	25	4	2,0	73	72	75
Ai-cập - <i>Egypt</i>	25	5	2,0	72	70	74
Li-bi - <i>Libya</i>	23	4	1,9	75	72	77
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	19	6	1,4	72	70	74
Nam Xu-đăng - <i>South Sudan</i>	42	14	2,8	52	50	53
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	34	9	2,4	60	58	62
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	19	6	1,3	75	73	77
Tây Sa-ha-ra - <i>Western Sahara</i>	22	6	1,7	67	65	69
Đông Phi - Eastern Africa	38	11	2,7	57	56	58
Bu-run-đi - <i>Burundi</i>	42	10	3,2	58	57	60
Cô-mô-rôt - <i>Comoros</i>	37	9	2,9	61	59	62
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	29	10	1,9	58	56	59
Ê-ri-tơ-rê-a - <i>Eritrea</i>	36	8	2,8	61	59	63
Ê-ti-ô-pi-a - <i>Ethiopia</i>	34	10	2,4	59	57	60
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	35	8	2,7	62	60	63
Ma-đa-gát-xca - <i>Madagascar</i>	35	7	2,9	66	65	68
Ma-la-uy - <i>Malawi</i>	43	15	2,8	53	53	53
Mô-ri-xơ - <i>Mauritius</i>	11	7	0,4	73	70	77
Mây-hô-tê - <i>Mayotte</i>	41	3	3,8	77	74	81
Mô-dăm-bích - <i>Mozambique</i>	42	14	2,8	52	50	54
Rê-u-ni-on - <i>Reunion</i>	17	5	1,2	78	75	82
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	33	10	2,2	54	53	55
Xây-sen - <i>Seychelles</i>	18	8	1,0	73	69	78
Xô-ma-li - <i>Somalia</i>	44	16	2,8	50	48	52
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania</i>	41	11	3,0	57	56	58
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	45	12	3,3	53	53	54

742 Số liệu thống kê n^oớc ngoài - *International statistics*

350 (Tiếp theo) Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2012

(Cont.) Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2012

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth</i> (Year)		
				Tổng số <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	46	16	3,0	48	48	49
Dim-ba-bu-ê - <i>Zimbabwe</i>	34	15	1,9	48	48	47
Nam Phi - <i>Southern Africa</i>	22	12	1,0	54	55	54
Bốt-xoa-na - <i>Botswana</i>	26	14	1,2	51	52	50
Lê-xô-thô - <i>Lesotho</i>	28	16	1,2	48	48	47
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	26	8	1,8	62	61	62
Nam Phi - <i>South Africa</i>	21	12	0,9	54	55	54
Xoa-di-len - <i>Swaziland</i>	30	15	1,6	48	49	48
Tây Phi - <i>Western Africa</i>	40	13	2,7	54	52	56
Bê-nanh - <i>Benin</i>	40	12	2,9	56	54	58
Buốc-ki-na Pha-sô - <i>Burkina Faso</i>	43	12	3,1	55	54	56
Cáp-ve - <i>Cape Verde</i>	26	6	2,0	73	69	77
Cốt-đi-voa - <i>Côte d'Ivoire</i>	35	12	2,3	55	54	56
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	38	9	2,9	58	57	59
Gha-na - <i>Ghana</i>	32	8	2,4	64	63	65
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	39	13	2,6	54	52	55
Ghi-nê Bít-xao - <i>Guinea Bissau</i>	38	17	2,2	48	47	50
Li-bê-ri-a - <i>Liberia</i>	40	11	2,9	56	55	57
Ma-li - <i>Mali</i>	46	15	3,2	51	50	52
Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	34	10	2,4	58	57	60
Ni-giê - <i>Niger</i>	46	11	3,5	58	56	60
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	40	14	2,6	51	48	54
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	38	9	2,9	58	57	59
Xi-ê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leone</i>	39	16	2,3	47	47	48
Tô-gô - <i>Togo</i>	36	8	2,8	62	60	65
Trung Phi - <i>Middle Africa</i>	43	15	2,8	50	49	52
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	44	12	3,2	54	53	55
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	41	14	2,7	51	50	52

350 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2012**
(Cont.) *Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2012*

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth</i> (Year)		
				Tổng số <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Cộng hòa Trung Phi <i>Central African Republic</i>	35	16	1,9	48	46	49
Sát - Chad	45	16	2,8	49	48	51
Công-gô - Congo	40	11	2,8	57	56	58
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) <i>Congo, Dem. Rep. of (Zaire)</i>	45	17	2,8	48	47	50
Ghê-nê Xích-đạo - <i>Equatorial Guinea</i>	37	15	2,2	51	50	52
Ga-bông - <i>Gabon</i>	27	9	1,8	62	61	63
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê <i>Sao Tome and Principe</i>	37	8	2,8	63	62	64
CHÂU MỸ - AMERICA	16	7	1,0	76	73	79
Bắc Mỹ - North America	13	8	0,5	79	76	81
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	11	7	0,4	81	79	83
Mỹ - <i>United States</i>	13	8	0,5	79	76	81
Ca-ri-bê - Caribbean	18	8	1,1	72	70	75
An-ti-go-a và Ba-bu-đa <i>Antigua and Barbuda</i>	14	5	0,8	75	73	77
Ba-ha-mát - <i>Bahamas</i>	15	6	0,9	75	72	77
Bác-ba-đốt - <i>Barbados</i>	13	8	0,5	74	72	76
Cu-ba - <i>Cuba</i>	11	8	0,3	78	76	80
Cu-ra-ca-o - <i>Curacao</i>	14	9	0,5	77	72	80
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	13	8	0,5	76	74	78
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	23	6	1,6	73	70	76
Gia-mai-ca - <i>Jamaica</i>	16	7	1,0	73	70	76
Grê-na-đa - <i>Grenada</i>	19	6	1,3	76	74	77
Goa-đê-lốp - <i>Guadeloupe</i>	13	7	0,6	80	76	83
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	27	9	1,8	62	61	63
Ma-ti-nic - <i>Martinique</i>	13	7	0,6	81	78	84

350 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2012**
 (Cont.) *Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2012*

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth</i> (Year)		
				Tổng số <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Pue-tô Ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	11	8	0,3	79	75	83
Xan Kít Nê-vi - <i>Saint Kitts Nevis</i>	14	7	0,7	74	72	77
Xan Lu-xi-a - <i>Saint Lucia</i>	13	6	0,7	73	71	76
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	19	8	1,2	72	70	74
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	14	8	0,6	71	68	74
Nam Mỹ - <i>South America</i>	18	6	1,2	74	71	77
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	19	8	1,1	76	72	80
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	26	7	1,9	67	65	69
Bra-xin - <i>Brazil</i>	16	6	1,0	74	70	77
Chi-lê - <i>Chile</i>	15	5	1,0	79	75	82
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	19	6	1,3	73	70	77
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	21	5	1,6	75	73	79
Gai-a-na thuộc Pháp - <i>French Guiana</i>	26	3	2,3	79	76	83
Guy-a-na - <i>Guyana</i>	21	6	1,5	70	66	73
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	24	5	1,9	72	70	74
Pê-ru - <i>Peru</i>	20	5	1,5	74	71	76
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	19	6	1,2	71	69	74
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	14	10	0,4	76	73	80
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	21	5	1,5	74	71	77
Trung Mỹ - <i>Central America</i>	21	5	1,6	76	73	78
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	25	4	2,1	76	74	77
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	16	4	1,1	79	77	82
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	20	7	1,4	72	67	77
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	29	5	2,4	71	67	74
On-đau-rát - <i>Honduras</i>	27	5	2,2	73	71	75
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	20	5	1,5	77	74	79
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	24	5	1,9	74	71	77
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	19	5	1,5	76	73	80

350 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2012**
 (Cont.) *Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2012*

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth</i> (Year)		
				Tổng số <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
CHÂU Á - ASIA	18	7	1,1	70	68	72
Đông Á- East Asia	12	7	0,4	75	73	78
CHND Trung Hoa - China, PR	12	7	0,5	75	73	77
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	14	6	0,8	83	81	87
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>	11	3	0,8	82	79	86
Nhật Bản - Japan	9	10	-0,2	83	80	86
CHDCND Triều Tiên - Korea, PDR	15	9	0,5	69	65	73
Hàn Quốc - Korea, Republic of	10	5	0,4	81	77	84
Mông Cổ - Mongolia	23	7	1,6	68	64	72
Đài Loan - Taiwan	9	7	0,2	79	76	83
Đông Nam Á - Southeast Asia	19	7	1,2	71	68	74
Bru-nây - Brunei Darussalam	19	3	1,6	78	76	80
Cam-pu-chia - Cambodia	26	8	1,7	62	60	65
Đông Ti-mo - Timor Leste	34	8	2,6	62	61	63
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	19	6	1,3	72	70	74
Lào - Lao, PDR	28	8	2,0	65	64	67
Ma-lai-xi-a - Malaysia	20	5	1,5	74	72	77
Mi-an-ma - Myanmar	19	8	1,1	65	61	67
Phi-li-pin - Philippines	25	6	1,9	69	65	72
Xin-ga-po - Singapore	10	4	0,5	82	79	84
Thái Lan - Thailand	12	7	0,5	74	71	77
Việt Nam - Vietnam	17	7	1,0	73	70	76
Tây Á - Western Asia	24	5	1,9	73	70	75
Ác-mê-ni - Armenia	14	9	0,5	74	71	77
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	19	6	1,3	74	71	76
Ba-ren - Bahrain	15	3	1,2	78	76	80

350 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2012**
(Cont.) *Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2012*

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth</i> (Year)		
				Tổng số <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Síp - <i>Cyprus</i>	12	6	0,6	78	76	81
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - <i>Georgia</i>	13	11	0,2	74	70	79
I-rắc - <i>Iraq</i>	35	6	2,9	70	66	72
I-xra-en - <i>Israel</i>	21	5	1,6	82	80	83
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	34	4	3,0	73	72	74
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	18	3	1,5	75	74	76
Li-băng - <i>Lebanon</i>	22	6	1,6	72	70	75
Ô-man - <i>Oman</i>	24	3	2,0	74	72	76
Lãnh thổ Pa-le-xtin <i>Palestinian Territory</i>	33	4	2,9	73	71	74
Ca-ta - <i>Qatar</i>	11	1	1,0	78	78	79
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	22	4	1,8	74	73	75
Xi-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	24	4	2,0	74	71	77
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	17	5	1,2	73	71	76
Tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	13	1	1,2	76	76	78
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	38	6	3,1	65	64	67
Trung Nam Á - <i>South Central Asia</i>	23	7	1,6	66	64	67
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	43	16	2,8	49	48	49
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	23	6	1,6	69	68	69
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	20	7	1,3	69	68	69
Ấn Độ - <i>India</i>	22	7	1,5	65	64	67
I-ran - <i>Iran</i>	19	6	1,3	70	68	71
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	23	9	1,4	69	64	74
Cư-rơ-gư-xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	27	7	2,0	69	65	73
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	22	3	1,9	74	73	74
Nê-pan - <i>Nepal</i>	24	6	1,8	68	68	69
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	28	8	2,1	65	64	66
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	18	6	1,2	75	72	78
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	27	4	2,3	73	70	75

350 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2012**
(Cont.) *Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2012*

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth</i> (Year)		
				Tổng số <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	22	8	1,4	65	61	69
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	23	5	1,9	68	65	71
CHÂU ÂU - EUROPE	11	11	0,0	77	73	80
Bắc Âu - Northern Europe	13	9	0,3	80	78	82
Quần đảo Cha-nen - <i>Chanel Islands</i>	10	8	0,2	79	77	82
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	11	9	0,1	79	77	82
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	11	11	0,0	76	71	81
Phần Lan - <i>Finland</i>	11	9	0,2	80	77	84
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	14	6	0,8	82	80	84
Ai-len - <i>Ireland</i>	16	6	1,0	79	77	82
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	9	14	-0,5	74	69	78
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	11	13	-0,2	73	68	79
Na Uy - <i>Norway</i>	12	8	0,4	81	79	84
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	12	10	0,2	82	80	84
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	13	9	0,4	80	78	82
Đông Âu - Eastern Europe	11	13	-0,2	71	66	76
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	11	14	-0,3	70	65	77
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	10	15	-0,5	74	70	77
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	10	10	0,0	78	75	81
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	9	13	-0,4	74	71	78
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	11	11	0,0	69	65	73
Ba Lan - <i>Poland</i>	10	10	0,1	76	72	81
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	9	13	-0,4	73	70	77
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	13	14	-0,1	69	63	75
Xlô-va-ki - <i>Slovakia</i>	11	9	0,2	75	72	79
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	11	15	-0,4	70	65	76
Nam Âu - Southern Europe	10	9	0,0	80	78	83
An-ba-ni - <i>Albania</i>	11	5	0,6	75	73	78

350 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2012**
(Cont.) *Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2012*

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth</i> (Year)		
				Tổng số <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
An-đô-ra - <i>Andorra</i>	10	4	0,7			
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia Herzegovina</i>	8	9	-0,1	76	73	78
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	9	12	-0,2	77	74	80
Hy Lạp - <i>Greece</i>	10	10	0,1	80	78	82
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	9	10	-0,1	82	79	85
Kô-sô-vô - <i>Kosovo</i>	15	3	1,2	69	67	71
Ma-xê-đô-ni-a - <i>Macedonia</i>	11	9	0,2	72	70	74
Man-ta - <i>Malta</i>	10	7	0,2	81	79	83
Mông-tê-nê-grô - <i>Montenegro</i>	12	9	0,2	74	72	77
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	9	10	-0,1	79	76	82
Xan Ma-rin-ô - <i>San Marino</i>	10	7	0,3	84	81	86
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	9	14	-0,5	74	71	77
Xlô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	11	9	0,1	80	76	83
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	10	8	0,2	82	79	85
Tây Âu - <i>Western Europe</i>	10	9	0,1	81	78	83
Áo - <i>Austria</i>	9	9	0,0	81	78	83
Bỉ - <i>Belgium</i>	12	10	0,2	80	78	83
Pháp - <i>France</i>	13	9	0,4	82	78	85
Đức - <i>Germany</i>	8	10	-0,2	80	78	83
Lích-ten-xten - <i>Liechtenstein</i>	10	6	0,4	81	79	84
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	11	7	0,3	80	78	83
Mô-na-cô - <i>Monaco</i>	6	6	0,0			
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	11	8	0,2	81	79	83
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	10	8	0,2	82	80	85
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - <i>OCEANIA</i>	18	7	1,1	77	75	79
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	14	7	0,7	82	80	84
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a <i>Federated States of Micronesia</i>	24	5	1,9	68	67	68

350 (Tiếp theo) **Tỉ lệ sinh, tỉ lệ chết, tỉ lệ tăng tự nhiên và tuổi thọ bình quân của một số nước và vùng lãnh thổ năm 2012**
 (Cont.) *Birth rate, death rate, natural increase rate and life expectancy at birth of some countries and territories in 2012*

	Tỉ lệ sinh <i>Birth rate</i> (‰)	Tỉ lệ chết <i>Death rate</i> (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (%)	Tuổi thọ bình quân (Năm) <i>Life expectancy at birth</i> (Year)		
				Tổng số <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Phi-gi - <i>Fiji</i>	21	8	1,4	69	67	72
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp <i>French Polynesia</i>	17	6	1,1	75	73	78
Gu-am - <i>Guam</i>	19	5	1,4	79	76	82
Ki-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>	30	8	2,2	61	59	63
Quần đảo Mác-san - <i>Marsall Islands</i>	31	6	2,5	68	64	67
Na-u-ru - <i>Nauru</i>	30	9	2,1	56	55	57
Tân Ca-lê-đô-ni-a - <i>New Caledonia</i>	16	5	1,2	77	74	81
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	14	7	0,7	81	79	83
Pa-lau - <i>Palau</i>	14	8	0,6	69	66	72
Pa-pua Niu Ghi-nê <i>Papua New Guinea</i>	31	10	2,1	62	60	65
Xa-moa - <i>Samoa</i>	29	5	2,4	73	72	74
Quần đảo Xô-lô-môn - <i>Solomon Islands</i>	32	6	2,6	67	66	69
Tôn-ga - <i>Tonga</i>	27	7	2,0	70	67	73
Tu-va-lu - <i>Tuvalu</i>	23	9	1,4	64	62	67
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	31	6	2,5	71	70	73

Nguồn số liệu: Áp phích số liệu dân số thế giới 2012 của Ủy ban nghiên cứu dân số Mỹ.
 Source: *World Population Data Sheet 2012 of Population Reference Bureau of United States.*

351 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của thế giới

GDP at current prices of the world

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2008	2009	2010	2011
THẾ GIỚI - WORLD	45712,15	61243,56	57941,67	63226,38	70020,43
Các nước nghèo vay nợ nhiều <i>Heavily indebted poor countries (HIPC)</i>	229,44	390,25	386,42	427,45	478,37
Các nước kém phát triển (Phân loại của LHQ) <i>Least developed countries (UN classification)</i>	315,49	543,74	533,19	608,86	695,21
Các nước thu nhập thấp <i>Low income countries</i>	241,09	367,75	386,85	421,79	475,77
Các nước thu nhập trung bình <i>Middle income countries</i>	9530,85	16821,61	16300,71	19719,19	23040,83
Các nước thu nhập dưới trung bình <i>Lower middle income countries</i>	2072,08	3413,98	3468,32	4235,24	4792,84
Các nước thu nhập trên trung bình <i>Upper middle income countries</i>	7457,82	13405,61	12829,20	15478,53	18245,54
Các nước thu nhập cao <i>High income countries</i>	35941,72	44060,78	41265,73	43148,36	46606,10
Liên minh đồng tiền chung châu Âu <i>European Union</i>	13781,44	18267,78	16324,03	16176,22	17584,39
Các nước thu nhập cao trong khối OECD <i>High income countries in OECD</i>	34347,89	41779,57	39252,38	40852,93	43888,45
Các nước thu nhập cao ngoài khối OECD <i>High income countries out of OECD</i>	1595,62	2289,32	2017,92	2306,32	2751,64

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

Lưu ý: Mỗi nước có thể thuộc nhiều hơn một nhóm nước
Note: Each country may belong to more than one group

352 Tỷ lệ tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của mỗi nhóm nước so với tổng sản phẩm của thế giới

*Rate of GDP of each country group at current prices
to GDP of the world*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
THẾ GIỚI - WORLD	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Các nước nghèo vay nợ nhiều <i>Heavily indebted poor countries (HIPC)</i>	0,50	0,64	0,67	0,68	0,68
Các nước kém phát triển (Phân loại của LHQ) <i>Least developed countries (UN classification)</i>	0,69	0,89	0,92	0,96	0,99
Các nước thu nhập thấp <i>Low income countries</i>	0,53	0,60	0,67	0,67	0,68
Các nước thu nhập trung bình <i>Middle income countries</i>	20,85	27,47	28,13	31,19	32,91
Các nước thu nhập dưới trung bình <i>Lower middle income countries</i>	4,53	5,57	5,99	6,70	6,84
Các nước thu nhập trên trung bình <i>Upper middle income countries</i>	16,31	21,89	22,14	24,48	26,06
Các nước thu nhập cao <i>High income countries</i>	78,63	71,94	71,22	68,24	66,56
Liên minh đồng tiền chung châu Âu <i>European Union</i>	30,15	29,83	28,17	25,58	25,11
Các nước thu nhập cao trong khối OECD <i>High income countries in OECD</i>	75,14	68,22	67,74	64,61	62,68
Các nước thu nhập cao ngoài khối OECD <i>High income countries out of OECD</i>	3,49	3,74	3,48	3,65	3,93

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.

Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

752 Số liệu thống kê nước ngoài - International statistics

353 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

GDP at current prices of some countries and territories

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	102339,1	170989,3	138119,9	161979,4	188681,1
Ai-cập - Egypt	89685,7	162818,2	188984,1	218894,3	229530,6
Li-bi - Libya	44000,0	93167,7	62360,4		
Ma-rốc - Morocco	59523,9	88883,0	90908,4	90802,9	100221,0
Xu-đăng - Sudan	26525,0	53621,1	52645,6	64791,7	64053,4
Tuy-ni-di - Tunisia	32283,0	44737,0	43607,6	44377,7	46434,6
Đông Phi - Eastern Africa					
Bu-run-đi - Burundi	1117,3	1620,7	1815,2	2026,9	2326,0
Cô-mô-rôt - Comoros	387,0	530,1	535,3	543,4	610,4
Gi-bu-ti - Djibouti	708,8	982,5	1049,1		
Ê-ri-tơ-rê-a - Eritrea	1098,4	1380,2	1856,7	2117,0	2608,7
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	12285,6	25865,5	28477,1	26575,3	30247,4
Kê-ni-a - Kenya	18737,9	30465,5	30580,4	32198,2	33620,7
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	5038,6	9394,9	8488,0	8837,0	9911,8
Ma-la-uy - Malawi	2755,0	4276,8	5030,6	5398,6	5621,0
Mô-ri-xơ - Mauritius	6283,8	9641,1	8834,6	9705,7	11259,9
Mô-dăm-bích - Mozambique	6578,5	9891,0	9674,0	9209,4	12762,0
Ru-an-đa - Rwanda	2581,3	4711,7	5252,7	5624,5	6374,9
Xây-sen - Seychelles	919,1	967,2	847,4	973,4	1059,6
Tan-da-ni-a - Tanzania	14141,9	20715,1	21368,2	22915,0	23874,2
U-gan-đa - Uganda	9237,3	14440,8	15803,5	17197,4	16809,6
Dăm-bi-a - Zambia	7178,6	14640,8	12805,0	16190,2	19206,0
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	5755,2	4415,7	6133,2	7433,3	9656,2
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - Botswana	10255,5	13443,4	11536,9	14904,8	17327,5
Lê-xô-thô - Lesotho	1368,4	1626,0	1711,4	2179,4	2426,2
Na-mi-bi-a - Namibia	7261,3	8829,9	8859,2	11082,3	12510,7
Nam Phi - South Africa	247051,6	273870,1	283012,4	363523,2	408236,8
Xoa-di-len - Swaziland	2584,1	3019,8	3161,3	3891,6	4090,2

353 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi - Western Africa					
Bê-nanh - Benin	4358,0	6633,6	6585,1	6558,4	7294,9
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	5462,7	8350,7	8348,2	9209,3	10395,8
Cáp-ve - Cape Verde	972,0	1561,7	1600,8	1659,1	1901,1
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	16363,4	23414,3	23041,6	22920,8	24073,8
Găm-bi-a - Gambia	624,2	965,8	900,6	951,8	898,3
Gha-na - Ghana	10731,9	28528,0	25978,5	32174,8	39199,7
Ghi-nê - Guinea	2937,1	3778,3	4164,7	4736,0	5089,5
Ghi-nê Bít-xao - Guinea Bissau	572,9	842,9	832,5	835,4	967,8
Li-bê-ri-a - Liberia	542,0	850,7	1155,1	1292,7	1545,5
Ma-li - Mali	5305,3	8737,7	8964,5	9422,4	10826,5
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	2184,4	3585,3	3027,0	3684,8	4213,0
Ni-giê - Niger	3405,1	5369,9	5254,4	5410,5	6017,0
Ni-giê-ri-a - Nigeria	112248,3	207116,0	168587,3	228637,9	243985,8
Xê-nê-gan - Senegal	8699,0	13386,3	12769,0	12855,3	14291,5
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	1627,9	2469,3	2401,2	2533,7	2973,0
Tô-gô - Togo	2115,2	3163,4	3163,0	3192,6	3620,2
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	30619,4	79620,7	65161,1	80856,7	104331,6
Ca-mơ-run - Cameroon	16587,9	23735,5	22188,2	22426,0	25235,7
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	1350,0	1983,2	1981,7	1986,0	2194,7
Sát - Chad	5302,0	8360,8	7082,0	8540,7	10581,4
Công-gô - Congo	6087,0	11859,0	9593,5	12007,9	14425,6
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) Congo, Dem. Rep. of (Zaire)	7191,1	11675,3	11204,0	13108,0	15653,6
Ghê-nê Xích-đạo Equatorial Guinea	8217,4	18425,0	12222,2	14500,5	19789,8
Ga-bông - Gabon	8665,7	14534,8	10946,4	13199,6	17051,6
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê Sao Tome and Principe	113,8	183,5	196,5	201,0	248,3

754 Số liệu thống kê n^oớc ngoài - International statistics

353 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	1133760,0	1502678,4	1337577,6	1577040,1	1736050,5
Mỹ - United States	12564300,0	14219300,0	13898300,0	14419400,0	14991300,0
Ca-ri-bê - Caribbean					
An-ti-goa và Ba-bu-đa <i>Antigua and Barbuda</i>	1002,0	1354,6	1214,3	1153,8	1118,3
Ba-ha-mát - Bahamas	7706,2	8246,7	7717,1	7771,3	7787,5
Bác-ba-đốt - Barbados	3005,0	3670,2	3595,2	4109,5	3685,0
Cu-ba - Cuba	42644,2	60806,2			
Đô-mi-ni-ca - Dominica	361,6	462,2	481,3	471,9	484,1
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	34004,0	45805,4	46788,3	51576,2	55611,2
Gia-mai-ca - Jamaica	11075,8	13075,0	12013,0	13414,7	14439,3
Grê-na-đa - Grenada	700,4	832,3	775,5	783,6	816,1
Hải-i-ti - Haiti	4154,3	6407,7	6470,3	6634,6	7346,2
Pue-tô Ri-cô - Puerto Rico	82808,5	92605,7	95211,4	96260,5	0,0
Xan Kít Nê-vi - Saint Kitts Nevis	536,4	740,1	688,7	673,2	697,3
Xan Lu-xi-a - Saint Lucia	908,6	1174,9	1173,9	1208,9	1259,1
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	551,4	699,0	672,3	674,8	688,0
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	16088,5	28017,7	19740,4	20945,3	22483,1
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	183193,4	326582,8	307155,1	368736,1	446044,1
Bô-li-vi-a - Bolivia	9549,2	16675,0	17340,0	19649,7	23948,7
Bra-xin - Brazil	882185,7	1652817,6	1621661,5	2143035,3	2476652,2
Chi-lê - Chile	124404,2	179626,7	172590,6	216308,9	248585,5
Cô-lôm-bi-a - Colombia	146520,1	244078,4	234360,1	286381,0	333371,9
Ê-cu-a-đo - Ecuador	36942,4	54208,5	52021,9	57978,1	65945,4
Guy-a-na - Guyana	824,9	1922,6	2025,6	2259,3	2576,7

353 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2008	2009	2010	2011
Pa-ra-goay - Paraguay	7473,2	16887,5	14296,2	18333,2	23836,8
Pê-ru - Peru	79385,1	126887,5	126923,0	153617,7	176925,3
Xu-ri-nam - Suriname	1793,6	3533,0	3875,4	4366,9	4304,5
U-ru-goay - Uruguay	17362,9	30366,1	30497,0	39412,0	46709,8
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	145513,5	315600,2	329419,0	393807,5	316482,2
Trung Mỹ - Central America					
Bê-li-xê - Belize	1114,9	1363,5	1349,0	1398,5	1447,5
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	19964,9	29831,2	29397,5	36217,5	40869,8
En Xan-va-đo - El Salvador	17093,8	21431,0	20661,0	21427,9	23054,1
Goa-tê-ma-la - Guatemala	27211,2	39136,3	37733,8	41340,5	46900,0
On-đu-rát - Honduras	9714,4	13836,0	14123,5	15343,6	17426,6
Mê-hi-cô - Mexico	848947,5	1094480,3	879703,4	1035273,5	1153343,1
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	6322,6	8221,7	8062,0	8426,6	9316,8
Pa-na-ma - Panama	15464,7	23001,6	24080,1	26777,1	26778,1
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	2256902,6	4521827,3	4991256,4	5930529,5	7318499,3
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) Hong Kong SAR (China)	181570,1	219279,7	214046,4	228816,4	248611,9
Đặc khu HC Ma - cao (TQ) Macao SAR (China)	11790,8	20727,3	21312,0	28269,5	36428,4
Nhật Bản - Japan	4571875,7	4849208,1	5035141,6	5488416,5	5867154,5
Hàn Quốc - Korea, Republic of	844863,0	931402,2	834060,4	1014890,1	1116247,4
Mông Cổ - Mongolia	2523,4	5623,2	4583,8	6200,4	8761,4
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - Brunei Darussalam	9531,4	14393,1	10732,4	12369,7	16359,8
Cam-pu-chia - Cambodia	6293,0	10351,8	10401,9	11242,3	12829,5
Đông Ti-mo - Timor Leste	454,2	665,0	788,1	875,1	1054,0
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	285868,6	510244,5	539580,0	708026,8	846832,3
Lào - Lao, PDR	2735,6	5443,9	5832,9	7181,4	8297,7
Ma-lai-xi-a - Malaysia	143532,9	230987,6	202251,7	246821,0	287937,0

353 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành**
của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) *GDP at current prices of some countries and territories*

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2008	2009	2010	2011
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	103066,0	173602,5	168333,5	199589,4	224770,6
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	123506,9	166792,3	175934,9	213154,5	239699,6
Thái Lan - <i>Thailand</i>	176351,9	272577,8	263711,2	318907,9	345672,2
Việt Nam - <i>Vietnam</i>	57647,5	97452,0	99826,1	110686,3	133250,9
Tây Á - <i>Western Asia</i>					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	4900,4	11662,0	8648,0	9371,2	10247,8
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	13245,4	48852,5	44291,5	52906,0	63403,7
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	13460,2	21902,9	19318,8	22945,5	
Síp - <i>Cyprus</i>	16997,8	25321,5	23542,7	23132,5	24689,6
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - <i>Georgia</i>	6411,1	12799,3	10766,8	11638,2	14366,5
I-rắc - <i>Iraq</i>	31317,0	86530,1	64231,3	81112,4	115388,5
I-xra-en - <i>Israel</i>	133959,0	201661,6	194866,4	217443,4	242928,7
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	12588,7	21971,8	23820,0	26425,4	28840,2
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	80797,9	147402,4	105911,3	124348,3	176590,1
Li-băng - <i>Lebanon</i>	21860,7	30079,6	34650,7	37124,4	40094,3
Ô-man - <i>Oman</i>	30905,1	60567,0	46866,1	57849,2	71781,5
Ca-ta - <i>Qatar</i>	43040,1	115019,8	97583,5	127332,4	172981,6
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	315580,0	476304,8	376693,3	450792,0	576824,0
Xi-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	28859,0	52581,9	53934,5	59147,0	
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	482979,8	730337,5	614553,9	731144,4	774983,4
Tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	180617,0	314844,7	270334,9	297648,5	360245,1
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	16753,8	26917,4	25130,1	31042,7	33757,5
Trung Nam Á - <i>South Central Asia</i>					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	6269,1	10617,3	12244,5	15712,7	19176,8
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	60277,6	79554,4	89359,8	100357,0	111879,1
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	818,9	1257,5	1264,7	1585,0	1732,2
Ấn Độ - <i>India</i>	834215,0	1224095,1	1365372,3	1710908,8	1872840,2
I-ran - <i>Iran</i>	192014,9	338187,3	331015,0		
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	57123,7	133441,6	115308,7	148052,4	188050,0

353 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2008	2009	2010	2011
Cư-rơ-gư-xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	2459,9	5140,0	4690,0	4794,4	6197,8
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	992,5	1891,6	1942,0	2075,5	2050,1
Nê-pan - <i>Nepal</i>	8130,3	12572,6	12900,0	16013,9	18884,5
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	109600,0	163891,7	161819,0	176477,5	210216,2
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	24405,8	40715,2	42068,0	49567,5	59172,1
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	2312,3	5161,3	4978,2	5641,7	6522,2
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	8104,4	19271,5	20214,4	22148,1	28061,8
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	14307,5	27917,5	32816,8	39332,8	45359,4

CHÂU ÂU - EUROPE

Bắc Âu - Northern Europe

Đan Mạch - <i>Denmark</i>	257675,5	343881,4	310544,7	313365,8	333616,0
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	13905,5	23781,6	19117,6	18845,7	22154,7
Phần Lan - <i>Finland</i>	195778,0	271974,2	239382,8	235257,9	263011,1
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	16286,3	16832,1	12113,1	12569,6	14026,2
Ai-len - <i>Ireland</i>	203280,0	263653,7	223098,5	205253,0	217275,0
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	16041,8	33669,4	25875,8	24009,7	28252,5
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	25962,3	47252,9	36846,2	36306,4	42725,4
Na Uy - <i>Norway</i>	304060,1	453885,5	374757,5	417752,6	485803,4
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	370579,6	486158,6	405783,0	462903,1	539681,7
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	2295844,7	2648935,8	2183862,8	2256260,0	2445408,1

Đông Âu - Eastern Europe

Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	30210,1	60763,5	49209,5	55211,8	55132,1
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	28895,1	51824,9	48568,7	47727,3	53514,4
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	130052,6	225448,7	197218,3	198929,3	217026,6
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	110321,7	154233,5	126631,7	128631,6	140029,3
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	2988,2	6054,8	5437,6	5813,0	7001,3
Ba Lan - <i>Poland</i>	303912,2	529400,6	430878,3	469781,8	514496,5
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	98913,4	204335,2	164345,7	164436,0	189775,7
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	764000,9	1660846,4	1222648,1	1487515,6	1857769,7
Xlô-va-ki - <i>Slovakia</i>	61328,5	97908,9	87239,7	87077,4	95994,1
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	86142,0	179992,4	117227,8	136418,6	165245,0

758 Số liệu thống kê nòng cốt ngoài - International statistics

353 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành**
của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) *GDP at current prices of some countries and territories*

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2008	2009	2010	2011
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - Albania	8376,5	12968,7	12118,6	11858,2	12959,6
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na Bosnia Herzegovina	10948,1	18543,3	17082,9	16647,5	18088,2
Crô-a-ti-a - Croatia	44821,4	69586,5	62202,6	59472,4	62493,2
Hy Lạp - Greece	240075,7	341594,0	321016,2	292304,6	289627,4
I-ta-li-a - Italy	1786275,0	2307311,5	2111148,0	2043530,5	2193971,1
Ma-xê-đô-ni-a - Macedonia	5985,8	9834,0	9313,6	9338,7	10439,1
Man-ta - Malta	5980,8	8554,3	8099,4	8163,8	8886,6
Mông-tê-nê-grô - Montenegro	2257,2	4519,7	4141,4	4110,8	4495,8
Bồ Đào Nha - Portugal	191847,9	251925,3	234083,8	227197,0	237373,6
Xéc-bi - Serbia	25234,4	47760,6	40147,7	38423,3	45819,6
Xlô-ven-ni-a - Slovenia	35717,7	54606,0	49056,2	46908,3	49539,3
Tây Ban Nha - Spain	1130798,9	1593420,0	1455956,4	1380109,2	1476881,9
Tây Âu - Western Europe					
Áo - Austria	304983,6	414171,1	383626,7	376838,0	417656,2
Bỉ - Belgium	377350,4	507379,1	473404,6	468585,5	513661,1
Pháp - France	2136555,5	2831794,0	2619685,0	2549027,3	2773032,1
Đức - Germany	2766253,8	3623686,2	3298636,0	3284473,7	3600833,3
Lich-ten-xten - Liechtenstein	3658,4	4929,4	4826,2		
Lúc-xăm-bua - Luxembourg	37643,0	54742,7	50047,7	52507,2	59200,8
Mô-na-cô - Monaco	4280,1	6581,1	6108,8	5351,0	6074,5
Hà Lan - Netherlands	638470,6	870811,1	796333,4	774657,9	836073,6
Thụy Sĩ - Switzerland	384754,0	524289,2	509467,2	552224,6	659307,9
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - Australia	692301,2	1052817,6	921971,7	1139200,5	1379382,2
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a Federated States of Micronesia	249,8	261,3	277,5	294,1	310,3
Phi-gi - Fiji	3006,7	3589,9	2878,5	3173,3	3818,1
Ki-ri-ba-ti - Kiribati	105,4	131,3	120,3	141,6	166,7

353 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ (Cont.) GDP at current prices of some countries and territories

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2008	2009	2010	2011
Quần đảo Mác-san <i>Marsall Islands</i>	137,6	152,6	151,6	162,9	173,7
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	113079,9	130676,8	117376,3	141547,6	159705,7
Pa-lau - <i>Palau</i>	145,4	160,3	153,2	156,1	165,5
Pa-pua Niu Ghi-nê <i>Papua New Guinea</i>	4901,6	8010,4	7914,6	9480,0	12937,2
Quần đảo Xa-lô-môn <i>Salomon Islands</i>	413,9	645,8	601,3	678,6	838,0
Tôn-ga - <i>Tonga</i>	264,8	346,9	318,5	368,8	433,9
Tu-va-lu - <i>Tuvalu</i>	21,8	30,2	27,0	31,8	35,8
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	393,3	593,4	590,4	679,0	760,0
Xa-moa - <i>Samoa</i>	412,2	579,2	527,6	620,3	640,9

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

354 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Growth rate of GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	5,10	2,40	2,40	3,30	2,50
Ai-cập - Egypt	4,47	7,16	4,69	5,15	1,80
Li-bi - Libya	9,90	3,80	2,10		
Ma-rốc - Morocco	2,98	5,59	4,76	3,68	4,55
Xu-đăng - Sudan	6,33	6,84	5,98	5,07	4,71
Tuy-ni-di - Tunisia	4,02	4,62	3,05	3,00	-2,00
Đông Phi - Eastern Africa					
Bu-run-đi - Burundi	0,90	5,05	3,47	3,79	4,19
Cô-mô-rôt - Comoros	4,23	0,97	1,81	2,10	2,23
Gi-bu-ti - Djibouti	3,17	5,80	5,00		
Ê-ri-tơ-rê-a - Eritrea	2,57	-9,79	3,88	2,20	8,72
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	11,82	10,79	8,80	9,94	7,30
Kê-ni-a - Kenya	5,91	1,53	2,74	5,76	4,38
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	4,60	7,13	-4,58	1,57	0,99
Ma-la-uy - Malawi	2,84	8,34	9,04	6,53	4,35
Mô-ri-xơ - Mauritius	1,24	5,52	3,03	4,13	4,08
Mô-dăm-bích - Mozambique	8,67	6,83	6,34	6,80	7,10
Ru-an-đa - Rwanda	9,03	11,16	6,24	7,22	8,28
Xây-sen - Seychelles	9,01	-1,87	-0,16	5,64	5,01
Tan-da-ni-a - Tanzania	7,37	7,44	6,02	7,04	6,45
U-gan-đa - Uganda	6,33	8,71	7,25	5,90	6,70
Dăm-bi-a - Zambia	5,34	5,68	6,40	7,62	6,46
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	-5,71	-17,67	5,98	9,62	9,38
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - Botswana	1,64	2,94	-4,83	7,01	5,72
Lê-xô-thô - Lesotho	2,70	5,40	3,60	5,70	4,20
Na-mi-bi-a - Namibia	2,53	3,38	-1,09	6,58	4,84
Nam Phi - South Africa	5,28	3,62	-1,54	2,89	3,12
Xoa-di-len - Swaziland	2,46	2,36	1,27	1,87	1,30

354 (Tiếp theo) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi - Western Africa					
Bê-nanh - Benin	2,87	5,02	2,67	2,55	3,53
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	8,66	5,80	2,97	7,94	4,21
Cáp-ve - Cape Verde	6,52	6,20	3,71	5,21	5,05
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	1,26	2,33	3,75	2,39	-4,73
Găm-bi-a - Gambia	-0,94	5,73	6,45	6,53	-4,30
Gha-na - Ghana	5,90	8,43	3,99	8,01	14,39
Ghi-nê - Guinea	3,00	4,94	-0,28	1,94	3,91
Ghi-nê Bít-xao - Guinea Bissau	4,92	10,46	1,12	1,72	5,70
Li-bê-ri-a - Liberia	9,48	10,53	13,76	10,94	9,45
Ma-li - Mali	6,08	5,00	4,50	5,80	2,70
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	8,97	3,52	-1,22	5,08	3,95
Ni-giê - Niger	4,50	8,70	-0,90	8,00	2,30
Ni-giê-ri-a - Nigeria	5,40	5,98	6,96	7,98	7,36
Xê-nê-gan - Senegal	5,63	3,70	2,09	4,13	2,63
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	4,33	5,42	3,20	5,30	6,01
Tô-gô - Togo	1,18	2,38	3,36	4,04	4,87
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	18,26	13,82	2,41	3,41	3,92
Ca-mơ-run - Cameroon	2,30	2,56	1,98	2,93	4,20
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	2,40	2,00	1,70	3,00	3,30
Sát - Chad	17,33	-0,40	-1,20	13,00	1,60
Công-gô - Congo	7,76	5,57	7,47	8,75	3,42
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) Congo, Dem. Rep. of (Zaire)	7,80	6,16	2,83	7,17	6,88
Ghê-nê Xích-đạo Equatorial Guinea	9,75	10,69	4,59	-0,51	7,80
Ga-bông - Gabon	3,02	2,32	-1,40	6,61	4,81
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê Sao Tome and Principe	1,63	9,07	4,02	4,51	4,94

354 (Tiếp theo) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	3,02	0,69	-2,77	3,21	2,46
Mỹ - United States	3,08	-0,36	-3,53	3,02	1,70
Ca-ri-bê - Caribbean					
An-ti-goa và Ba-bu-đa <i>Antigua and Barbuda</i>	6,11	0,03	-11,86	-7,91	-5,04
Ba-ha-mát - Bahamas	3,40	-2,32	-4,86	0,18	1,63
Bác-ba-đốt - Barbados	3,18	0,18	-5,30		
Cu-ba - Cuba	11,20	4,12	1,45	2,06	
Đô-mi-ni-ca - Dominica	-0,82	8,04	5,90	0,96	-0,29
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	9,26	5,26	3,45	7,75	4,48
Gia-mai-ca - Jamaica	1,03	-0,54	-3,05	-0,60	
Grê-na-đa - Grenada	13,52	1,03	-6,61	-0,04	0,98
Hai-i-ti - Haiti	1,79	0,84	2,88	-5,42	5,59
Pue-tô Ri-cô - Puerto Rico	0,83	-1,88	-2,28	-2,07	
Xan Kít Nê-vi - Saint Kitts Nevis	9,86	4,69	-6,90	-2,41	2,14
Xan Lu-xi-a - Saint Lucia	-1,89	5,32	0,13	0,40	1,28
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	2,46	1,39	-2,18	-2,79	0,14
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	5,76	2,70	-3,30	0,00	-4,10
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	9,18	6,76	0,85	9,16	
Bô-li-vi-a - Bolivia	4,42	6,15	3,36	4,13	5,17
Bra-xin - Brazil	3,16	5,17	-0,33	7,53	2,73
Chi-lê - Chile	5,56	3,66	-1,04	6,10	5,99
Cô-lôm-bi-a - Colombia	4,71	3,55	1,65	4,00	5,91
Ê-cu-a-đo - Ecuador	5,74	7,24	0,36	3,58	7,78
Guy-a-na - Guyana	-1,96	1,98	3,32	4,37	

354 (Tiếp theo) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
Pa-ra-goay - Paraguay	7,34	4,17	-3,52	14,24	6,85
Pê-ru - Peru	6,83	9,80	0,84	8,78	6,81
Xu-ri-nam - Suriname	4,56	4,14	3,01	4,14	4,67
U-ru-goay - Uruguay	7,46	7,18	2,42	8,89	5,70
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	10,32	5,28	-3,20	-1,49	4,18
Trung Mỹ - Central America					
Bê-li-xê - Belize	3,03	3,49		2,90	1,93
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	5,89	2,73	-1,02	4,68	4,19
En Xan-va-đo - El Salvador	3,56	1,27	-3,13	1,36	1,47
Goa-tê-ma-la - Guatemala	3,26	3,28	0,53	2,91	3,87
On-đu-rát - Honduras	6,05	4,23	-2,13	2,77	3,62
Mê-hi-cô - Mexico	3,21	1,19	-5,95	5,53	3,91
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	4,28	2,90	-1,45	3,14	5,05
Pa-na-ma - Panama	7,19	10,12	3,86	7,61	10,60
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	11,30	9,60	9,20	10,40	9,30
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) Hong Kong SAR (China)	7,39	2,13	-2,46	6,79	4,89
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) Macao SAR (China)	8,54	3,33	1,72	27,04	20,74
Nhật Bản - Japan	1,30	-1,04	-5,53	4,44	-0,70
Hàn Quốc - Korea, Republic of	3,96	2,30	0,32	6,32	3,63
Mông Cổ - Mongolia	7,25	8,90	-1,27	6,37	17,51
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - Brunei Darussalam	0,39	-1,94	-1,77	2,60	2,21
Cam-pu-chia - Cambodia	13,25	6,69	0,09	5,96	7,07
Đông Ti-mo - Timor Leste	6,22	14,63	12,77	9,47	10,60
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	5,69	6,01	4,63	6,20	6,46
Lào - Lao, PDR	7,11	7,82	7,50	8,53	8,04
Ma-lai-xi-a - Malaysia	5,33	4,83	-1,51	7,15	5,08

354 (Tiếp theo) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
Mi-an-ma - Myanmar	13,49	10,26	10,58	10,42	
Phi-li-pin - Philippines	4,78	4,15	1,15	7,63	3,91
Xin-ga-po - Singapore	7,37	1,70	-0,98	14,76	4,89
Thái Lan - Thailand	4,60	2,48	-2,33	7,81	0,08
Việt Nam - Vietnam	7,55	5,66	5,40	6,42	6,24
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - Armenia	13,87	6,90	-14,15	2,10	4,60
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	26,40	10,80	9,30	5,00	1,00
Ba-ren - Bahrain	7,80	6,30	3,10	4,50	
Síp - Cyprus	3,91	3,63	-1,67	1,14	0,48
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)- Georgia	9,60	2,31	-3,78	6,25	6,95
I-rắc - Iraq	-0,70	9,50	4,20	0,84	9,90
I-xra-en - Israel	4,94	4,03	0,84	4,85	4,71
Gioóc-đa-ni - Jordan	8,12	7,23	5,48	2,31	2,58
Cô-oét - Kuwait	10,60	4,97	-5,15	3,41	8,19
Li-băng - Lebanon	1,00	9,27	8,50	7,00	3,00
Ô-man - Oman	3,99	12,80	1,10	4,00	5,50
Ca-ta - Qatar	7,60	17,70	12,00	16,60	18,80
A-rập Xê-út - Saudi Arabia	5,55	4,23	0,10	4,64	6,77
Xi-ri - Syrian Arab Republic	6,20	4,50	6,00	3,20	
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	8,40	0,66	-4,83	9,16	8,50
Tiểu VQ A-rập Thống nhất United Arab Emirates	4,86	3,29	-1,61	1,43	4,90
Y-ê-men - Yemen	5,59	3,65	3,87	7,70	-10,48
Trung Nam Á - South Central Asia					
Áp-ga-ni-xtan - Afghanistan	11,18	3,61	21,02	8,43	5,74
Băng-la-đét - Bangladesh	5,96	6,19	5,74	6,07	6,71
Bu-tan - Bhutan	7,12	4,67	6,73	11,77	5,57
Ấn Độ - India	9,28	3,89	8,48	10,55	6,33
I-ran - Iran	4,62	2,30	1,80		
Ka-dắc-xtan - Kazakhstan	9,70	3,30	1,20	7,30	7,50

354 (Tiếp theo) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
Cư-rơ-gu-xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	-0,18	8,40	2,89	-0,47	5,96
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	-8,68	12,20	-4,74	5,72	7,46
Nê-pan - <i>Nepal</i>	3,12	6,10	4,53	4,82	3,88
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	7,67	1,60	3,60	3,55	2,96
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	6,24	5,95	3,54	8,02	8,25
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	10,49	21,25	3,90	6,50	7,40
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	13,04	14,70	6,10	9,20	14,70
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	7,00	9,00	8,10	8,50	8,30

CHÂU ÂU - EUROPE

Bắc Âu - Northern Europe

Đan Mạch - <i>Denmark</i>	2,45	-0,78	-5,67	1,58	1,10
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	8,85	-4,15	-14,07	3,33	8,28
Phần Lan - <i>Finland</i>	2,92	0,29	-8,54	3,32	2,74
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	7,23	1,19	-6,58	-4,01	2,56
Ai-len - <i>Ireland</i>	5,34	-2,97	-6,99	-0,43	0,70
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	10,60	-4,24	-17,95	-0,34	5,47
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) <i>Lithuania (Litva)</i>	7,80	2,93	-14,74	1,33	5,87
Na Uy - <i>Norway</i>	2,59	0,04	-1,67	0,68	1,45
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	3,16	-0,61	-5,03	6,56	3,88
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	2,77	-0,97	-3,97	1,80	0,76

Đông Âu - Eastern Europe

Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	9,44	10,25	0,16	7,70	5,30
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	6,40	6,20	-5,50	0,40	1,70
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	6,75	3,10	-4,51	2,49	1,89
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	3,96	0,89	-6,80	1,26	1,69
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	7,50	7,76	-5,99	7,09	6,41
Ba Lan - <i>Poland</i>	3,62	5,13	1,63	3,90	4,35
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	4,17	7,93	-6,58	-1,65	2,45
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	6,38	5,25	-7,82	4,34	4,34

766 Số liệu thống kê n^oớc ngoài - International statistics

354 (Tiếp theo) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Growth rate of GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
Xi-lô-va-ki - Slovakia	6,66	5,75	-4,93	4,18	3,35
U-crai-na - Ukraine	2,70	2,30	-14,80	4,20	5,20
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - Albania	5,50	7,70	3,30	3,50	3,00
An-đô-ra - Andorra	5,92	3,57			
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na Bosnia Herzegovina	5,00	5,42	-2,91	0,80	1,71
Crô-a-ti-a - Croatia	4,28	2,08	-6,95	-1,41	-0,01
Hy Lạp - Greece	2,28	-0,21	-3,14	-4,94	-7,10
I-ta-li-a - Italy	0,93	-1,16	-5,49	1,81	0,44
Ma-xê-đô-ni-a - Macedonia	4,35	4,95	-0,92	2,89	2,84
Man-ta - Malta	3,67	4,36	-2,65	2,71	2,10
Mông-tê-nê-grô - Montenegro	4,20	6,90	-5,70	2,50	3,20
Bồ Đào Nha - Portugal	0,78	-0,01	-2,91	1,40	-1,67
Xan Ma-rin-ô - San Marino	2,32	1,90			
Xéc-bi - Serbia	5,40	3,80	-3,50	0,95	2,00
Xi-lô-ven-ni-a - Slovenia	4,01	3,59	-8,01	1,38	-0,17
Tây Ban Nha - Spain	3,58	0,89	-3,74	-0,32	0,42
Tây Âu - Western Europe					
Áo - Austria	2,40	1,44	-3,78	2,05	2,70
Bỉ - Belgium	1,75	0,99	-2,78	2,42	1,78
Pháp - France	1,83	-0,08	-3,15	1,66	1,70
Đức - Germany	0,68	1,08	-5,13	4,16	3,03
Lich-ten-xten - Liechtenstein	4,83	1,80	-1,16		
Lúc-xăm-bua - Luxembourg	5,25	-0,73	-4,08	2,91	1,66
Mô-na-cô - Monaco	1,90	10,00	-2,63		
Hà Lan - Netherlands	2,05	1,80	-3,67	1,63	0,99
Thụy Sĩ - Switzerland	2,69	2,16	-1,94	3,03	1,93
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - Australia	3,19	3,77	1,37	2,33	1,91
Phi-gi - Fiji	0,70	1,03	-1,27	-0,18	2,02

354 (Tiếp theo) **Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước**
của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) *Growth rate of GDP of some countries and territories*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
Ki-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>	-2,46	-2,36	-2,35	1,40	1,80
Quần đảo Mác-san <i>Marsall Islands</i>	2,62	-1,93	-1,33	5,20	5,00
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	3,30	-1,54	-0,47	0,18	0,97
Pa-lau - <i>Palau</i>	5,50	-6,10	-4,60	0,30	5,80
Pa-pua Niu Ghi-nê <i>Papua New Guinea</i>	3,60	6,70	5,50	8,00	9,00
Quần đảo Xa-lô-môn <i>Salomon Islands</i>	5,42	7,30	-1,20	7,00	9,00
Tôn-ga - <i>Tonga</i>	2,38	1,23	2,88	2,69	4,94
Tu-va-lu - <i>Tuvalu</i>	-3,78	6,93	-1,71	-3,00	1,25
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	5,25	6,17	3,41	0,91	1,43
Xa-moa - <i>Samoa</i>	4,15	4,30	-5,10	0,40	2,00

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - *World Development Indicators database*.

355 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

GDP per capita at current prices of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi- Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	3111,7	4966,6	3951,9	4566,9	5244,0
Ai-cập - Egypt	1208,7	2078,8	2370,7	2698,4	2780,9
Li-bi - Libya	7626,0	15150,2	9957,5		
Ma-rốc - Morocco	1930,5	2793,4	2827,8	2795,5	3053,5
Xu-đăng - Sudan	690,6	1294,7	1239,4	1487,7	1435,1
Tuy-ni-di - Tunisia	3219,0	4331,2	4177,1	4206,8	4350,3
Đông Phi - Eastern Africa					
Bu-run-đi - Burundi	154,1	204,0	222,2	241,8	271,2
Cô-mô-rôt - Comoros	601,9	760,6	747,9	739,5	809,6
Gi-bu-ti - Djibouti	876,9	1148,3	1202,9		
Ê-ri-tô-rê-a - Eritrea	244,8	279,0	364,2	403,0	481,7
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	165,4	325,6	350,8	320,4	357,0
Kê-ni-a - Kenya	526,1	792,2	774,9	794,8	808,0
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	281,7	480,6	421,8	426,6	465,0
Ma-la-uy - Malawi	214,9	305,4	348,3	362,3	365,5
Mô-ri-xơ - Mauritius	5054,3	7600,0	6929,0	7577,1	8755,4
Mô-dăm-bích - Mozambique	316,7	442,9	423,2	393,7	533,3
Ru-an-đa - Rwanda	280,5	471,0	509,4	529,4	582,6
Xây-sen - Seychelles	11086,9	11123,0	9707,3	11249,4	12320,9
Tan-da-ni-a - Tanzania	375,0	504,9	505,8	526,6	532,3
U-gan-đa - Uganda	324,9	460,8	488,2	514,5	487,1
Dăm-bi-a - Zambia	626,3	1182,7	1006,4	1252,5	1425,3
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	457,8	354,6	491,7	591,3	757,1
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - Botswana	5467,7	6877,0	5822,1	7426,6	8532,6
Lê-xô-thô - Lesotho	662,4	764,3	796,3	1003,7	1105,9
Na-mi-bi-a - Namibia	3491,1	4012,8	3951,3	4853,7	5383,3
Nam Phi - South Africa	5234,3	5612,9	5738,3	7271,7	8070,0
Xoa-di-len - Swaziland	2539,8	2926,9	3029,5	3687,0	3830,6

355 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người**
theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ
 (Cont.) *GDP per capita at current prices of some countries*
and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi - Western Africa					
Bê-nanh - Benin	570,9	793,9	765,6	741,1	801,6
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	384,7	538,2	522,3	559,2	612,7
Cáp-ve - Cape Verde	2055,4	3204,4	3256,2	3344,9	3797,8
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	908,0	1233,2	1190,8	1161,3	1194,6
Găm-bi-a - Gambia	415,1	590,3	535,5	550,7	505,8
Gha-na - Ghana	495,9	1226,3	1090,4	1319,1	1570,1
Ghi-nê - Guinea	324,8	395,3	426,7	474,5	497,9
Ghi-nê Bít-xao - Guinea Bissau	418,8	579,8	561,0	551,3	625,5
Li-bê-ri-a - Liberia	170,3	232,5	301,1	323,6	374,3
Ma-li - Mali	402,6	604,3	601,2	613,0	683,5
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	716,9	1088,0	896,2	1065,0	1189,6
Ni-giê - Niger	262,1	371,6	350,9	348,8	374,4
Ni-giê-ri-a - Nigeria	802,8	1374,7	1091,3	1443,2	1501,7
Xê-nê-gan - Senegal	800,1	1135,7	1054,7	1033,9	1119,4
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	315,9	440,0	418,4	431,8	495,7
Tô-gô - Togo	391,1	547,6	535,9	529,6	588,2
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	1857,0	4414,1	3511,8	4237,3	5318,0
Ca-mơ-run - Cameroon	945,0	1265,3	1157,1	1144,2	1259,9
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	336,0	468,0	458,9	451,3	489,1
Sát - Chad	541,8	784,8	647,5	760,7	918,1
Công-gô - Congo	1722,8	3091,2	2434,0	2970,1	3484,7
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) Congo, Dem. Rep. of (Zaire)	125,2	186,9	174,5	198,7	231,0
Ghê-nê Xích-đạo Equatorial Guinea	13521,2	27818,6	17944,4	20703,1	27477,7
Ga-bông - Gabon	6322,0	10021,9	7408,7	8767,8	11113,9
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê Sao Tome and Principe	745,7	1147,7	1209,0	1215,5	1473,3

355 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người**
theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ
 (Cont.) *GDP per capita at current prices of some countries*
and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	35087,9	45101,6	39659,1	46211,5	50343,7
Mỹ - United States	42516,4	46759,6	45305,1	46612,0	48112,0
Ca-ri-bê - Caribbean					
An-ti-goa và Ba-bu-đa <i>Antigua and Barbuda</i>	11940,2	15591,6	13829,8	13006,3	12479,5
Ba-ha-mát - Bahamas	24130,4	24715,7	22807,4	22664,9	22431,0
Bác-ba-đốt - Barbados	11108,9	13484,5	13181,3	15034,9	13452,6
Cu-ba - Cuba	3789,2	5396,9			
Đô-mi-ni-ca - Dominica	5246,5	6780,7	7085,4	6963,9	7153,9
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	3670,5	4739,3	4775,8	5195,4	5530,1
Gia-mai-ca - Jamaica	4178,9	4865,7	4456,5	4966,2	5335,1
Grê-na-đa - Grenada	6817,9	8024,6	7449,9	7499,5	7780,1
Hai-i-ti - Haiti	444,4	658,1	655,9	663,9	725,6
Pue-tô Ri-cô - Puerto Rico	21669,9	24623,5	25454,8	25862,7	
Xan Kít Nê-vi - Saint Kitts Nevis	10908,6	14482,9	13307,0	12846,9	13143,6
Xan Lu-xi-a - Saint Lucia	5528,9	6897,6	6810,5	6947,4	7153,9
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	5070,4	6402,4	6153,1	6171,6	6290,8
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	12231,0	21049,5	14771,9	15613,7	16699,3
Nam Mỹ - South America					
Ăc-hen-ti-na - Argentina	4736,0	8223,3	7666,9	9124,3	10942,0
Bô-li-vi-a - Bolivia	1044,0	1733,6	1774,2	1978,9	2374,0
Bra-xin - Brazil	4743,3	8629,0	8391,7	10992,9	12593,9
Chi-lê - Chile	7631,3	10694,9	10178,9	12639,5	14394,5
Cô-lôm-bi-a - Colombia	3404,2	5423,3	5133,4	6186,0	7104,0
Ê-cu-a-đo - Ecuador	2751,5	3856,4	3647,7	4008,2	4496,5
Guy-a-na - Guyana	1105,4	2558,1	2689,9	2994,4	3408,2

355 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita at current prices of some countries
and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2008	2009	2010	2011
Pa-ra-goay - Paraguay	1267,1	2710,6	2254,2	2840,3	3629,1
Pê-ru - Peru	2880,6	4457,9	4412,4	5283,2	6017,9
Xu-ri-nam - Suriname	3592,2	6859,3	7454,7	8323,7	8130,5
U-ru-goay - Uruguay	5252,4	9107,9	9117,4	11741,7	13866,3
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	5475,2	11297,7	11605,8	13657,7	10809,6
Trung Mỹ - Central America					
Bê-li-xê - Belize	3820,7	4233,2	4048,6	4057,2	4059,2
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	4632,9	6596,7	6403,6	7773,9	8646,8
En Xan-va-đo - El Salvador	2825,2	3496,3	3353,8	3460,0	3702,0
Goa-tê-ma-la - Guatemala	2139,7	2858,6	2688,8	2873,1	3178,1
On-đu-rát - Honduras	1412,1	1894,6	1895,8	2018,8	2247,2
Mê-hi-cô - Mexico	7972,6	9893,4	7852,2	9127,5	10047,1
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	1165,6	1458,9	1411,8	1455,8	1587,2
Pa-na-ma - Panama	4775,5	6752,3	6955,7	7614,0	7498,4
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	1731,1	3413,6	3749,3	4433,4	5444,8
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) Hong Kong SAR (China)	26649,8	31425,8	30561,9	32374,5	35156,4
Đặc khu HC Ma-cao (TQ) Macao SAR (China)	24493,3	39978,4	40121,0	51998,9	65550,5
Nhật Bản - Japan	35781,2	37972,2	39473,4	43063,1	45902,7
Hàn Quốc - Korea, Republic of	17550,9	19028,0	16958,7	20540,2	22424,1
Mông Cổ - Mongolia	990,6	2108,1	1690,4	2249,8	3129,0
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - Brunei Darussalam	26248,4	37414,3	27390,1	31008,0	40301,2
Cam-pu-chia - Cambodia	471,1	748,9	744,2	795,2	896,8
Đông Ti-mo - Timor Leste	462,0	616,9	710,0	766,0	896,3
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	1257,7	2171,7	2272,7	2951,7	3494,6
Lào - Lao, PDR	475,5	904,0	954,3	1158,1	1319,6
Ma-lai-xi-a - Malaysia	5499,3	8398,9	7236,4	8690,6	9977,3

772 Số liệu thống kê n^oớc ngoài - International statistics

355 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người**
theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ
 (Cont.) *GDP per capita at current prices of some countries*
and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2008	2009	2010	2011
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	1204,8	1925,2	1835,6	2140,1	2369,7
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	28952,8	34465,5	35274,5	41986,8	46241,0
Thái Lan - <i>Thailand</i>	2644,0	3992,8	3838,2	4613,7	4972,4
Việt Nam - <i>Vietnam</i>	700	1145	1160	1273	1517
Tây Á - <i>Western Asia</i>					
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	1598,3	3787,5	2803,3	3030,7	3305,5
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	1578,4	5574,6	4950,3	5843,2	6911,9
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	18570,7	20813,1	16517,8	18184,2	
Síp - <i>Cyprus</i>	22430,6	31928,4	29427,9	28779,2	30670,3
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - <i>Georgia</i>	1470,0	2919,8	2441,0	2613,7	3202,5
I-rắc - <i>Iraq</i>	1134,7	2867,3	2065,9	2532,3	3500,7
I-xra-en - <i>Israel</i>	19330,0	27591,6	26032,2	28522,4	31281,5
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	2326,3	3796,8	4027,1	4370,0	4665,9
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	35687,9	57842,3	40022,6	45436,8	62664,1
Li-băng - <i>Lebanon</i>	5394,5	7218,7	8256,1	8781,4	9413,1
Ô-man - <i>Oman</i>	12720,7	22968,5	17280,1	20790,8	25220,6
Ca-ta - <i>Qatar</i>	52424,9	82388,8	61075,0	72397,6	92501,5
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	13126,7	18202,8	14050,9	16423,4	20540,3
Xi-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	1561,3	2677,6	2691,6	2892,8	
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	7087,7	10297,5	8553,7	10049,8	10524,0
Tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	44384,7	50727,2	38959,8	39624,7	45653,1
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	811,4	1189,6	1077,2	1290,6	1361,2
Trung Nam Á - <i>South Central Asia</i>					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	209,6	326,5	366,2	457,0	542,9
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	428,8	546,8	607,8	674,9	743,4
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	1242,0	1792,9	1772,1	2183,4	2346,3
Ấn Độ - <i>India</i>	731,7	1027,9	1130,5	1397,1	1508,5
I-ran - <i>Iran</i>	2753,6	4678,2	4525,9		
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	3771,3	8513,6	7164,9	9070,0	11356,6
Cư-rơ-gư-xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	476,5	966,4	871,2	880,0	1123,9

355 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người**
theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ
 (Cont.) *GDP per capita at current prices of some countries*
and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2008	2009	2010	2011
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	3361,6	6149,0	6229,7	6570,4	6405,1
Nê-pan - <i>Nepal</i>	298,0	435,0	438,3	534,5	619,5
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	690,8	978,8	949,1	1016,6	1189,4
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	1242,4	2013,9	2057,1	2400,0	2835,4
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	358,3	771,3	733,9	820,2	934,8
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	1707,0	3918,3	4059,4	4392,7	5496,6
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	546,8	1022,5	1181,8	1377,1	1545,9

CHÂU ÂU - EUROPE

Bắc Âu - Northern Europe

Đan Mạch - <i>Denmark</i>	47546,6	62596,5	56226,6	56485,9	59889,0
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	10330,2	17738,5	14264,0	14062,2	16534,3
Phần Lan - <i>Finland</i>	37318,8	51186,5	44837,7	43864,0	48811,8
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	54885,3	53028,8	38031,8	39522,0	43967,3
Ai-len - <i>Ireland</i>	48866,4	59573,6	50034,0	45873,2	47478,1
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	6973,2	14857,9	11475,7	10723,4	13726,9
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) <i>Lithuania (Litva)</i>	7604,0	14071,3	11033,6	11046,1	14100,0
Na Uy - <i>Norway</i>	65767,0	95189,9	77610,0	85443,1	98080,9
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	41040,7	52730,8	43639,5	49359,9	57113,9
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	38121,6	43146,8	35331,3	36237,7	38974,3

Đông Âu - Eastern Europe

Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	3126,4	6377,4	5176,1	5817,9	5819,9
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	3733,3	6798,1	6403,1	6334,7	7282,5
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	12705,6	21627,2	18805,7	18910,0	20676,9
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	10936,9	15364,7	12634,6	12863,1	14042,6
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	831,2	1696,0	1525,0	1631,9	1967,2
Ba Lan - <i>Poland</i>	7963,0	13885,6	11293,8	12303,2	13351,7
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	4572,0	9497,9	7651,0	7670,3	8874,3
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	5337,1	11700,2	8615,7	10446,8	12995,0
Xlô-va-ki - <i>Slovakia</i>	11384,5	18109,1	16100,1	16036,1	17782,0
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	1828,7	3891,0	2545,5	2974,0	3615,4

774 **Số liệu thống kê n**ớc ngoài - *International statistics*

355 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người**
theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ
 (Cont.) *GDP per capita at current prices of some countries*
and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2008	2009	2010	2011
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - Albania	2666,1	4076,4	3795,7	3700,7	4029,7
An-đô-ra - Andorra	32607,8	44952,4			
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na Bosnia Herzegovina	2895,5	4913,2	4534,1	4427,3	4820,7
Crô-a-ti-a - Croatia	10090,4	15693,8	14044,4	13461,4	14193,3
Hy Lạp - Greece	21620,7	30398,8	28451,9	25832,2	25629,8
I-ta-li-a - Italy	30478,8	38563,1	35073,2	33786,6	36130,4
Ma-xê-đô-ni-a - Macedonia	2936,9	4791,2	4528,3	4532,1	5058,0
Man-ta - Malta	14809,9	20765,4	19564,2	19624,9	21379,7
Mông-tê-nê-grô - Montenegro	3601,5	7183,5	6569,1	6509,7	7110,6
Bồ Đào Nha - Portugal	18185,6	23716,4	22015,9	21358,4	22485,0
Xan Ma-rin-ô - San Marino	45391,8	60895,2			
Xéc-bi - Serbia	3391,4	6497,8	5484,1	5269,6	6312,3
Xlô-ven-ni-a - Slovenia	17854,6	27015,1	24051,0	22897,9	24132,0
Tây Ban Nha - Spain	26056,4	34977,4	31714,2	29956,2	31984,7
Tây Âu - Western Europe					
Áo - Austria	37067,3	49679,1	45859,4	44916,4	49581,5
Bỉ - Belgium	36011,5	47374,4	43848,0	43006,9	46607,7
Pháp - France	33819,1	43992,1	40477,1	39170,3	42379,3
Đức - Germany	33542,8	44132,0	40275,3	40163,8	44021,2
Lích-ten-xten - Liechtenstein	105440,3	138774,7	134914,7		
Lúc-xăm-bua - Luxembourg	80925,2	112028,5	100541,2	103574,2	114231,8
Mô-na-cô - Monaco	121386,1	186242,9	172676,3	151128,1	171465,5
Hà Lan - Netherlands	39122,3	52951,0	48173,9	46622,9	50085,1
Thụy Sĩ - Switzerland	51734,3	68555,4	65790,1	70572,7	83325,9
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - Australia	33945,0	49233,0	42333,4	51628,6	61789,5
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xi-a Federated States of Micronesia	2283,4	2367,9	2507,4	2648,2	2781,8
Phi-gi - Fiji	3655,4	4255,1	3377,3	3687,2	4396,7

355 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người**
theo giá hiện hành của một số nước và vùng lãnh thổ
 (Cont.) *GDP per capita at current prices of some countries*
and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2008	2009	2010	2011
Ki-ri-ba-ti - Kiribati	1145,8	1360,5	1227,1	1422,6	1648,9
Quần đảo Mác-san Marsall Islands	2643,4	2885,1	2838,4	3015,2	3168,8
Niu Di-lân - New Zealand	27354,3	30611,4	27196,9	32407,1	36253,9
Pa-lau - Palau	7305,7	7923,7	7530,4	7626,6	8031,3
Pa-pua Niu Ghi-nê Papua New Guinea	804,1	1223,1	1180,7	1382,3	1844,5
Quần đảo Xa-lô-môn Salomon Islands	881,0	1265,7	1147,2	1261,0	1517,4
Tôn-ga - Tonga	2623,8	3370,6	3076,6	3544,0	4151,6
Tu-va-lu - Tuvalu	2252,9	3084,5	2753,5	3237,7	3636,1
Va-nu-a-tu - Vanuatu	1862,5	2602,3	2525,6	2833,3	3094,4
Xa-moa - Samoa	2287,1	3185,9	2892,6	3388,1	3485,4

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
 Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

356

Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ
GDP per capita on purchasing power parity of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi- Northern Africa					
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	7168,6	7998,4	8174,2	8379,3	8655,3
Ai-cập - <i>Egypt</i>	4490,6	5663,0	5901,4	6140,8	6281,0
Li-bi - <i>Libya</i>	14015,4	16634,5	16896,8		
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	3508,3	4313,2	4531,0	4682,1	4952,4
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	1562,3	2060,5	2157,1	2226,1	2325,4
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	7182,4	8874,0	9166,8	9409,8	9316,9
Đông Phi - Eastern Africa					
Bu-run-đi - <i>Burundi</i>	485,9	558,6	569,3	580,0	603,9
Cô-mô-rôt - <i>Comoros</i>	1052,8	1083,1	1088,0	1089,8	1109,9
Gì-bu-ti - <i>Djibouti</i>	1840,2	2199,6	2295,8		
Ê-ri-tơ-rê-a - <i>Eritrea</i>	596,1	531,8	543,1	542,5	584,9
Ê-ti-ô-pi-a - <i>Ethiopia</i>	636,1	883,4	953,0	1032,7	1108,9
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	1346,4	1563,7	1586,0	1645,5	1709,5
Ma-đa-gát-xca - <i>Madagascar</i>	868,7	1031,5	968,6	962,5	965,7
Ma-la-uy - <i>Malawi</i>	644,8	776,0	831,3	864,4	893,3
Mô-ri-xơ - <i>Mauritius</i>	10157,5	12550,6	13035,0	13606,6	14419,5
Mô-dăm-bích - <i>Mozambique</i>	669,5	823,8	867,1	911,3	975,3
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	840,5	1090,1	1138,4	1193,0	1282,1
Xây-sen - <i>Seychelles</i>	18045,0	22076,5	22244,6	23877,3	25787,8
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania</i>	1070,1	1312,0	1368,8	1432,4	1512,5
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	911,1	1171,6	1232,6	1273,0	1344,9
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	1157,6	1387,2	1455,0	1552,2	1620,6
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - <i>Botswana</i>	11542,2	13638,7	12973,9	13805,3	14745,7
Lê-xô-thô - <i>Lesotho</i>	1207,0	1465,1	1522,2	1603,8	1690,9
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	5205,4	6230,7	6128,0	6458,4	6800,7
Nam Phi - <i>South Africa</i>	8596,8	10427,4	10291,0	10520,0	10959,7
Xoa-di-len - <i>Swaziland</i>	4904,8	5746,9	5829,9	5912,6	6052,6

356 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity
of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi - Western Africa					
Bê-nanh - Benin	1371,3	1550,6	1566,8	1572,8	1618,8
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	1013,5	1178,5	1193,3	1259,1	1301,8
Cáp-ve - Cape Verde	2627,7	3517,7	3664,4	3848,2	4094,6
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	1666,0	1799,1	1855,6	1875,9	1789,4
Găm-bi-a - Gambia	1568,9	1734,6	1820,1	1899,8	1808,8
Gha-na - Ghana	1208,0	1498,4	1541,6	1637,8	1871,1
Ghi-nê - Guinea	970,9	1091,2	1079,6	1083,8	1124,2
Ghi-nê Bít-xao - Guinea Bissau	1016,7	1192,3	1196,5	1200,5	1270,5
Ma-li - Mali	884,6	1009,2	1036,2	1071,0	1091,1
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	1925,8	2417,5	2360,4	2438,6	2531,7
Ni-giê - Niger	609,8	708,0	686,0	720,2	727,1
Ni-giê-ri-a - Nigeria	1749,7	2112,2	2232,3	2367,0	2533,1
Xê-nê-gan - Senegal	1677,0	1872,3	1885,4	1925,2	1967,1
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	849,8	1005,5	1028,0	1066,4	1130,6
Tô-gô - Togo	858,2	950,5	974,3	999,4	1049,3
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	3354,7	5608,7	5657,4	5728,9	5919,6
Ca-mơ-run - Cameroon	1985,7	2207,9	2231,6	2263,1	2358,8
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	672,0	759,4	768,0	781,6	809,6
Sát - Chad	1373,9	1370,1	1336,0	1481,0	1498,4
Công-gô - Congo	3381,2	3731,8	3954,9	4222,7	4360,0
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) Congo, Dem. Rep. of (Zaire)	277,0	329,2	333,7	350,6	372,9
Ghê-nê Xích-đạo Equatorial Guinea	24813,6	33643,7	34669,3	33778,6	36201,9
Ga-bông - Gabon	13014,3	14592,7	14309,2	15076,9	15851,5
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê Sao Tome and Principe	1416,5	1840,0	1907,5	1972,6	2077,0

356 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity
of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	35033,4	38987,0	37800,6	39074,8	40420,1
Mỹ - United States	42516,4	46759,6	45305,1	46612,0	48112,0
Ca-ri-bê - Caribbean					
An-ti-goa và Ba-bu-đa <i>Antigua and Barbuda</i>	18170,7	23723,9	20964,2	19243,5	18492,0
Đô-mi-ni-ca - Dominica	9095,0	11864,5	12773,9	13019,8	13287,8
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	6380,4	8390,1	8675,7	9290,5	9796,1
Grê-na-đa - Grenada	10075,0	11146,4	10508,5	10538,8	10837,0
Hai-i-ti - Haiti	1023,2	1136,5	1169,2	1099,3	1171,4
Xan Kít Nê-vi - Saint Kitts Nevis	15703,6	18473,6	17207,1	16701,4	17225,9
Xan Lu-xi-a - Saint Lucia	9220,1	11282,9	11311,1	11329,8	11596,8
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	8852,1	10805,6	10700,4	10469,7	10715,2
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	20058,2	26220,0	25586,5	25668,9	25073,7
Nam Mỹ - South America					
Bô-li-vi-a - Bolivia	3772,0	4529,8	4668,3	4818,2	5099,1
Bra-xin - Brazil	8509,4	10405,2	10414,9	11180,3	11639,7
Chi-lê - Chile	12801,6	15298,5	15194,3	16084,5	17270,3
Cô-lôm-bi-a - Colombia	7304,6	8957,2	9094,0	9392,9	10033,0
Ê-cu-a-đo - Ecuador	6510,4	7738,7	7755,9	7976,8	8668,7
Guy-a-na - Guyana	2536,4	3137,0	3277,5	3438,1	
Pa-ra-goay - Paraguay	3900,8	4720,6	4533,3	5124,6	5500,8
Pê-ru - Peru	6387,0	8649,9	8744,3	9477,1	10233,9
Xu-ri-nam - Suriname	6128,5	7331,8	7581,6	7878,9	8354,8
U-ru-goay - Uruguay	9682,8	12389,6	12814,3	14003,9	15078,1
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	9924,5	12895,3	12446,6	12155,2	12748,7

356 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity
of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2008	2009	2010	2011
Trung Mỹ - Central America					
Bê-li-xê - Belize	6254,3	6751,7	6612,7	6623,9	6671,9
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	9041,5	11283,2	11146,4	11578,7	12156,6
En Xan-va-đo - El Salvador	5702,2	6677,7	6520,9	6621,6	6830,6
Goa-tê-ma-la - Guatemala	4061,6	4739,0	4708,7	4759,5	4927,6
On-đu-rát - Honduras	3276,9	3952,9	3842,1	3897,8	4046,9
Mê-hi-cô - Mexico	12191,1	14741,3	14322,0	15160,5	16588,0
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	3030,4	3564,5	3512,6	3599,4	3811,6
Pa-na-ma - Panama	9166,6	12675,7	13124,3	14000,4	15588,6
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	4114,6	6201,6	6827,3	7554,0	8400,2
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) Hong Kong SAR (China)	36440,1	44955,7	44262,5	47168,5	50550,9
Nhật Bản - Japan	30441,3	33589,3	31745,5	33625,3	33668,0
Hàn Quốc - Korea, Republic of	22783,3	26688,7	26679,8	28612,8	29833,6
Mông Cổ - Mongolia	2861,7	3866,9	3805,1	4010,3	4741,7
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - Brunei Darussalam	48377,1	50831,8	49669,7	50409,3	51760,0
Cam-pu-chia - Cambodia	1508,0	2060,8	2066,5	2180,2	2358,5
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	3102,3	3875,7	4065,8	4303,7	4636,2
Lào - Lao, PDR	1695,3	2215,9	2377,9	2561,7	2790,1
Ma-lai-xi-a - Malaysia	12011,2	14561,0	14296,8	15182,5	16050,9
Phi-li-pin - Philippines	3050,8	3672,2	3700,5	3944,1	4119,3
Xin-ga-po - Singapore	45374,2	52285,8	50896,4	57790,5	60687,6
Thái Lan - Thailand	6674,7	8010,1	7875,9	8499,5	8646,1
Đông Ti Mo - Timor Leste	984,8	1208,5	1340,7	1436,1	1577,6
Việt Nam - Vietnam	2161,3	2834,2	2992,7	3184,6	3411,6

356 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity
of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - Armenia	4096,4	6095,6	5291,8	5428,4	5789,4
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	4496,1	8711,0	9448,2	9872,6	10061,5
Ba-ren - Bahrain	28068,5	25790,7	24240,2	23644,8	
Síp - Cyprus	24408,0	31815,7	31502,7	31779,7	32254,2
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - Georgia	3610,7	4903,3	4750,9	5035,7	5465,1
I-xra-en - Israel	23340,0	25599,6	25932,8	27048,2	28809,3
Gioóc-đa-ni - Jordan	4334,5	5518,4	5770,0	5815,1	5966,0
Li-băng - Lebanon	9595,3	11972,4	13066,7	13978,2	14608,7
Ô-man - Oman	21047,5	26757,6	26648,3	27204,9	28683,9
A-rập Xê-út - Saudi Arabia	20405,8	22326,6	22099,7	22746,8	24268,0
Xi-ri - Syrian Arab Republic	4133,4	4898,9	5156,1	5251,6	
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	11464,7	15057,6	14455,5	15829,8	17110,1
Y-ê-men - Yemen	2236,1	2448,1	2498,8	2628,6	2333,1
Trung Nam Á - South Central Asia					
Áp-ga-ni-xtan - Afghanistan	688,2	854,8	1019,2	1082,3	1138,9
Băng-la-đét - Bangladesh	1164,6	1472,5	1560,8	1648,6	1776,9
Bu-tan - Bhutan	3480,2	4684,2	4977,9	5508,3	5845,6
Ấn Độ - India	2208,6	2861,1	3100,7	3404,3	3650,2
I-ran - Iran	9228,2	11288,6	11508,2		
Ka-dắc-xtan - Kazakhstan	8699,1	11365,7	11349,8	12091,7	13099,3
Cư-rơ-gư-xtan - Kyrgyzstan	1721,3	2200,6	2266,4	2244,7	2402,0
Man-đi-vơ - Maldives	5290,1	8176,3	7787,4	8182,4	8871,3
Nê-pan - Nepal	953,8	1112,3	1156,9	1199,8	1252,1
Pa-ki-xtan - Pakistan	2144,8	2515,1	2592,6	2655,3	2744,8
Xri Lan-ca - Sri Lanka	3550,2	4562,6	4731,7	5096,6	5581,7
Tát-gi-ki-xtan - Tajikistan	1500,3	1955,0	2030,1	2147,2	2324,3
Tuốc-mê-ni-xtan - Turkmenistan	4761,9	7054,3	7489,8	8134,8	9420,3
U-dơ-bê-ki-xtan - Uzbekistan	2001,0	2666,4	2871,5	3050,2	3287,4

356 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity
of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - Denmark	33193,2	39829,6	38268,0	40587,9	40933,0
Ê-xtô-ni-a - Estonia	16547,9	22065,2	19470,3	20092,5	21996,5
Phần Lan - Finland	30707,9	38080,5	35540,7	36029,7	37455,4
Ai-xơ-len - Iceland	34889,2	39718,3	37410,3	35506,0	36483,0
Ai-len - Ireland	38896,4	42741,0	40151,4	40883,4	40868,1
Lát-vi-a - Latvia	13040,4	18090,4	15927,7	15943,5	18950,7
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - Lithuania (Litva)	14197,2	19559,2	16947,6	18120,0	21479,9
Na Uy - Norway	47626,3	61342,1	54191,4	56976,4	60392,1
Thụy Điển - Sweden	32703,0	39615,0	37257,0	39250,7	41484,0
Vương quốc Anh - United Kingdom	32957,7	36061,6	34386,1	35298,4	35598,4
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - Belarus	8640,3	12534,8	12748,6	13852,0	14938,0
Bun-ga-ri - Bulgaria	9809,4	13915,5	13617,0	13892,2	15082,7
Cộng hoà Séc - Czech Republic	21264,4	25885,4	25645,1	25357,8	26332,3
Hung-ga-ri - Hungary	16974,6	20431,7	20248,5	20733,8	21661,1
Môn-đô-va - Moldova	2362,0	3005,4	2866,2	3094,3	3369,1
Ba Lan - Poland	13784,2	18019,4	18794,8	20032,8	21085,0
Ru-ma-ni - Romania	9361,3	14982,5	14642,8	14778,3	15983,3
Liên bang Nga - Russian Federation	11852,8	20276,2	19226,6	20261,0	21920,9
Xlô-va-ki - Slovakia	16174,8	23210,2	22546,3	23148,5	24094,7
U-crai-na - Ukraine	5583,4	7311,0	6339,0	6678,4	7208,1
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - Albania	6101,6	8179,0	8573,7	8631,0	8866,2
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na Bosnia Herzegovina	6340,9	8687,7	8542,7	8635,4	9076,4
Crô-a-ti-a - Croatia	15331,9	20215,3	19157,9	18727,2	19486,7
Hy Lạp - Greece	24348,4	29603,7	29200,8	27519,7	25857,8

356 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) GDP per capita on purchasing power parity
of some countries and territories

ĐVT: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2008	2009	2010	2011
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	28279,9	33372,1	32216,4	32109,6	32672,4
Ma-xê-đô-ni-a - <i>Macedonia</i>	7872,4	10723,3	11152,1	11327,2	11560,8
Man-ta - <i>Malta</i>	21018,5	25303,3	25598,9	26672,0	27503,5
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	21369,0	24939,0	24888,0	25519,2	25564,2
Xlô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	23475,6	29074,3	26714,5	26509,0	26943,0
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	27392,0	33158,2	32001,5	31574,7	32086,5
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	33626,4	39782,9	38887,5	40401,2	42172,5
Bỉ - <i>Belgium</i>	32189,4	37024,8	36572,8	37834,0	38722,8
Pháp - <i>France</i>	29452,7	34041,0	33657,1	34262,0	35247,1
Đức - <i>Germany</i>	31114,5	37119,2	35630,7	37651,6	39456,4
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	68290,3	84392,6	79351,9	84763,7	88796,9
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	35104,5	42914,8	40985,6	41673,2	42779,3
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	36963,6	47945,6	46877,0	48719,6	51227,1
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	32523,1	37179,4	40015,9	39124,7	41974,2
Phi-gi - <i>Fiji</i>	4323,3	4669,2	4622,9	4602,3	4756,9
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	25304,9	29159,4	29928,7	30193,5	31082,2
Pa-pua Niu Ghi-nê <i>Papua New Guinea</i>	1866,0	2212,5	2310,5	2456,2	2676,2
Quần đảo Xô-lô-môn <i>Solomon Islands</i>	3831,1	4465,1	4279,2	4310,6	4475,4
Tôn-ga - <i>Tonga</i>	2072,8	2632,2	2565,0	2691,9	2922,9
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	4221,0	4291,1	4446,5	4574,5	4886,5
Xa-moa - <i>Samoa</i>	3500,0	4271,9	4365,7	4328,0	4378,6

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

357 Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Theo giá hiện hành)

Share of three sectors in GDP of some countries and territories
(At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi- Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	8,2	6,9	6,9	6,9	
Ai-cập - Egypt	14,9	13,2	13,7	14,0	13,9
Ma-rốc - Morocco	14,7	14,6	16,4	15,4	15,1
Xu-đăng - Sudan	31,5	25,9	27,0	24,9	24,5
Tuy-ni-di - Tunisia	10,1	8,5	9,1	8,0	8,9
Đông Phi - Eastern Africa					
Cô-mô-rôt - Comoros	51,0	45,8	46,3		
Ê-ri-tơ-rê-a - Eritrea	24,2	17,4	14,5		
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	46,7	43,9	50,8	46,7	46,4
Kê-ni-a - Kenya	27,2	25,8	27,2	25,1	28,5
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	28,3	24,8	29,1		
Ma-la-uy - Malawi	32,6	30,7	32,1	30,1	30,2
Mô-ri-xơ - Mauritius	6,0	4,1	3,9	3,7	3,7
Mô-dăm-bích - Mozambique	26,4	28,5	29,0	29,8	29,8
Ru-an-đa - Rwanda	38,4	32,4	33,9	32,2	31,9
Xây-sen - Seychelles	3,3	2,6	2,3	2,3	2,2
Tan-da-ni-a - Tanzania	31,8	29,7	28,8	28,1	27,7
U-gan-đa - Uganda	26,7	22,7	24,7	24,2	23,4
Dăm-bi-a - Zambia	22,8	21,0	21,6	20,4	19,5
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	18,6	19,4	19,3	17,8	15,7
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - Botswana	1,8	2,0	3,0	2,5	2,5
Lê-xô-thô - Lesotho	9,0	8,0	7,7	8,6	7,8
Na-mi-bi-a - Namibia	11,3	8,0	7,9	8,0	7,9
Nam Phi - South Africa	2,7	3,2	3,0	2,5	2,4
Xoa-di-len - Swaziland	8,8	7,9	7,9	7,4	7,2

784 Số liệu thống kê n^oớc ngoài - International statistics

357 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá hiện hành)
(Cont.) *Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)*

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi - Western Africa					
Cáp-ve - Cape Verde	9,0	6,4	8,8	9,9	10,4
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	22,8	25,0	24,7	22,8	24,3
Găm-bi-a - Gambia	27,1	25,2	26,2	29,0	18,9
Gha-na - Ghana	40,9	31,0	31,8	29,8	25,6
Ghi-nê - Guinea	24,2	24,9	25,9	22,0	22,1
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	30,5	18,9	20,2	16,8	13,3
Xê-nê-gan - Senegal	16,7	15,6	17,2	17,4	15,0
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	52,5	57,2	59,1	57,1	57,6
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	8,5	6,6	10,2	9,8	9,3
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	54,4	53,0	56,8		
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) Congo, Dem. Rep. of (Zaire)	48,4	44,1	47,4	46,2	45,6
CH Công-gô - Congo Rep.	4,5	3,7	4,5	3,8	3,4
Ga-bông - Gabon	4,9	4,1	5,4	4,1	3,8
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Mỹ - United States	1,2	1,2	1,1	1,2	
Ca-ri-bê - Caribbean					
An-ti-goa và Ba-bu-đa Antigua and Barbuda	2,0	1,7	1,6	2,0	2,3
Cu-ba - Cuba	5,6	5,0	5,0	5,0	
Đô-mi-ni-ca - Dominica	14,0	14,2	13,9	12,9	13,5
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca Dominican Republic	7,5	6,3	6,2	6,2	6,0

357 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)
(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2005	2008	2009	2010	2011
Gia-mai-ca - <i>Jamaica</i>	5,9	5,6	6,4	6,3	6,5
Grê-na-đa - <i>Grenada</i>	3,4	4,3	5,3	5,2	5,3
Xan Kít Nê-vi - <i>Saint Kitts Nevis</i>	2,0	1,5	1,4	1,6	1,8
Xan Lu-xi-a - <i>Saint Lucia</i>	3,7	4,5	4,3	3,5	3,3
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	6,3	6,7	7,1	7,2	6,4
Tri-ni-đất và Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	0,5	0,4	0,6	0,7	0,7
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	9,4	9,8	7,5	10,0	10,6
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	14,4	13,5	13,8	12,9	12,5
Bra-xin - <i>Brazil</i>	5,7	5,9	5,6	5,3	5,5
Chi-lê - <i>Chile</i>	4,6	3,6	3,6	3,4	3,4
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	8,4	7,5	7,5	7,1	7,0
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	7,0	6,7	7,2	7,0	7,0
Guy-a-na - <i>Guyana</i>	34,6	26,3	24,0	21,0	21,3
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	21,1	23,6	19,2	22,3	23,5
Pê-ru - <i>Peru</i>	7,2	7,2	7,3	6,8	6,4
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	5,4	9,8	10,9	10,4	9,7
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	10,4	10,9	9,8	9,5	10,1
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	9,0	7,2	7,4	7,1	6,4
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	10,6	12,5	12,4	12,6	12,7
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	13,4	12,0	35,3	38,7	11,3
On-đầu-rát - <i>Honduras</i>	13,7	13,1	11,9	12,5	14,5
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	3,7	3,6	3,9	3,9	3,8
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	17,7	18,5	18,1	19,0	20,0
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	7,0	5,4	5,1	4,5	4,0

357 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá hiện hành)
(Cont.) *Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)*

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	12,1	10,7	10,3	10,1	10,0
Nhật Bản - Japan	1,2	1,1	1,2	1,2	
Hàn Quốc - Korea, Republic of	3,3	2,7	2,8	2,6	2,7
Mông Cổ - Mongolia	22,1	21,4	19,6	16,2	14,5
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Cam-pu-chia - Cambodia	32,4	34,9	35,7	36,0	36,7
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	13,1	14,5	15,3	15,3	14,7
Lào - Lao PDR	36,2	34,9	35,0	32,7	30,8
Ma-lai-xi-a - Malaysia	8,3	10,0	9,2	10,4	11,9
Phi-li-pin - Philippines	12,7	13,2	13,1	12,3	12,8
Xin-ga-po - Singapore	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
Thái Lan - Thailand	10,3	11,6	11,5	12,4	12,4
Việt Nam - Vietnam	19,3	20,4	19,2	18,9	20,1
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - Armenia	20,9	18,4	18,9	19,6	20,7
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	9,9	6,0	6,6	5,8	5,8
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)- Georgia	16,7	9,4	9,4	8,4	9,3
Gioóc-đa-ni - Jordan	3,1	2,7	3,1	3,4	3,3
Li-băng - Lebanon	6,2	6,9	6,1	5,6	5,9
A-rập Xê-út - Saudi Arabia	3,2	2,3	2,9	2,5	
Xi-ri - Syrian Arab Republic	19,5	17,0	22,9		
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	10,8	8,6	9,3	9,6	9,1
Trung Nam Á - South Central Asia					
Áp-ga-ni-xtan - Afghanistan	31,8	27,5	30,2	27,1	20,8
Băng-la-đét - Bangladesh	20,1	19,0	18,7	18,6	18,3

357 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá hiện hành)
(Cont.) *Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)*

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2005	2008	2009	2010	2011
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	23,2	19,0	18,7	17,5	15,9
Ấn Độ - <i>India</i>	18,8	17,8	17,7	18,0	17,5
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	6,8	5,7	6,4	4,8	5,5
Cư-rơ-gư-xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	31,9	27,0	21,1	19,4	18,6
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	8,0	5,8	6,1	5,6	5,5
Nê-pan - <i>Nepal</i>	35,9	32,2	33,2	36,5	31,8
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	21,5	20,3	21,6	21,2	21,6
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	11,8	13,4	12,7	12,8	12,1
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	24,0	24,7	22,4	21,3	19,9
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	18,8	12,3	12,3	14,5	14,5
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	28,0	21,4	19,5	19,5	18,9

CHÂU ÂU - EUROPE

Bắc Âu - Northern Europe

Đan Mạch - <i>Denmark</i>	1,4	1,0	0,9	1,2	
Phần Lan - <i>Finland</i>	2,8	2,9	2,7	2,9	
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	6,3	6,3	7,2		
Ai-len - <i>Ireland</i>	1,6	1,3	1,0		
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	4,0	3,0	3,3	4,1	
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	4,8	3,7	3,4	3,5	
Na Uy - <i>Norway</i>	1,5	1,2	1,2	1,6	
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	1,2	1,8	1,8	1,8	
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	0,7	0,8	0,7	0,7	

Đông Âu - Eastern Europe

Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	9,8	9,8	9,4	9,1	9,9
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	8,5	7,2	4,8	4,9	5,6
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	2,9	2,4	2,2	2,3	
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	4,2	4,3	3,4	3,5	

788 **Số liệu thống kê n**ớc ngoài - *International statistics*

357 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá hiện hành)
(Cont.) *Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)*

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2005	2008	2009	2010	2011
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	19,5	10,7	10,1	14,4	14,8
Ba Lan - <i>Poland</i>	4,5	3,7	3,7	3,5	
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	10,1	7,4	7,2	6,7	7,4
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	5,0	4,4	4,7	4,0	4,3
Xlô-va-ki - <i>Slovakia</i>	3,7	4,2	3,9	3,9	
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	10,4	7,9	8,3	8,3	9,6
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	22,8	19,9	19,2	19,1	18,6
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia Herzegovina</i>	10,5	7,9	7,8	7,6	8,7
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	5,0	5,0	5,1	5,0	5,1
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	2,2	2,0	1,9	1,9	
Ma-xê-đô-ni-a - <i>Macedonia</i>	12,3	11,6	11,2	11,5	11,0
Man-ta - <i>Malta</i>	2,6	1,8	2,0	1,9	
Mông-tê-nê-grô - <i>Montenegro</i>	10,5	9,3	10,0	9,3	9,5
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	2,8	2,4	2,4	2,4	
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	12,1	10,6	9,6	9,0	9,0
Xlô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	2,7	2,5	2,5	2,5	
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	3,2	2,7	2,7	2,7	
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	1,6	1,7	1,5	1,5	
Bỉ - <i>Belgium</i>	0,8	0,7	0,7	0,7	
Pháp - <i>France</i>	2,3	2,1	1,8		
Đức - <i>Germany</i>	0,9	0,9	0,8	0,9	
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	2,1	1,8	1,7	2,0	
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	0,4	0,4	0,3	0,3	0,3
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>					

357 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá hiện hành)
(Cont.) *Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)*

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN - AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	3,3	2,4	2,4	2,3	
Phi-gi - <i>Fiji</i>	14,1	14,4	12,7	12,1	12,9
Ki-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>	23,7	25,9	25,6	25,3	
Pa-pua Niu Ghi-nê <i>Papua New Guinea</i>	38,6	33,6	35,9	35,8	35,9
Xa-moa - <i>Samoa</i>	13,2	11,7	11,9	9,7	10,0
Quần đảo Xa-lô-môn <i>Salomon Islands</i>	34,5	41,2	38,9		
Tôn-ga - <i>Tonga</i>	20,5	17,9	17,6	18,6	19,5
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	21,9	20,1	19,7		

357 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá hiện hành)
(Cont.) *Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)*

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - INDUSTRY AND CONSTRUCTION

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	61,3	62,1	62,1	62,1	
Ai-cập - Egypt	35,9	37,5	37,3	37,5	36,7
Ma-rốc - Morocco	28,2	30,3	28,6	29,7	29,9
Xu-đăng - Sudan	27,7	33,0	24,1	28,3	28,1
Tuy-ni-di - Tunisia	29,2	33,8	30,3	31,1	31,3
Đông Phi - Eastern Africa					
Cô-mô-rôt - Comoros	11,0	12,0	12,1		
Ê-ri-tơ-rê-a - Eritrea	21,9	26,9	22,4		
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	13,0	13,0	10,8	10,3	10,5
Kê-ni-a - Kenya	19,1	19,8	18,7	18,6	17,6
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	15,8	16,2	16,0		
Ma-la-uy - Malawi	17,0	19,1	18,5	19,9	19,3
Mô-ri-xơ - Mauritius	27,6	28,1	27,9	27,0	26,1
Mô-dăm-bích - Mozambique	24,8	23,9	23,1	23,2	23,0
Ru-an-đa - Rwanda	14,1	14,8	14,4	15,0	16,3
Xây-sen - Seychelles	16,4	15,6	14,0	14,0	13,6
Tan-da-ni-a - Tanzania	22,7	23,1	24,3	24,7	25,1
U-gan-đa - Uganda	25,0	27,4	25,8	25,5	25,4
Dăm-bi-a - Zambia	29,2	33,8	34,2	36,0	37,3
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	28,7	31,1	32,3	35,3	36,9
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - Botswana	50,2	52,6	40,1	45,0	45,8
Lê-xô-thô - Lesotho	33,1	37,3	32,9	31,9	33,7
Na-mi-bi-a - Namibia	29,2	38,2	32,6	30,0	31,0
Nam Phi - South Africa	31,2	32,8	31,3	30,8	30,6
Xoa-di-len - Swaziland	44,7	46,4	46,1	46,5	45,9

357 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá hiện hành)
(Cont.) *Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)*

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - INDUSTRY AND CONSTRUCTION

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi - Western Africa					
Cáp-ve - Cape Verde	15,7	18,5	18,3	18,0	17,8
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	25,9	26,1	25,5	27,2	30,3
Găm-bi-a - Gambia	14,1	13,5	12,5	12,3	13,5
Gha-na - Ghana	27,5	20,4	19,0	19,1	25,9
Ghi-nê - Guinea	34,8	42,4	40,3	44,8	44,9
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	33,2	40,5	35,1	44,0	49,8
Xê-nê-gan - Senegal	23,8	22,2	21,7	22,4	24,0
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	12,0	8,4	7,0	8,3	8,4
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	67,1	67,5	59,0	59,9	62,1
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	14,1	14,2	14,9		
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) Congo, Dem. Rep. of (Zaire)	22,6	22,9	20,0	22,4	21,8
CH Công-gô - Congo Rep.	71,9	77,4	71,1	75,4	76,6
Ga-bông - Gabon	61,4	64,3	53,2	59,7	64,0
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Mỹ - United States	22,2	21,1	19,6	20,0	
Ca-ri-bê - Caribbean					
An-ti-go-a và Ba-bu-đa Antigua and Barbuda	16,2	20,7	21,9	21,0	18,4
Cu-ba - Cuba	19,4	20,7	20,4	20,5	
Đô-mi-ni-ca - Dominica	15,8	16,5	14,1	15,3	15,5
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca Dominican Republic	32,1	32,2	32,5	32,0	33,1

357 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)
(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - INDUSTRY AND CONSTRUCTION

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
Gia-mai-ca - Jamaica	25,0	22,6	20,7	20,9	21,5
Grê-na-đa - Grenada	26,5	20,2	16,8	17,1	16,6
Xan Kít Nê-vi - Saint Kitts Nevis	26,4	27,0	24,9	23,9	22,8
Xan Lu-xi-a - Saint Lucia	20,0	18,1	18,0	16,6	16,1
Xan Vin-xen và Grê-na-đin Saint Vincent and the Grenadines	18,8	19,6	20,0	19,5	19,6
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô Trinidad and Tobago	60,3	66,2	56,7	59,2	59,7
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	35,6	32,3	31,8	30,9	30,8
Bô-li-vi-a - Bolivia	32,0	38,4	36,2	37,3	38,9
Bra-xin - Brazil	29,3	27,9	26,8	28,1	27,5
Chi-lê - Chile	36,9	38,5	37,9	39,5	39,1
Cô-lôm-bi-a - Colombia	32,8	35,5	34,5	35,0	37,5
Ê-cu-a-đô - Ecuador	35,8	41,5	36,2	38,1	38,1
Guy-a-na - Guyana	20,0	30,6	30,9	33,1	33,7
Pa-ra-goay - Paraguay	20,7	20,2	21,1	20,4	19,6
Pê-ru - Peru	34,3	36,2	34,1	35,9	36,4
Xu-ri-nam - Suriname	37,3	43,2	37,5	38,0	38,3
U-ru-goay - Uruguay	27,1	25,8	25,1	26,1	24,7
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	29,1	28,7	27,4	26,2	25,6
En Xan-va-đô - El Salvador	29,9	27,9	27,2	26,9	27,0
Goa-tê-ma-la - Guatemala	29,3	29,7	28,9	28,8	68,5
On-đô-rát - Honduras	28,7	28,0	26,8	26,5	27,3
Mê-hi-cô - Mexico	34,0	36,7	34,2	34,7	36,5
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	23,1	23,4	23,6	24,3	25,8
Pa-na-ma - Panama	16,6	17,6	17,3	16,5	16,6

357 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)
(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - INDUSTRY AND CONSTRUCTION

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	47,4	47,4	46,2	46,7	46,6
Nhật Bản - Japan	28,1	27,4	25,9	27,4	
Hàn Quốc - Korea, Republic of	37,7	36,5	36,8	38,8	39,2
Mông Cổ - Mongolia	36,2	34,4	33,0	37,5	36,3
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Cam-pu-chia - Cambodia	26,4	23,8	23,1	23,3	23,5
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	46,5	48,1	47,7	47,0	47,2
Lào - Lao, PDR	24,6	28,6	26,7	31,8	34,7
Ma-lai-xi-a - Malaysia	46,4	45,1	41,0	41,1	40,3
Phi-li-pin - Philippines	33,8	32,9	31,7	32,6	31,4
Xin-ga-po - Singapore	31,6	26,6	27,9	27,9	26,6
Thái Lan - Thailand	44,0	44,1	43,3	44,7	41,2
Việt Nam - Vietnam	38,1	37,1	37,4	38,2	37,9
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - Armenia	45,3	43,5	35,8	36,0	37,1
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	63,6	70,2	61,1	64,7	66,8
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - Georgia	26,8	21,9	21,9	22,2	23,2
Gioóc-đa-ni - Jordan	28,9	33,8	32,1	30,7	31,1
Li-băng - Lebanon	21,3	21,7	23,4	23,2	20,6
A-rập Xê-út - Saudi Arabia	63,2	70,2	59,0	59,8	
Xi-ri - Syrian Arab Republic	36,2	33,7	30,6		
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	28,5	27,7	25,9	26,9	27,9
Trung Nam Á - South Central Asia					
Áp-ga-ni-xtan - Afghanistan	27,4	26,7	22,6	21,9	22,5
Băng-la-đét - Bangladesh	27,2	28,5	28,7	28,5	28,2
Bu-tan - Bhutan	37,3	44,5	43,2	44,6	43,9

357 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)
(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - INDUSTRY AND CONSTRUCTION

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
Ấn Độ - India	28,1	28,3	27,8	27,6	26,7
Ka-dắc-xtan - Kazakhstan	40,1	43,3	40,3	42,4	40,1
Cư-rơ-gu-xtan - Kyrgyzstan	22,4	23,5	26,6	29,2	30,8
Man-đi-vơ - Maldives	15,5	17,4	12,3	12,4	12,7
Nê-pan - Nepal	17,7	17,3	16,3	15,6	15,3
Pa-ki-xtan - Pakistan	27,1	26,8	24,7	25,4	24,9
Xri Lan-ca - Sri Lanka	30,2	29,4	29,7	29,4	29,9
Tát-gi-ki-xtan - Tajikistan	31,3	26,9	23,7	22,0	20,2
Tuốc-mê-ni-xtan - Turkmenistan	37,6	53,7	53,5	48,4	48,4
U-dơ-bê-ki-xtan - Uzbekistan	23,2	30,8	33,2	35,4	36,1

CHÂU ÂU - EUROPE

Bắc Âu - Northern Europe

Đan Mạch - Denmark	25,5	25,5	22,4	21,8	
Phần Lan - Finland	32,4	32,1	28,0	29,2	
Ai-xơ-len - Iceland	24,4	27,2	25,1		
Ai-len - Ireland	34,5	31,4	31,9		
Lát-vi-a - Latvia	21,6	23,0	20,6	21,8	
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - Lithuania (Litva)	32,9	31,6	26,9	28,2	
Na Uy - Norway	42,6	44,6	38,7	40,2	
Thụy Điển - Sweden	28,1	26,8	24,5	26,3	
Vương quốc Anh - United Kingdom	23,3	22,7	21,1	21,6	

Đông Âu - Eastern Europe

Bê-la-rút - Belarus	41,8	44,3	42,3	42,9	44,4
Bun-ga-ri - Bulgaria	29,2	31,2	31,3	29,4	31,1
Cộng hoà Séc - Czech Republic	36,1	35,9	36,2	36,2	
Hung-ga-ri - Hungary	30,0	29,5	30,0	31,0	
Môn-đô-va - Moldova	16,3	14,3	13,1	13,2	13,9

357 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)
(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - INDUSTRY AND CONSTRUCTION

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2005	2008	2009	2010	2011
Ba Lan - Poland	30,7	31,5	31,7	31,6	
Ru-ma-ni - Romania	35,0	38,0	38,5	39,6	41,0
Liên bang Nga - Russian Federation	38,1	36,1	33,6	35,4	37,0
Xi-lô-va-ki - Slovakia	36,5	38,7	35,2	34,9	
U-crai-na - Ukraine	32,3	33,6	29,6	31,3	31,7
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - Albania	21,5	18,7	18,2	16,1	15,8
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na Bosnia Herzegovina	25,1	29,6	28,3	28,0	26,2
Crô-a-ti-a - Croatia	28,5	27,7	27,5	26,8	26,5
Hy Lạp - Greece					
I-ta-li-a - Italy	26,7	26,8	25,2	25,2	
Ma-xê-đô-ni-a - Macedonia	28,2	29,8	27,5	28,0	27,9
Man-ta - Malta	37,8	36,9	32,9	32,7	
Mông-tê-nê-grô - Montenegro	20,7	21,1	20,1	20,6	19,5
Bồ Đào Nha - Portugal	24,9	24,0	22,8	23,1	
Xéc-bi - Serbia	29,0	28,2	27,9	26,6	26,6
Xi-lô-ven-ni-a - Slovenia	34,1	33,9	31,2	31,6	
Tây Ban Nha - Spain	29,7	28,4	26,3	26,1	
Tây Âu - Western Europe					
Áo - Austria	29,3	30,3	29,0	29,0	
Bỉ - Belgium	24,0	23,1	21,6	21,7	
Pháp - France	20,8	20,5	19,1		
Đức - Germany	29,4	29,7	26,8	27,9	
Hà Lan - Netherlands	24,2	25,6	23,8	23,9	
Lúc-xăm-bua - Luxembourg	16,6	15,1	13,0	13,0	13,4
Thụy Sĩ - Switzerland	26,3	26,5	25,5	25,9	

357 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)
(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG - INDUSTRY AND CONSTRUCTION

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - Australia	26,8	20,0	21,3	19,8	
Phi-gi - Fiji	19,2	17,7	17,8	19,3	18,8
Ki-ri-ba-ti - Kiribati	7,8	8,6	8,5	8,2	
Pa-pua Niu Ghi-nê Papua New Guinea	41,4	47,9	44,5	44,8	44,6
Xa-moa - Samoa	30,6	28,8	26,1	28,1	27,1
Quần đảo Xa-lô-môn Salomon Islands	8,1	6,1	6,1		
Tôn-ga - Tonga	19,4	18,7	19,1	20,4	22,4
Va-nu-a-tu - Vanuatu	7,9	9,1	9,9		

357 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá hiện hành)
(Cont.) *Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)*

C. DỊCH VỤ - SERVICES

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi- Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	30,5	31,0	31,0	31,0	
Ai-cập - Egypt	49,2	49,2	49,0	48,5	49,3
Ma-rốc - Morocco	57,1	55,0	55,0	55,0	55,1
Xu-đăng - Sudan	40,8	41,0	48,8	46,8	47,4
Tuy-ni-di - Tunisia	60,7	57,7	60,6	61,0	59,8
Đông Phi - Eastern Africa					
Cô-mô-rôt - Comoros	38,0	42,2	41,6		
Ê-ri-tơ-rê-a - Eritrea	53,9	55,8	63,0		
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	40,3	43,1	38,5	43,0	43,1
Kê-ni-a - Kenya	53,7	54,4	54,2	56,3	53,9
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	55,9	59,0	54,9		
Ma-la-uy - Malawi	50,3	50,2	49,4	49,9	50,5
Mô-ri-xơ - Mauritius	66,4	67,8	68,2	69,3	70,2
Mô-dăm-bích - Mozambique	48,9	47,6	47,8	47,1	47,2
Ru-an-đa - Rwanda	47,6	52,8	51,7	52,8	51,7
Xây-sen - Seychelles	80,3	81,8	83,7	83,8	84,2
Tan-da-ni-a - Tanzania	45,5	47,2	46,9	47,2	47,2
U-gan-đa - Uganda	48,3	49,9	49,5	50,3	51,1
Dăm-bi-a - Zambia	48,0	45,2	44,2	43,6	43,2
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	52,7	49,5	48,3	47,0	47,4
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - Botswana	48,0	45,4	56,9	52,5	51,7
Lê-xô-thô - Lesotho	57,9	54,7	59,4	59,5	58,5
Na-mi-bi-a - Namibia	59,5	53,7	59,5	62,0	61,1
Nam Phi - South Africa	66,2	64,0	65,7	66,7	67,0
Xoa-di-len - Swaziland	46,5	45,7	46,0	46,1	46,9

357 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá hiện hành)
(Cont.) *Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)*

C. DỊCH VỤ - SERVICES

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi - Western Africa					
Cáp-ve - Cape Verde	75,3	75,1	72,9	72,1	71,8
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	51,3	48,9	49,9	50,0	45,4
Găm-bi-a - Gambia	58,9	61,3	61,3	58,7	67,7
Gha-na - Ghana	31,6	48,6	49,2	51,1	48,5
Ghi-nê - Guinea	41,1	32,7	33,8	33,2	33,0
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	36,3	40,6	44,7	39,2	36,9
Xê-nê-gan - Senegal	59,6	62,3	61,0	60,2	60,9
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	35,6	34,4	33,8	34,7	33,9
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	24,4	25,9	30,8	30,2	28,6
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	31,4	32,7	28,3		
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) Congo, Dem. Rep. of (Zaire)	29,0	32,9	32,6	31,4	32,6
CH Công-gô - Congo Rep.	23,6	18,9	24,4	20,8	20,0
Ga-bông - Gabon	33,8	31,7	41,5	36,2	32,2
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Mỹ - United States	76,6	77,6	79,3	78,8	
Ca-ri-bê - Caribbean					
An-ti-go-a và Ba-bu-đa Antigua and Barbuda	81,8	77,6	76,5	77,0	79,4
Cu-ba - Cuba	75,0	74,3	74,6	74,5	
Đô-mi-ni-ca - Dominica	70,2	69,3	72,0	71,8	71,0
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca Dominican Republic	60,5	61,5	61,3	61,7	61,0

357 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - SERVICES

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
Gia-mai-ca - Jamaica	69,0	71,7	72,8	72,8	71,9
Grê-na-đa - Grenada	70,1	75,4	77,9	77,7	78,1
Xan Kít Nê-vi - Saint Kitts Nevis	71,6	71,5	73,7	74,5	75,4
Xan Lu-xi-a - Saint Lucia	76,3	77,3	77,8	79,9	80,6
Xan Vin-xen và Grê-na-đin Saint Vincent and the Grenadines	74,9	73,7	72,9	73,3	74,1
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô Trinidad and Tobago	39,2	33,4	42,7	40,1	39,7
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	55,0	57,9	60,7	59,1	58,5
Bô-li-vi-a - Bolivia	53,6	48,2	49,9	49,9	48,5
Bra-xin - Brazil	65,0	66,2	67,5	66,6	67,0
Chi-lê - Chile	58,5	57,9	58,6	57,0	57,5
Cô-lôm-bi-a - Colombia	58,8	57,0	58,0	57,9	55,5
Ê-cu-a-đô - Ecuador	57,1	51,8	56,6	54,9	54,9
Guy-a-na - Guyana	45,4	43,0	45,1	45,9	44,9
Pa-ra-goay - Paraguay	58,2	56,2	59,6	57,3	56,9
Pê-ru - Peru	58,5	56,5	58,6	57,3	57,2
Xu-ri-nam - Suriname	57,3	47,0	51,5	51,5	52,0
U-ru-goay - Uruguay	62,5	63,3	65,1	64,4	65,2
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	61,9	64,1	65,2	66,6	68,0
En Xan-va-đô - El Salvador	59,5	59,5	60,4	60,5	60,2
Goa-tê-ma-la - Guatemala	57,3	58,3	35,8	32,5	20,2
On-đô-rát - Honduras	57,6	58,9	61,3	60,9	58,1
Mê-hi-cô - Mexico	62,3	59,6	61,9	61,4	59,7
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	59,2	58,0	58,3	56,7	54,2
Pa-na-ma - Panama	76,5	77,0	77,6	78,9	79,4

357 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá hiện hành)
(Cont.) *Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)*

C. DỊCH VỤ - SERVICES

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	40,5	41,8	43,4	43,2	43,3
Nhật Bản - Japan	70,7	71,4	72,9	71,5	
Hàn Quốc - Korea, Republic of	59,0	60,8	60,4	58,5	58,1
Mông Cổ - Mongolia	41,7	44,2	47,4	46,3	49,2
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Cam-pu-chia - Cambodia	41,2	41,3	41,3	40,7	39,8
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	40,3	37,5	37,1	37,7	38,1
Lào - Lao, PDR	39,2	36,6	38,3	35,5	34,5
Ma-lai-xi-a - Malaysia	45,4	44,9	49,8	48,5	47,9
Phi-li-pin - Philippines	53,5	53,9	55,2	55,1	55,8
Xin-ga-po - Singapore	68,4	73,4	72,1	72,1	73,4
Thái Lan - Thailand	45,8	44,4	45,2	43,0	46,5
Việt Nam - Vietnam	42,6	42,5	43,4	42,9	42,0
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - Armenia	33,8	38,1	45,3	44,5	42,2
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	26,5	23,8	32,3	29,5	27,4
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)- Georgia	56,5	68,7	68,8	69,4	67,4
Gioóc-đa-ni - Jordan	68,1	63,5	64,9	65,9	65,6
Li-băng - Lebanon	72,4	71,3	70,4	71,2	73,5
A-rập Xê-út - Saudi Arabia	33,5	27,5	38,1	37,8	
Xi-ri - Syrian Arab Republic	44,3	49,3	46,5		
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	60,7	63,7	64,7	63,4	63,0
Trung Nam Á - South Central Asia					
Áp-ga-ni-xtan - Afghanistan	40,9	45,8	47,2	51,0	56,6
Băng-la-đét - Bangladesh	52,6	52,5	52,6	53,0	53,5
Bu-tan - Bhutan	39,5	36,5	38,1	37,9	40,2

357 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)

(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - SERVICES

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
Ấn Độ - India	53,1	53,9	54,5	54,4	55,7
Ka-dắc-xtan - Kazakhstan	53,1	51,0	53,3	52,8	54,3
Cư-rơ-gư-xtan - Kyrgyzstan	45,7	49,4	52,4	51,4	50,6
Man-đi-vơ - Maldives	76,5	76,8	81,6	82,0	81,8
Nê-pan - Nepal	46,4	50,4	50,6	47,8	52,9
Pa-ki-xtan - Pakistan	51,4	52,9	53,7	53,4	53,4
Xri Lan-ca - Sri Lanka	58,0	57,2	57,6	57,8	58,0
Tát-gi-ki-xtan - Tajikistan	44,7	48,4	53,9	56,6	60,0
Tuốc-mê-ni-xtan - Turkmenistan	43,6	34,0	34,2	37,0	37,0
U-dơ-bê-ki-xtan - Uzbekistan	48,9	47,9	47,3	45,1	45,0

CHÂU ÂU - EUROPE

Bắc Âu - Northern Europe

Đan Mạch - Denmark	73,1	73,5	76,7	77,0	
Phần Lan - Finland	64,8	65,1	69,3	67,9	
Ai-xơ-len - Iceland	69,3	66,5	67,7		
Ai-len - Ireland	63,9	67,3	67,1		
Lát-vi-a - Latvia	74,5	73,9	76,1	74,1	
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - Lithuania (Litva)	62,3	64,7	69,7	68,3	
Na Uy - Norway	55,9	54,2	60,1	58,2	
Thụy Điển - Sweden	70,6	71,4	73,8	71,8	
Vương quốc Anh - United Kingdom	76,0	76,5	78,2	77,7	

Đông Âu - Eastern Europe

Bê-la-rút - Belarus	48,5	46,0	48,3	48,0	45,7
Bun-ga-ri - Bulgaria	62,3	61,7	63,8	65,6	63,2
Cộng hoà Séc - Czech Republic	61,0	61,7	61,6	61,5	
Hung-ga-ri - Hungary	65,8	66,2	66,7	65,4	
Môn-đô-va - Moldova	64,1	75,0	76,8	72,4	71,3

802 Số liệu thống kê nòng cốt ngoài - International statistics

357 (Tiếp theo) **Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ** (Theo giá hiện hành)
(Cont.) *Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)*

C. DỊCH VỤ - SERVICES

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
Ba Lan - <i>Poland</i>	64,8	64,7	64,6	64,8	
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	54,9	54,5	54,4	53,8	51,6
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	57,0	59,5	61,7	60,6	58,7
Xlô-va-ki - <i>Slovakia</i>	59,9	57,1	60,8	61,2	
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	57,3	58,5	62,1	60,4	58,7
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	55,7	61,4	62,6	64,8	65,5
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia Herzegovina</i>	64,4	62,4	63,9	64,4	65,1
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	66,4	67,3	67,4	68,2	68,4
Hy Lạp - <i>Greece</i>					
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	71,1	71,2	72,9	72,9	
Ma-xê-đô-ni-a - <i>Macedonia</i>	59,5	58,7	61,4	60,6	61,1
Man-ta - <i>Malta</i>	59,5	61,3	65,0	65,4	
Mông-tê-nê-grô - <i>Montenegro</i>	68,8	69,5	69,9	70,1	71,0
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	72,3	73,6	74,8	74,5	
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	58,9	61,2	62,4	64,3	64,3
Xlô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	63,2	63,6	66,4	65,9	
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	67,1	68,9	71,1	71,2	
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	69,1	68,0	69,5	69,4	
Bỉ - <i>Belgium</i>	75,1	76,2	77,7	77,7	
Pháp - <i>France</i>	76,9	77,5	79,2		
Đức - <i>Germany</i>	69,7	69,4	72,4	71,2	
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	73,7	72,6	74,4	74,2	
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	82,9	84,5	86,7	86,7	86,3

357 (Tiếp theo) Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ (Theo giá hiện hành)
(Cont.) Share of three sectors in GDP of some countries and territories (At current prices)

C. DỊCH VỤ - SERVICES

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - Australia	70,0	77,6	76,4	77,9	
Phi-gi - Fiji	66,8	67,9	69,4	68,6	68,3
Ki-ri-ba-ti - Kiribati	68,5	65,5	66,0	66,5	
Pa-pua Niu Ghi-nê Papua New Guinea	19,9	18,4	19,6	19,5	19,5
Xa-moa - Samoa	56,2	59,5	62,0	62,2	62,9
Quần đảo Xa-lô-môn Solomon Islands	57,4	52,7	55,0		
Tôn-ga - Tonga	60,0	63,4	63,3	60,9	58,1
Va-nu-a-tu - Vanuatu	70,2	70,8	70,4		

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

358 Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Share of final consumption in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi- Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	45,1	43,3	48,8	49,3	
Ai-cập - Egypt	84,3	83,2	87,4	85,9	87,1
Li-bi - Libya	51,9	32,2			
Ma-rốc - Morocco	76,8	75,3	75,3	74,8	78,5
Xu-đăng - Sudan	81,1	70,7	79,5	74,3	76,0
Tuy-ni-di - Tunisia	78,7	77,0	78,0	78,8	83,2
Đông Phi - Eastern Africa					
Cô-mô-rôt - Comoros	112,3	120,1	121,1		
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	97,4	99,6	95,9	94,7	89,4
Kê-ni-a - Kenya	89,8	94,9	93,4	92,5	95,7
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	95,1	90,0	91,0		
Ma-la-uy - Malawi	105,5	95,0	88,7	89,6	94,4
Mô-ri-xơ - Mauritius	83,5	85,9	88,1	87,7	86,8
Mô-dăm-bích - Mozambique	93,5	97,6	103,6	96,7	92,3
Ru-an-đa - Rwanda	98,0	93,1	97,8	99,6	97,7
Xây-sen - Seychelles	96,9	94,0	84,6		
Tan-da-ni-a - Tanzania	83,8	83,9	83,0	78,7	82,5
U-gan-đa - Uganda	88,3	84,7	87,3	86,7	86,2
Dăm-bi-a - Zambia	78,4	81,0	76,1	65,6	66,0
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	107,4	121,5	115,3	106,5	115,7
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - Botswana	56,9	68,0	78,5	77,5	73,8
Lê-xô-thô - Lesotho	150,0	136,9	141,7	142,1	131,3
Na-mi-bi-a - Namibia	80,2	76,1	86,4	86,1	87,8
Nam Phi - South Africa	82,5	80,9	81,4	80,9	80,9
Xoa-di-len - Swaziland	89,1	98,3	106,3	105,0	98,6
Tây Phi - Western Africa					
Bê-nanh - Benin	88,8	87,0	88,1	88,5	94,3
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	92,0	91,2	90,5	82,4	83,9

358 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
Cáp-ve - Cape Verde	92,8	86,8	93,2	90,7	93,8
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	82,8	82,1	80,6	81,1	90,2
Găm-bi-a - Gambia	94,8	101,4	96,7	97,2	99,1
Gha-na - Ghana	96,3	102,7	86,1	83,8	94,6
Ghi-nê - Guinea	80,8	87,6	92,8	97,6	100,3
Li-bê-ri-a - Liberia	139,1	176,1	142,4	136,6	140,8
Ma-li - Mali	89,0	93,6	86,4	92,7	88,1
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	90,3	87,5	70,3	69,5	62,2
Xê-nê-gan - Senegal	85,8	96,1	90,7	89,2	89,1
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	100,4	103,1	104,6	93,5	97,0
Tô-gô - Togo	102,3	99,1	97,6	98,2	98,6
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	58,8	56,9	85,1	67,9	66,9
Ca-mơ-run - Cameroon	85,2	84,5	88,4	87,3	84,5
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	98,3	99,7	98,8	99,7	99,0
Sát - Chad	64,9	72,6	56,1	53,8	
CH Công-gô - Congo Rep.	50,2	53,5	57,3	49,1	22,3
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) Congo, Dem. Rep. of (Zaire)	97,7	92,7	97,7	86,1	89,2
Ghê-nê Xích-đạo Equatorial Guinea	16,3	29,9	32,9	29,0	40,9
Ga-bông - Gabon	41,7	41,1	55,5	48,7	44,2
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	74,2	75,2	80,8	79,7	78,4
Mỹ - United States	85,8	87,5	88,7	88,7	88,9
Ca-ri-bê - Caribbean					
An-ti-go-a và Ba-bu-đa Antigua and Barbuda	84,4	84,4	71,2		

358 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
Ba-ha-mát - <i>Bahamas</i>	77,5	81,2	82,1	84,0	85,6
Bác-ba-đốt - <i>Barbados</i>	86,0	81,7	81,5		
Cu-ba - <i>Cuba</i>	86,6	88,9	86,7	87,6	
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	98,2	106,1	102,8	98,0	97,0
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	89,0	95,4	93,2	94,7	93,9
Gia-mai-ca - <i>Jamaica</i>	93,0	105,3	96,9	98,0	101,6
Grê-na-đa - <i>Grenada</i>	89,3	100,7	100,3	105,6	104,5
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	101,5	102,6	101,2	124,6	113,4
Pue-tô Ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	103,4	103,6	104,0	104,9	
Xan Kít Nê-vi - <i>Saint Kitts Nevis</i>	65,5	81,5	82,1	82,9	80,4
Xan Lu-xi-a - <i>Saint Lucia</i>	78,0	93,2	80,8	80,6	86,6
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	89,8	102,3	105,0	105,0	103,7
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	72,7	72,9	73,7	74,7	75,1
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	82,3	75,5	80,2	76,1	74,7
Bra-xin - <i>Brazil</i>	80,2	79,1	82,3	80,8	81,0
Chi-lê - <i>Chile</i>	69,9	72,1	72,2	70,3	72,0
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	81,7	79,0	79,8	80,0	77,7
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	77,5	72,0	79,1	79,5	79,5
Guy-a-na - <i>Guyana</i>	109,8	108,8	98,5	102,5	106,2
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	85,3	86,9	88,2	88,8	90,3
Pê-ru - <i>Peru</i>	76,2	73,0	75,7	72,0	70,6
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	80,4	81,6	79,7	80,6	80,8
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	57,8	63,4	76,6	67,1	66,7
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	81,1	82,2	83,1	82,2	83,6
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	102,4	107,6	102,0	104,0	105,0

358 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
Goa-tê-ma-la - Guatemala	96,2	98,3	96,1	96,6	97,1
On-đu-rát - Honduras	90,9	97,0	99,1	97,8	94,2
Mê-hi-cô - Mexico	77,7	75,3	77,6	77,2	76,2
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	94,2	96,7	92,2	92,6	91,5
Pa-na-ma - Panama	75,2	63,2	56,7	65,0	75,8
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	52,4	48,2	47,3	47,9	47,5
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) Hong Kong SAR (China)	66,7	68,8	70,7	70,7	72,6
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ) Macao SAR (China)	41,3	35,2	36,6	30,8	28,1
Nhật Bản - Japan	76,1	76,8	80,0	79,0	81,1
Hàn Quốc - Korea, Republic of	67,6	70,0	70,0	67,9	68,5
Mông Cổ - Mongolia	67,3	69,6	72,9	66,9	62,0
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - Brunei Darussalam	45,8	35,6	45,4	35,6	34,5
Cam-pu-chia - Cambodia	90,2	83,6	85,3	88,1	88,3
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	70,8	71,1	66,2	65,7	65,8
Lào - Lao, PDR	89,3	80,1	78,9	78,0	78,8
Ma-lai-xi-a - Malaysia	55,7	56,2	61,9	59,7	60,5
Mi-an-ma - Myanmar	86,7	84,3	81,1	77,3	
Phi-li-pin - Philippines	84,1	83,2	84,5	81,3	83,3
Xin-ga-po - Singapore	50,6	48,8	48,7	49,5	50,9
Thái Lan - Thailand	69,7	68,3	68,2	66,6	68,8
Việt Nam - Vietnam	71,0	75,5	74,3	72,6	72,3
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - Armenia	84,0	84,7	92,9	90,8	93,1
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	48,4	39,0	51,8	49,2	44,1

358 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
Ba-ren - Bahrain	52,5	43,2	50,3		
Síp - Cyprus	82,6	86,5	87,9	88,0	
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - Georgia	84,3	103,8	106,2	96,2	93,0
I-xra-en - Israel	81,5	82,6	80,9	82,1	86,3
Gioóc-đa-ni - Jordan	107,4	101,1	96,9	97,2	102,8
Cô-oét - Kuwait	47,9	41,5	51,9	47,1	37,4
Li-băng - Lebanon	99,3	98,6	93,1	94,1	93,6
Ca-ta - Qatar	30,7	38,7	45,1		
A-rập Xê-út - Saudi Arabia	48,7	46,5	63,8	57,7	49,9
Xi-ri - Syrian Arab Republic	82,8	68,1	71,9	81,6	
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	83,5	82,7	86,2	86,0	85,1
Tiểu VQ A-rập Thống nhất United Arab Emirates	65,1	68,3	70,6	65,6	
Y-ê-men - Yemen	76,5	90,2	98,0	92,4	
Trung Nam Á - South Central Asia					
Áp-ga-ni-xtan - Afghanistan	125,8	127,1	125,3	120,4	119,8
Băng-la-đét - Bangladesh	81,9	84,2	82,8	82,2	83,6
Bu-tan - Bhutan	74,8	71,3	75,3	66,3	59,8
Ấn Độ - India	68,5	69,5	69,1	67,4	71,0
Ka-dắc-xtan - Kazakhstan	60,2	52,4	62,4	59,9	56,1
Cư-rơ-gư-xtan - Kyrgyzstan	104,7	110,1	96,7	102,7	102,9
Nê-pan - Nepal	88,4	90,2	99,7	88,5	91,4
Pa-ki-xtan - Pakistan	84,8	89,0	89,3	90,3	92,0
Xri Lan-ca - Sri Lanka	82,1	86,1	82,1	80,7	84,6
Tát-gi-ki-xtan - Tajikistan	112,5	134,0	121,3	123,0	120,8
Tuốc-mê-ni-xtan - Turkmenistan	59,8	52,7	24,0	14,6	13,4
U-dơ-bê-ki-xtan - Uzbekistan	64,3	72,0	74,0	73,2	72,3

358 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - Denmark	74,3	74,5	79,2	77,6	77,2
Ê-xtô-ni-a - Estonia	72,7	74,1	75,8	73,0	71,3
Phần Lan - Finland	74,1	74,0	79,8	80,2	79,8
Ai-xơ-len - Iceland	84,1	78,2	77,5	77,4	77,2
Ai-len - Ireland	61,2	69,3	68,8	69,4	67,2
Lát-vi-a - Latvia	80,0	82,5	81,2	79,2	77,7
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - Lithuania (Litva)	83,2	85,1	90,8	84,3	82,7
Na Uy - Norway	62,3	58,2	66,1	65,2	63,0
Thụy Điển - Sweden	74,4	73,0	77,0	75,1	74,2
Vương quốc Anh - United Kingdom	85,9	85,2	87,3	87,0	86,7
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - Belarus	70,8	70,1	74,0	72,4	65,8
Bun-ga-ri - Bulgaria	87,5	83,0	79,5	79,0	76,3
Cộng hoà Séc - Czech Republic	70,8	68,7	72,1	72,0	71,4
Hung-ga-ri - Hungary	77,6	76,0	77,2	75,1	73,6
Môn-đô-va - Moldova	109,7	113,6	113,5	115,8	116,7
Ba Lan - Poland	81,5	80,1	79,6	80,3	
Ru-ma-ni - Romania	87,7	81,8	80,7	80,3	76,3
Liên bang Nga - Russian Federation	66,2	65,3	73,6	68,9	66,2
Xlô-va-ki - Slovakia	75,8	74,7	80,9	77,9	75,5
U-crai-na - Ukraine	76,6	80,0	84,6	83,3	83,9
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - Albania	100,5	94,5	96,2	95,7	96,9
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na Bosnia Herzegovina	117,9	108,5	101,8	101,3	101,8
Crô-a-ti-a - Croatia	78,9	77,3	78,6	78,8	79,0
Hy Lạp - Greece	87,9	90,5	92,9	91,7	92,0
I-ta-li-a - Italy	79,2	79,2	81,7	81,7	81,8

358 (Tiếp theo) Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

(Cont.) Share of final consumption in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
Ma-xê-đô-ni-a - <i>Macedonia</i>	95,7	98,5	95,7	93,2	92,4
Man-ta - <i>Malta</i>	85,0	83,7	85,5	82,7	82,5
Mông-tê-nê-grô - <i>Montenegro</i>	99,8	113,8	106,2	105,6	106,5
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	85,9	86,9	87,2	87,6	86,4
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	97,2	96,8	94,7	93,7	90,3
Xlô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	73,2	71,3	76,1	76,8	77,4
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	75,7	76,7	77,9	79,4	79,3
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	73,3	71,4	74,4	74,2	73,5
Bỉ - <i>Belgium</i>	74,1	75,1	77,5	77,2	77,0
Pháp - <i>France</i>	80,7	80,2	82,9	82,9	82,2
Đức - <i>Germany</i>	77,5	74,4	78,6	76,9	76,7
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	52,0	48,5	51,3	48,5	47,7
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	72,5	71,2	74,6	73,9	73,0
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	71,5	66,8	69,7	68,8	68,5
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	75,1	73,1	71,6	73,1	71,8
Phi-gi - <i>Fiji</i>	89,2	96,5			
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	77,5	78,9	79,6	78,6	79,2
Pa-pua Niu Ghi-nê <i>Papua New Guinea</i>	70,6	67,3	79,3	79,4	81,5
Tôn-ga - <i>Tonga</i>	117,8	123,3	125,3	114,7	105,0

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

359 Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi- Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	31,5	33,4	46,7	41,4	
Ai-cập - Egypt	18,0	22,4	19,2	18,9	19,7
Ma-rốc - Morocco	28,8	38,1	35,6	35,1	34,9
Xu-đăng - Sudan	28,1	24,7	24,6	23,2	21,9
Tuy-ni-di - Tunisia	21,7	26,0	24,9	26,5	24,1
Đông Phi - Eastern Africa					
Cô-mô-rôt - Comoros	9,3	14,3	12,4		
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	23,0	19,9	22,5	24,7	25,5
Kê-ni-a - Kenya	17,6	19,2	19,9	19,8	21,2
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	22,2	40,4	33,0		
Ma-la-uy - Malawi	22,7	25,7	25,6	26,0	15,5
Mô-ri-xơ - Mauritius	22,5	27,3	21,3	23,6	25,4
Mô-dăm-bích - Mozambique	18,7	16,5	14,9	22,0	24,3
Ru-an-đa - Rwanda	15,8	22,7	21,6	21,0	21,4
Tan-da-ni-a - Tanzania	25,1	29,8	29,0	32,0	36,7
U-gan-đa - Uganda	22,4	23,0	24,1	23,5	24,6
Dăm-bi-a - Zambia	23,7	20,9	21,0	22,6	25,0
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	1,5	5,1	15,1	24,3	22,8
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - Botswana	26,3	28,2	31,8	29,5	31,3
Lê-xô-thô - Lesotho	22,0	27,9	28,0	28,0	34,9
Na-mi-bi-a - Namibia	19,7	25,4	22,3	21,2	19,8
Nam Phi - South Africa	18,0	22,2	19,5	19,3	19,7
Xoa-di-len - Swaziland	15,0	11,0	10,3	9,7	9,3
Tây Phi - Western Africa					
Bê-nanh - Benin	18,2	20,7	21,2	21,0	17,6
Cáp-ve - Cape Verde	36,0	46,2	39,1	37,8	36,5

359 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	9,7	10,1	11,4	13,8	16,4
Găm-bi-a - Gambia	22,0	15,0	19,6	21,4	19,2
Gha-na - Ghana	29,0	16,7	27,0	28,0	18,6
Ghi-nê - Guinea	19,5	17,5	11,4	10,6	17,6
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	61,5	35,5	30,6	26,8	31,3
Xê-nê-gan - Senegal	29,6	30,2	27,9	29,0	30,6
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	11,5	9,2	10,0	24,5	40,9
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	8,8	16,2	15,2	12,7	11,4
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	9,8	12,7	13,2	14,3	12,4
Sát - Chad	18,0	24,8	32,7	32,7	
Công-gô - Congo	20,2	18,3	22,5	20,5	25,3
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) Congo, Dem. Rep. of (Zaire)	13,8	22,4	18,0	23,6	20,5
Ghê-nê Xích-đạo Equatorial Guinea	39,9	29,0	58,0	54,1	35,1
Ga-bông - Gabon	21,3	24,4	27,0	27,2	27,0
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	22,1	23,2	20,9	22,2	22,8
Mỹ - United States	19,9	17,5	14,1	14,8	14,9
Ca-ri-bê - Caribbean					
An-ti-goa và Ba-bu-đa Antigua and Barbuda	29,3	38,9	40,7	36,3	29,5
Ba-ha-mát - Bahamas	25,3	26,7	25,8	24,6	27,4
Bác-ba-đốt - Barbados	24,0	22,5	22,4	14,6	
Cu-ba - Cuba	10,8	14,8	10,3	11,8	
Đô-mi-ni-ca - Dominica	20,2	20,9	19,7	21,6	22,5

359 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	16,5	18,3	14,8	16,5	16,4
Gia-mai-ca - <i>Jamaica</i>	26,9	24,4	21,0	20,2	21,3
Grê-na-đa - <i>Grenada</i>	46,0	30,8	23,8	21,2	21,0
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	27,4	28,8	27,4	25,4	28,0
Pue-tô Ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	14,8	12,3	10,5	9,5	
Xan Kít Nê-vi - <i>Saint Kitts Nevis</i>	44,5	42,2	43,7	37,3	32,0
Xan Lu-xi-a - <i>Saint Lucia</i>	29,7	31,0	28,1	32,4	34,3
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	26,6	29,3	24,2	25,5	25,4
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	21,5	23,3	20,9	22,0	22,6
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	14,3	17,6	17,0	17,0	19,6
Bra-xin - <i>Brazil</i>	16,2	20,7	17,8	20,2	19,7
Chi-lê - <i>Chile</i>	23,3	26,0	20,2	23,5	24,6
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	20,2	23,5	22,4	22,0	23,5
Ê-cu-a-đô - <i>Ecuador</i>	23,6	27,9	23,3	26,2	26,2
Guy-a-na - <i>Guyana</i>	24,8	23,9	26,6	25,4	23,9
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	19,9	18,0	15,4	17,7	18,1
Pê-ru - <i>Peru</i>	17,9	26,9	20,7	25,3	25,5
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	17,7	23,2	19,5	18,6	19,4
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	23,0	26,8	25,8	22,0	23,1
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	24,3	27,6	16,3	20,1	20,6
En Xan-va-đô - <i>El Salvador</i>	16,1	15,2	13,4	13,3	14,2
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	19,7	16,4	13,1	13,9	13,6
On-đu-rát - <i>Honduras</i>	27,6	36,1	19,8	23,0	27,0
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	23,7	26,9	23,8	24,0	25,1
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	28,7	28,4	24,4	24,4	27,9
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	18,4	27,6	25,6	27,5	27,5

359 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	42,1	44,0	48,2	48,2	48,4
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) Hong Kong SAR (China)	21,1	21,0	21,8	23,9	23,4
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ) Macao SAR (China)	26,5	31,0	18,9	13,3	13,2
Nhật Bản - Japan	22,5	23,0	19,7	19,8	19,9
Hàn Quốc - Korea, Republic of	29,7	31,2	26,3	29,5	29,5
Mông Cổ - Mongolia	37,5	43,6	34,4	40,8	62,5
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Cam-pu-chia - Cambodia	18,5	18,6	21,4	17,4	17,1
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	25,1	27,8	31,0	32,6	32,8
Lào - Lao, PDR	23,1	32,1	30,3	24,3	27,4
Ma-lai-xi-a - Malaysia	22,4	21,5	17,8	23,1	23,6
Phi-li-pin - Philippines	21,6	19,3	16,6	20,5	21,7
Xin-ga-po - Singapore	20,0	28,9	23,3	22,1	22,4
Thái Lan - Thailand	31,4	29,1	21,2	25,9	26,6
Việt Nam - Vietnam	33,8	36,5	37,2	35,7	29,8
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - Armenia	30,5	40,9	34,7	33,4	31,5
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	41,5	18,7	18,9	16,8	17,2
Síp - Cyprus	19,9	24,2	17,3	18,4	
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - Georgia	33,5	26,0	13,0	21,6	25,6
I-xra-en - Israel	18,9	18,7	16,7	16,0	14,6
Gioóc-đa-ni - Jordan	34,1	29,9	26,3	24,0	25,5
Cô-oét - Kuwait	16,4	17,6	18,0	19,1	17,8
Li-băng - Lebanon	21,9	30,5	34,7	33,9	33,1
Ca-ta - Qatar	35,0	38,7	39,2		
A-rập Xê-út - Saudi Arabia	18,2	22,8	25,6	22,9	19,1

359 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
Xi-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	18,4	31,7	30,2	18,8	
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	20,0	21,8	14,9	19,5	23,8
Tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	19,2	22,5	23,9	25,3	
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	18,5	15,4	13,5	11,7	
Trung Nam Á - South Central Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	46,1	37,8	33,5	26,5	25,4
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	24,5	24,2	24,4	24,4	25,2
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	49,9	39,8	41,2	52,3	59,4
Ấn Độ - <i>India</i>	34,3	35,5	36,3	37,0	35,4
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	31,0	27,5	29,4	25,4	22,2
Cư-rơ-gư-xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	14,3	28,9	27,3	27,4	24,2
Nê-pan - <i>Nepal</i>	26,5	30,3	31,7	38,3	32,5
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	19,1	22,1	18,2	15,6	13,1
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	26,8	27,6	24,4	27,6	29,9
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	14,3	21,2	21,7	22,8	22,1
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	22,9	31,7	46,6	52,9	54,1
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	26,5	25,3	26,1	26,2	23,5
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	20,8	22,4	16,9	16,8	17,6
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	33,8	30,0	18,5	20,3	24,8
Phần Lan - <i>Finland</i>	21,8	22,3	18,6	18,5	20,9
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	28,2	24,6	13,9	12,5	14,2
Ai-len - <i>Ireland</i>	27,1	21,7	15,0	11,7	10,4
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	34,4	31,2	20,3	22,2	26,2
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	23,9	26,7	10,6	16,8	18,8
Na Uy - <i>Norway</i>	21,5	24,5	22,5	22,4	23,2
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	17,7	20,2	16,5	18,7	19,6
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	16,9	17,1	14,1	15,1	14,9

359 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	28,5	37,6	37,3	41,2	36,3
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	27,6	37,5	29,4	22,9	23,1
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	26,5	28,9	23,8	24,9	24,6
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	24,5	23,5	17,9	18,4	19,1
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	30,8	39,2	23,1	23,5	24,5
Ba Lan - <i>Poland</i>	19,3	23,9	20,3	20,9	
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	22,6	31,3	25,4	24,8	28,8
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	20,1	25,5	18,9	22,8	25,0
Xlô-va-ki - <i>Slovakia</i>	28,9	27,7	19,9	23,4	21,9
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	22,6	27,9	17,1	19,6	21,5
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	23,6	32,1	28,9	25,8	25,3
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia Herzegovina</i>	21,6	28,2	21,0	19,4	20,7
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	27,3	30,4	24,9	21,7	21,1
Hy Lạp - <i>Greece</i>	21,4	24,0	18,6	17,5	16,1
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	20,9	21,6	18,9	20,3	19,7
Ma-xê-đô-ni-a - <i>Macedonia</i>	21,3	26,8	26,2	25,5	27,2
Man-ta - <i>Malta</i>	18,1	17,8	14,8	13,9	12,5
Mông-tê-nê-grô - <i>Montenegro</i>	17,7	40,7	27,1	22,8	19,5
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	23,5	23,2	20,2	19,6	17,5
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	23,7	29,7	23,0	22,8	24,9
Xlô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	27,2	31,9	22,5	22,6	21,6
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	29,5	29,1	24,0	22,8	21,5
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	22,7	22,8	21,0	21,6	23,2
Bỉ - <i>Belgium</i>	21,9	24,0	19,8	20,6	21,8
Pháp - <i>France</i>	20,0	21,9	18,9	19,3	20,6
Đức - <i>Germany</i>	17,3	19,3	16,5	17,5	18,3

359 (Tiếp theo) **Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
 (Cont.) *Share of gross capital formation in GDP of some countries and territories*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	22,4	21,5	16,5	19,4	21,1
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	19,0	20,5	18,4	18,0	18,1
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	21,9	22,1	19,3	20,0	20,8
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	27,4	29,0	27,8	27,2	26,7
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	24,7	22,4	18,9	19,9	19,4
Pa-pua Niu Ghi-nê <i>Papua New Guinea</i>	19,8	20,0	19,9	17,8	15,6
Tôn-ga - <i>Tonga</i>	22,2	21,0	24,5	30,1	37,8

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
 Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

360 Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ

Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi- Northern Africa					
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	95,0	99,2	101,1	96,0	96,0
Ai-cập - <i>Egypt</i>	99,7	100,8	100,1	98,0	97,4
Li-bi - <i>Libya</i>	99,4	100,4	99,4		
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	98,7	98,3	97,4	97,5	98,5
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	95,0	90,9	92,0	92,0	91,3
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	94,9	94,4	94,9	94,9	95,0
Đông Phi - Eastern Africa					
Bu-run-đi - <i>Burundi</i>	101,6	100,3	100,3	100,3	100,3
Cô-mô-rôt - <i>Comoros</i>	99,7	100,0	99,9	99,6	99,9
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	109,5	109,2	106,8		
Ê-ri-tơ-rê-a - <i>Eritrea</i>	99,1	99,1	99,1	99,1	99,1
Ê-ti-ô-pi-a - <i>Ethiopia</i>	99,7	100,1	99,9	99,6	99,8
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	100,0	99,8	99,9	99,5	100,0
Ma-đa-gát-xca - <i>Madagascar</i>	98,4	99,5	98,9	98,9	98,1
Ma-la-uy - <i>Malawi</i>	98,5	99,5	98,6	97,7	97,7
Mô-ri-xơ - <i>Mauritius</i>	99,9	100,8	99,5	101,2	99,4
Mô-dăm-bích - <i>Mozambique</i>	94,5	93,7	97,5	99,1	98,4
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	98,9	99,3	99,3	99,2	99,1
Xây-sen - <i>Seychelles</i>	95,6	93,0	94,5	95,2	95,2
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania</i>	97,8	98,6	98,7	98,7	98,9
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	97,1	98,1	98,2	98,1	97,7
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	91,2	90,4	96,7	91,6	91,9
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - <i>Botswana</i>	91,9	95,3	99,6	98,6	98,7
Lê-xô-thô - <i>Lesotho</i>	136,6	132,6	132,0	124,4	120,6
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	98,5	97,5	97,6	95,4	95,8
Nam Phi - <i>South Africa</i>	98,0	96,7	97,8	98,0	97,8
Xoa-di-len - <i>Swaziland</i>	106,9	99,8	97,6	94,2	98,0

360 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi - Western Africa					
Bê-nanh - Benin	99,6	99,8	99,5	99,2	99,5
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	99,6	100,0	99,9	99,9	100,0
Cáp-ve - Cape Verde	96,5	97,0	97,3	95,6	97,1
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	95,6	95,8	95,7	95,6	95,7
Găm-bi-a - Gambia	96,4	97,3	96,9	96,9	96,6
Gha-na - Ghana	98,8	99,6	99,6	98,3	96,8
Ghi-nê - Guinea	90,5	86,1	87,9	90,4	91,0
Ghi-nê Bít-xao - Guinea Bissau	98,0	98,4	98,8	99,9	100,0
Li-bê-ri-a - Liberia	72,8	81,2	87,5	86,1	92,4
Ma-li - Mali	96,1	96,4	94,9	95,6	95,3
Mô-ri-ta-ni - Mauritania	103,0	100,9	101,7	98,1	95,7
Ni-giê - Niger	99,7	99,6	99,3	99,4	99,0
Ni-giê-ri-a - Nigeria	88,1	92,7	91,4	91,4	90,6
Xê-nê-gan - Senegal	98,2	99,6	98,6	99,0	98,8
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	97,7	98,6	98,5	98,3	98,4
Tô-gô - Togo	98,3	99,5	99,4	99,3	99,2
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	86,8	82,8	89,5	89,9	88,4
Ca-mơ-run - Cameroon	97,1	98,3	99,5	98,8	98,8
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	99,2	98,8	98,9	99,8	99,8
Sát - Chad	80,7	80,0	94,3	91,9	90,6
Công-gô - Congo	66,2	73,9	72,7	75,2	74,3
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) Congo, Dem. Rep. of (Zaire)	92,9	88,6	50,0	93,1	91,9
Ghê-nê Xích-đạo Equatorial Guinea	50,8	57,0	74,2	63,7	70,8
Ga-bông - Gabon	88,9	87,2	90,0	86,5	86,7
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê Sao Tome and Principe	98,3	100,0	99,9	100,3	100,1

360 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	98,1	98,7	98,5	98,3	98,2
Mỹ - United States	101,5	101,2	100,2	101,3	101,5
Ca-ri-bê - Caribbean					
Đô-mi-ni-ca - Dominica	92,0	96,0	97,2	98,0	97,9
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca Dominican Republic	94,4	96,0	96,2	96,7	96,2
Gia-mai-ca - Jamaica	94,0	95,8	94,5	96,3	96,2
Grê-na-đa - Grenada	96,0	94,1	94,7	94,5	95,5
Hai-i-ti - Haiti	101,8	100,3	100,3	101,5	100,6
Xan Kít Nê-vi - Saint Kitts Nevis	93,4	95,6	94,3	94,1	95,6
Xan Lu-xi-a - Saint Lucia	92,0	93,9	95,9	96,6	96,7
Xan Vin-xen và Grê-na-đin Saint Vincent and the Grenadines	94,6	96,7	98,1	97,4	97,4
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô Trinidad and Tobago	95,3	95,6	94,8	94,8	
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina	96,6	97,8	96,9	97,3	97,6
Bô-li-vi-a - Bolivia	96,1	96,8	96,1	95,6	95,9
Bra-xin - Brazil	97,1	97,6	98,0	98,2	98,1
Chi-lê - Chile	91,6	92,8	93,6	93,2	94,4
Cô-lôm-bi-a - Colombia	96,3	95,8	96,0	95,9	95,3
Ê-cu-a-đo - Ecuador	95,1	97,3	97,4	98,2	98,1
Guy-a-na - Guyana	97,5	99,2	99,2	100,6	99,6
Pa-ra-goay - Paraguay	99,2	98,6	97,5	98,0	98,0
Pê-ru - Peru	94,4	93,3	94,1	92,7	92,3
Xu-ri-nam - Suriname	97,7	100,6	100,1	97,6	93,9
U-ru-goay - Uruguay	97,1	97,0	97,1	96,7	97,1
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	98,5	100,1	99,0	98,7	97,5

360 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
Trung Mỹ - Central America					
Bê-li-xê - Belize	89,7	87,9	92,0	88,7	91,3
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica	96,1	97,5	97,0	97,3	97,6
En Xan-va-đo - El Salvador	97,1	98,2	97,3	97,4	97,3
Goa-tê-ma-la - Guatemala	98,2	97,6	97,1	97,1	96,7
On-đu-rát - Honduras	95,3	96,2	96,2	96,1	94,5
Mê-hi-cô - Mexico	98,2	98,3	98,4	98,7	100,8
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	97,6	98,0	96,8	96,7	97,7
Pa-na-ma - Panama	92,7	93,2	93,9	93,0	93,0
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	99,3	100,4	100,1	99,5	99,8
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) Hong Kong SAR (China)	100,5	105,9	103,0	102,1	103,6
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ) Macao SAR (China)	93,6	89,5	91,0	89,2	
Nhật Bản - Japan	102,3	103,3	102,7	102,5	103,0
Hàn Quốc - Korea, Republic of	99,9	100,7	100,4	100,1	100,3
Mông Cổ - Mongolia	97,9	96,9	95,7	91,0	90,4
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - Brunei Darussalam	100,0	100,4	100,5		
Cam-pu-chia - Cambodia	95,4	95,1	95,3	95,3	94,4
Đông Ti-mo - Timor Leste	186,2	494,5	329,7	361,9	
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	95,1	96,4	96,5	97,2	97,1
Lào - Lao, PDR	97,6	95,3	97,2	93,5	92,4
Ma-lai-xi-a - Malaysia	95,6	97,0	98,0	96,7	97,5
Phi-li-pin - Philippines	99,7	100,1	99,9	100,3	100,6
Xin-ga-po - Singapore	93,3	101,9	102,7	98,3	97,8
Thái Lan - Thailand	95,1	96,4	96,1	95,7	96,7
Việt Nam - Vietnam	98,2	97,0	95,7	96,2	95,7

360 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - Armenia	102,7	104,0	101,9	103,6	105,4
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	87,6	89,2	92,1	93,4	89,0
Síp - Cyprus	95,9	93,6	98,2	97,4	
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)- Georgia	101,0	99,1	99,2	98,1	97,9
I-rắc - Iraq	89,3	96,3	97,8	97,5	96,9
I-xra-en - Israel	99,0	98,0	97,4	97,1	97,4
Gioóc-đa-ni - Jordan	102,7	103,2	102,1	99,7	99,4
Li-băng - Lebanon	99,1	101,5	99,3	98,6	99,0
Ô-man - Oman	96,7	95,4	93,6	94,5	
A-rập Xê-út - Saudi Arabia	101,9	101,9	102,3	101,6	101,8
Xi-ri - Syrian Arab Republic	97,0	97,8	97,9	96,8	
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	98,8	98,9	98,7	99,0	99,0
Y-ê-men - Yemen	90,4	92,9	95,3	93,8	92,8
Trung Nam Á - South Central Asia					
Áp-ga-ni-xtan - Afghanistan	100,2	100,6	100,1	100,1	100,1
Băng-la-đét - Bangladesh	105,1	108,9	109,1	109,3	109,1
Bu-tan - Bhutan	98,6	97,2	96,4	95,6	95,2
Ấn Độ - India	99,3	99,4	99,4	99,0	99,1
I-ran - Iran	98,2	99,3	99,3		
Ka-dắc-xtan - Kazakhstan	89,3	96,3	97,8	97,5	96,9
Cư-rơ-gư-xtan - Kyrgyzstan	90,6	85,5	89,1	87,6	85,9
Man-đi-vơ - Maldives	96,4	96,5	96,0	92,8	91,4
Nê-pan - Nepal	95,3	84,6	85,7	84,5	83,7
Pa-ki-xtan - Pakistan	100,3	101,0	101,2	100,8	100,6
Xri Lan-ca - Sri Lanka	102,1	102,0	102,7	103,8	104,5
Tát-gi-ki-xtan - Tajikistan	98,8	97,6	98,8	98,8	98,9
Tuốc-mê-ni-xtan - Turkmenistan	96,6	99,0	98,6	98,8	98,8
U-dơ-bê-ki-xtan - Uzbekistan	93,1	94,0	93,8	91,4	92,2

360 (Tiếp theo) Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - Denmark	101,4	101,6	101,6	102,3	102,4
Ê-xtô-ni-a - Estonia	96,2	95,0	96,8	94,4	94,8
Phần Lan - Finland	100,5	100,4	101,6	101,5	100,5
Ai-xơ-len - Iceland	96,4	78,4	80,5	82,5	85,0
Ai-len - Ireland	86,0	86,0	83,6	84,2	82,0
Lát-vi-a - Latvia	98,7	99,0	107,6	102,1	100,7
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - Lithuania (Litva)	98,9	97,4	102,6	99,2	96,7
Na Uy - Norway	100,7	99,5	100,6	101,2	101,8
Thụy Điển - Sweden	100,7	103,5	101,9	102,1	101,8
Vương quốc Anh - United Kingdom	101,6	102,1	101,2	100,9	101,0
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - Belarus	100,0	98,7	97,7	97,9	96,8
Bun-ga-ri - Bulgaria	100,3	95,0	96,6	96,9	95,5
Cộng hoà Séc - Czech Republic	95,8	95,3	93,3	92,5	93,0
Hung-ga-ri - Hungary	94,6	93,6	95,6	95,1	93,8
Môn-đô-va - Moldova	112,0	109,9	105,6	108,6	108,1
Ba Lan - Poland	97,8	97,6	96,2	96,4	96,1
Ru-ma-ni - Romania	99,1	97,1	98,6	98,8	98,7
Liên bang Nga - Russian Federation	97,5	97,9	96,8	96,7	96,8
Xlô-va-ki - Slovakia	97,2	93,4	94,5	94,1	92,5
U-crai-na - Ukraine	98,9	99,1	97,9	98,5	97,7
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - Albania	102,0	101,3	99,1	99,2	99,5
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na Bosnia Herzegovina	104,3	103,6	103,4	101,7	
Crô-a-ti-a - Croatia	97,3	96,6	96,0	96,3	96,4
Hy Lạp - Greece	98,5	96,7	97,6	97,2	97,1
I-ta-li-a - Italy	100,0	98,9	99,5	99,5	99,2
Ma-xê-đô-ni-a - Macedonia	98,2	98,8	99,1	98,7	98,3

360 (Tiếp theo) **Tỷ lệ tổng thu nhập quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Rate of gross national income over gross domestic product of some countries and territories*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
Man-ta - <i>Malta</i>	95,5	96,2	91,5	91,8	
Mông-tê-nê-grô - <i>Montenegro</i>	101,0	101,5	100,2	99,3	102,0
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	98,5	96,4	95,9	96,7	96,3
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	98,7	97,2	98,2	97,7	97,1
Xlô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	99,2	97,2	98,0	98,5	98,3
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	98,6	97,3	98,1	98,7	98,0
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	99,0	99,8	99,0	99,8	99,7
Bỉ - <i>Belgium</i>	100,7	101,4	99,4	102,0	101,1
Pháp - <i>France</i>	101,6	101,8	101,8	101,9	101,9
Đức - <i>Germany</i>	101,1	101,2	102,4	102,0	101,9
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	85,9	79,0	66,0	68,4	72,2
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	100,5	97,9	97,6	98,4	100,9
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	109,2	93,3	102,2	105,9	102,5
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	96,3	95,9	96,5	96,1	95,9
Phi-gi - <i>Fiji</i>	101,4	97,6	99,6	96,8	96,9
Ki-ri-ba-ti - <i>Kiribati</i>	152,2	149,3	139,4	150,7	141,3
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	93,5	92,9	95,9	97,4	
Pa-pua Niu Ghi-nê <i>Papua New Guinea</i>	92,4	99,0	99,2	97,7	96,1
Xa-moa - <i>Samoa</i>	94,2	95,0	96,4	97,1	95,3
Quần đảo Xa-lô-môn <i>Salomon Islands</i>	100,4	85,4	78,7	81,7	80,3
Tôn-ga - <i>Tonga</i>	100,0	102,2	102,0	101,1	102,4
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	93,4	99,0	96,2	97,0	97,4

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.

Source: www.worldbank.org - World Development Indicator Database.

361 Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ^(*)

Total international reserves of some countries and territories^(*)

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi- Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	56303,1	143243,0	149040,6	162614,5	182821,8
Ai-cập - Egypt	20609,1	32216,1	32253,0	33611,7	14915,7
Li-bi - Libya	39507,8	92313,3	98725,2	99645,2	104797,3
Ma-rốc - Morocco	16187,4	22103,8	22797,3	22613,1	19526,1
Xu-đăng - Sudan	1868,6	1399,0	1094,2	1036,2	192,5
Tuy-ni-di - Tunisia	4436,7	8849,3	11057,3	9459,3	7453,5
Đông Phi - Eastern Africa					
Bu-run-đi - Burundi					
Cô-mô-rôt - Comoros	85,8	112,2	150,3	145,3	155,2
Gi-bu-ti - Djibouti	89,3	175,5	241,8	249,0	244,1
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	1042,6	870,5	1780,9		
Kê-ni-a - Kenya	1798,8	2878,5	3849,0	4320,2	4264,4
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	481,3	982,3	1135,5	1171,6	1279,1
Ma-la-uy - Malawi	158,9	242,8	149,4	307,4	197,4
Mô-ri-xơ - Mauritius	1339,9	1742,7	2178,8	2441,8	2582,7
Mô-dăm-bích - Mozambique	1053,8	1577,7	2099,3	2159,4	2468,8
Ru-an-đa - Rwanda	405,8	596,3	742,7	812,8	1050,0
Xây-sen - Seychelles	56,2	63,8	190,5	235,6	252,3
Tan-đa-ni-a - Tanzania	2048,8	2862,9	3470,4	3904,7	3726,2
U-gan-đa - Uganda	1344,2	2300,5	2994,5	2706,0	2617,4
Dăm-bi-a - Zambia	559,8	1095,6	1892,1	2093,8	2324,0
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - Botswana	6309,1	9118,6	8704,0	7885,2	8081,9
Na-mi-bi-a - Namibia	312,1	1292,9	2050,9	1695,7	1786,7
Nam Phi - South Africa	18579,1	30583,5	35237,4	38175,0	42595,2
Xoa-di-len - Swaziland	243,9	751,9	958,9	756,3	600,5
Tây Phi - Western Africa					
Bê-nanh - Benin	654,5	1263,4	1229,8	1200,1	887,4
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	438,4	927,6	1295,8	1068,2	957,0

361 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ^(*)**
(Cont.) *Total international reserves of some countries and territories^(*)*

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2008	2009	2010	2011
Cáp-ve - <i>Cape Verde</i>	174,0	361,5	397,9	382,2	338,6
Cốt-đi-voa - <i>Côte d'Ivoire</i>	1366,6	2252,7	3266,8	3624,4	4316,0
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	98,3	116,5	224,2	201,6	223,2
Ghi-nê Bít-xao - <i>Guinea Bissau</i>	79,8	124,6	168,6	156,4	220,0
Ma-li - <i>Mali</i>	854,3	1071,5	1604,5	1344,4	1378,6
Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	64,5	188,6	225,4	271,7	484,7
Ni-giê - <i>Niger</i>	250,7	705,2	655,5	760,3	673,0
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	28279,6	53001,8	44762,7	34919,3	35211,9
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	1186,0	1602,2	2123,2	2047,5	1945,7
Xi-ê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leone</i>	170,5	220,2	405,0	409,0	439,1
Tô-gô - <i>Togo</i>	191,5	581,8	703,2	714,9	774,3
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	3196,9	17869,4	13664,1	19749,5	26477,3
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	949,4	3086,8	3675,5	3642,6	3198,7
Cộng hòa Trung Phi <i>Central African Republic</i>	139,2	121,8	210,6	181,2	154,5
Sát - <i>Chad</i>	225,6	1345,5	616,7	632,4	951,1
Công-gô - <i>Congo</i>	731,8	3871,8	3806,3	4446,9	5641,1
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) <i>Congo, Dem. Rep. of (Zaire)</i>	131,2	77,7	1035,4	1299,7	1267,5
Ghê-nê Xích-đạo <i>Equatorial Guinea</i>	2102,5	4431,2	3251,9	2346,4	3053,8
Ga-bông - <i>Gabon</i>	668,6	1923,5	1993,2	1735,9	2157,3
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	32962,1	43777,5	54237,8	56997,9	65652,1
Mỹ - <i>United States</i>	54083,8	66607,0	119718,8	121391,6	136912,5
Ca-ri-bê - Caribbean					
An-ti-goa và Ba-bu-đa <i>Antigua and Barbuda</i>	127,3	138,0	127,9	136,6	147,9
Ba-ha-mát - <i>Bahamas</i>	586,3	567,9	1009,8	1044,2	1070,2

361 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ^(*)**
(Cont.) *Total international reserves of some countries and territories^(*)*

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2008	2009	2010	2011
Bác-ba-đốt - <i>Barbados</i>	603,5	738,5	871,1	833,5	812,6
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	49,2	55,2	75,5	76,1	81,1
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	1933,3	2682,0	3562,8	3857,4	4089,0
Gia-mai-ca - <i>Jamaica</i>	2169,8	1772,7	2075,8	2501,1	2281,9
Grê-na-đa - <i>Grenada</i>	94,3	105,3	129,1	119,2	120,7
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	133,1	541,4	788,6	1335,0	1194,7
Xan Kít Nê-vi - <i>Saint Kitts Nevis</i>	71,6	110,4	136,4	168,9	244,3
Xan Lu-xi-a - <i>Saint Lucia</i>	116,4	142,8	174,8	206,3	213,4
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	69,5	83,7	87,8	112,7	89,6
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	4960,8	9442,6	9177,9	9605,5	10406,0
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	27178,9	44854,6	46093,0	49733,9	43226,8
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	1327,6	6927,4	7583,8	8133,9	9910,7
Bra-xin - <i>Brazil</i>	53245,2	192843,6	237364,5	287056,0	350356,1
Chi-lê - <i>Chile</i>	16929,2	23072,4	25283,5	27816,3	41931,8
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	14787,0	23478,8	24747,7	27766,2	31386,0
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	1714,2	3738,2	2873,2	1434,8	1664,3
Guy-a-na - <i>Guyana</i>	251,9	355,9	631,4	782,1	801,8
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	1297,1	2844,6	3838,6	4136,8	4950,1
Pê-ru - <i>Peru</i>	13599,4	30271,5	32012,6	42647,9	47206,3
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	125,8	561,9	596,6	601,7	708,4
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	3074,1	6352,8	8028,6	7643,6	10288,8
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	23918,8	33098,1	21703,0	13136,8	9930,1
Trung Mỹ - Central America					
A-ru-ba - <i>Aruba</i>	273,5	604,9	578,2	568,2	536,7
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	71,4	166,2	213,7	218,0	237,1

361 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ^(*)**
(Cont.) *Total international reserves of some countries and territories^(*)*

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2008	2009	2010	2011
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	2312,6	3798,7	4066,2	4627,2	4755,8
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	1722,8	2443,1	2868,8	2569,6	2152,9
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	3663,8	4461,9	4963,6	5636,8	5834,9
On-đu-rát - <i>Honduras</i>	2327,2	2473,4	2086,5	2670,8	2749,7
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	74054,1	95126,1	99589,2	120265,0	143990,8
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	727,8	1140,8	1573,1	1799,0	1892,2
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	1210,5	2423,8	3028,3	2714,5	2303,7

CHÂU Á - ASIA

Đông Á - East Asia

CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	821513,9	1949260,0	2416043,7	2866079,3	3202788,5
Đặc khu HC Hồng Công (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	124244,0	182469,0	255768,0	268649,0	285295,9
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>	6689,4	15930,1	18350,3	23726,5	34026,2
Nhật Bản - <i>Japan</i>	834274,9	1009364,8	1022236,0	1061489,9	1258172,4
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	210317,2	201144,5	269932,9	291491,1	304255,0
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	333,2	561,5	1294,5	2196,7	2275,2

Đông Nam Á - Southeast Asia

Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	491,9	751,2	1357,3	1563,2	2486,8
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	953,0	2291,5	2851,1	3255,1	3449,7
Đông Ti-mo - <i>Timor Leste</i>	153,3	210,4	249,9	406,2	461,6
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	33140,5	49596,7	63563,3	92908,0	106538,8
Lào - <i>Lao, PDR</i>	234,3	628,7	608,6	703,4	741,2
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	69858,0	91148,8	95431,7	104883,7	131780,4
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	770,7	3717,5	5251,7	5716,9	7003,9
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	15926,0	33192,9	38782,9	55362,8	67289,7
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	115960,1	173981,0	187591,6	225502,8	237527,3
Thái Lan - <i>Thailand</i>	50690,7	108660,9	135482,9	167530,3	167389,1
Việt Nam - <i>Vietnam</i>	9050,6	23890,3	16447,1	12466,6	13539,1

361 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ^(*)**
(Cont.) *Total international reserves of some countries and territories^(*)*

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - Armenia	669,5	1406,8	2003,6	1865,8	1932,5
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan	1177,7	6467,2	5363,8	6409,0	10273,8
Ba-ren - Bahrain	1975,0	3920,5	3845,2	5088,6	4544,5
Síp - Cyprus	4191,1	616,8	796,2	514,9	504,3
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - Georgia	478,6	1480,2	2110,3	2263,8	2818,2
I-xra-en - Israel	28059,4	42513,2	60611,4	70907,3	74874,1
Gioóc-đa-ni - Jordan	5250,3	8561,6	11689,3	13056,7	11467,3
Cô-oét - Kuwait	8862,8	17112,8	20267,5	21236,7	25795,2
Li-băng - Lebanon	11887,1	20244,5	29102,9	31514,1	33740,6
Ô-man - Oman	4358,1	11581,9	12202,9	13024,4	14365,3
Ca-ta - Qatar	4542,4	9649,5	18369,7	30620,8	16198,5
A-rập Xê-út - Saudi Arabia	155028,9	442249,5	409693,6	444721,7	540676,6
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	50579,0	70428,1	70873,7	80713,0	78322,4
Tiểu VQ A-rập Thống nhất United Arab Emirates	21010,3	31694,5	26104,2	32785,3	37269,3
Y-ê-men - Yemen	6115,4	8111,4	6935,6	5868,4	4448,9
Trung Nam Á - South Central Asia					
Băng-la-đét - Bangladesh	2767,2	5689,3	10218,9	10564,3	8509,5
Bu-tan - Bhutan	467,4	764,8	890,9	1002,1	789,6
Ấn Độ - India	131924,3	247418,9	265181,7	275276,6	271285,4
Ka-dắc-xtan - Kazakhstan	6084,2	17871,5	20719,8	25222,7	25179,1
Cư-rơ-gư-xtan - Kyrgyzstan	569,7	1152,9	1494,0	1603,6	1703,0
Man-đi-vơ - Maldives	189,0	243,6	275,6	364,3	348,7
Pa-ki-xtan - Pakistan	10032,8	7194,2	11318,2	14345,9	14528,0
Xri Lan-ca - Sri Lanka	2649,5	2468,7	4616,1	6709,7	6247,9
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - Denmark	32930,4	40465,8	74290,9	73502,8	81679,5
Ê-xtô-ni-a - Estonia	1943,2	3964,9	3971,9	2555,9	194,9

361 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ^(*)**
(Cont.) *Total international reserves of some countries and territories^(*)*

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2008	2009	2010	2011
Phần Lan - Finland	10521,1	6979,4	9710,6	7326,7	7857,1
Ai-xơ-len - Iceland	1035,7	3515,2	3813,2	5698,9	8450,4
Ai-len - Ireland	778,7	871,1	1940,8	1842,6	1399,3
Lát-vi-a - Latvia	2232,1	5027,6	6631,8	7256,2	5997,3
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - Lithuania (Litva)	3720,2	6280,5	6419,8	6335,5	7915,4
Na Uy - Norway	46985,9	50949,8	48859,3	52797,9	49397,1
Thụy Điển - Sweden	22090,1	25896,4	42859,6	42564,9	44025,4
Vương quốc Anh - United Kingdom	38467,2	44348,3	55702,4	68344,8	79272,3
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - Belarus	1136,6	2687,0	4831,4	3431,0	6011,2
Bun-ga-ri - Bulgaria	8040,5	16815,5	17127,3	15420,5	15251,9
Cộng hoà Séc - Czech Republic	29330,4	36654,5	41156,6	41908,8	39670,1
Hung-ga-ri - Hungary	18552,1	33787,9	44073,7	44849,2	48680,5
Môn-đô-va - Moldova	597,4	1672,4	1480,3	1717,7	1965,0
Ba Lan - Poland	40863,7	59305,6	75923,3	88821,8	92646,5
Ru-ma-ni - Romania	19872,1	36868,4	40756,6	43360,9	42939,1
Liên bang Nga - Russian Federation	175891,4	411749,6	416648,9	443585,8	453948,2
Xlô-va-ki - Slovakia	14900,7	17854,2	692,2	719,3	853,3
U-crai-na - Ukraine	18988,0	30800,6	25556,9	33327,4	30409,3
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - Albania	1404,1	2319,8	2313,9	2469,5	2393,9
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na Bosnia Herzegovina	2547,6	4479,8	4529,0	4366,2	4149,6
Crô-a-ti-a - Croatia	8800,3	12957,3	14894,5	14132,5	14483,8
Hy Lạp - Greece	506,4	343,8	1554,8	1309,5	1248,7
I-ta-li-a - Italy	25514,7	37087,6	45770,4	47684,1	49185,2
Ma-xê-đô-ni-a - Macedonia	1228,5	1920,3	2050,9	1970,0	2331,4
Man-ta - Malta	2576,4	368,3	532,1	535,8	499,8
Bồ Đào Nha - Portugal	3478,7	1309,4	2454,9	3651,9	1974,6
Xlô-ven-ni-a - Slovenia	8076,4	868,1	966,1	926,9	830,7
Tây Ban Nha - Spain	9677,6	12413,7	18205,1	19146,4	32843,2

361 (Tiếp theo) **Tổng dự trữ quốc tế của một số nước và vùng lãnh thổ^(*)**
 (Cont.) *Total international reserves of some countries and territories^(*)*

ĐVT: Triệu đô la Mỹ - Unit: Mill. USD

	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Âu - Western Europe					
Áo - Austria	6839,1	8912,0	8114,3	9589,3	10986,9
Bỉ - Belgium	8241,2	9318,4	15906,6	16499,2	17918,1
Pháp - France	27752,9	33617,5	46633,5	55800,0	48611,5
Đức - Germany	45139,7	43137,2	59925,3	62294,9	66928,1
Lúc-xăm-bua - Luxembourg	241,1	334,6	730,5	747,1	900,5
Hà Lan - Netherlands	8986,0	11476,4	17870,5	18471,2	20264,2
Thụy Sĩ - Switzerland	36297,3	45060,9	98199,4	223480,6	279390,3
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - Australia	41941,2	30690,9	38950,2	38659,3	42783,4
Niu Di-lân - New Zealand	8892,7	11052,2	15594,0	16722,6	17011,9
Pa-pua Niu Ghi-nê Papua New Guinea	718,1	1953,4	2560,6	3032,6	4256,4
Quần đảo Xô-lô-môn Solomon Islands	94,8	88,8	146,0	265,8	412,3
Tôn-ga - Tonga	46,9	69,8	95,7	104,5	143,3
Va-nu-a-tu - Vanuatu	67,2	115,2	148,6	161,4	173,8

(*) Bao gồm cả vàng - Including gold

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới

Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

362 Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của các nước và vùng lãnh thổ

*Export and import of goods and services of some countries
and territories*

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria					
Xuất khẩu - Export	48,76	79,12	40,45	49,94	
Nhập khẩu - Import	24,84	39,17	34,28	34,82	
Ai-cập - Egypt					
Xuất khẩu - Export	27,21	53,80	47,16	46,73	53,51
Nhập khẩu - Import	29,25	62,91	59,71	57,20	69,24
Ma-rốc - Morocco					
Xuất khẩu - Export	19,23	33,31	26,09	29,97	34,67
Nhập khẩu - Import	22,57	45,21	36,08	38,97	48,11
Xu-đăng - Sudan					
Xuất khẩu - Export	5,09	13,14	8,49	12,96	11,83
Nhập khẩu - Import	7,53	10,68	10,63	11,31	10,47
Tuy-ni-di - Tunisia					
Xuất khẩu - Export	14,51	25,20	19,92	22,24	22,69
Nhập khẩu - Import	14,63	26,56	21,09	24,35	25,93
Đông Phi - Eastern Africa					
Cô-mô-rôt - Comoros					
Xuất khẩu - Export	0,05	0,07	0,08	0,08	0,09
Nhập khẩu - Import	0,14	0,26	0,26	0,27	0,32
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia					
Xuất khẩu - Export	1,86	2,95	3,01	3,62	5,09
Nhập khẩu - Import	4,36	7,98	8,23	8,77	9,62
Kê-ni-a - Kenya					
Xuất khẩu - Export	5,34	8,41	7,39	8,95	9,79
Nhập khẩu - Import	6,74	12,72	11,46	12,90	15,47

362 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của các nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) *Export and import of goods and services*
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2008	2009	2010	2011
Ma-đa-gát-xca - Madagascar					
Xuất khẩu - Export	1,42	2,50	2,45	2,10	2,58
Nhập khẩu - Import	2,30	5,36	4,48	3,27	3,68
Ma-la-uy - Malawi					
Xuất khẩu - Export	0,66	1,21	1,24	1,59	1,66
Nhập khẩu - Import	1,44	2,09	1,96	2,43	2,22
Mô-ri-xơ - Mauritius					
Xuất khẩu - Export	3,76	5,10	4,33	5,10	6,09
Nhập khẩu - Import	4,14	6,37	5,15	6,20	7,47
Mô-dăm-bích - Mozambique					
Xuất khẩu - Export	2,09	3,19	2,40	2,42	3,70
Nhập khẩu - Import	2,89	4,58	4,19	4,14	5,81
Ru-an-đa - Rwanda					
Xuất khẩu - Export	0,29	0,68	0,53	0,57	0,86
Nhập khẩu - Import	0,65	1,42	1,55	1,72	2,07
Xây-sen - Seychelles					
Xuất khẩu - Export	0,34	0,43	0,39	0,39	0,48
Nhập khẩu - Import	0,67	0,89	0,79	0,98	1,05
Tan-da-ni-a - Tanzania					
Xuất khẩu - Export	2,94	5,21	4,96	6,38	7,41
Nhập khẩu - Import	4,20	8,03	7,51	8,84	11,99
U-gan-đa - Uganda					
Xuất khẩu - Export	1,31	3,51	3,75	4,09	3,98
Nhập khẩu - Import	2,29	4,62	5,56	5,83	5,80
Dăm-bi-a - Zambia					
Xuất khẩu - Export	2,48	5,18	4,48	7,57	8,84
Nhập khẩu - Import	2,63	5,46	4,12	5,65	7,11
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe					
Xuất khẩu - Export	1,93	1,83	1,80	3,54	4,77
Nhập khẩu - Import	2,45	3,01	3,66	5,83	8,48

362 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của các nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) *Export and import of goods and services*
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2008	2009	2010	2011
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - Botswana					
Xuất khẩu - Export	5,26	5,66	3,75	4,92	6,78
Nhập khẩu - Import	3,53	5,16	4,93	5,96	7,68
Lê-xô-thô - Lesotho					
Xuất khẩu - Export	0,67	0,92	0,78	0,95	1,13
Nhập khẩu - Import	1,65	1,97	1,98	2,48	2,73
Na-mi-bi-a - Namibia					
Xuất khẩu - Export	2,94	4,69	4,19	5,26	5,60
Nhập khẩu - Import	2,93	4,82	4,97	6,07	6,56
Nam Phi - South Africa					
Xuất khẩu - Export	67,64	98,01	77,55	99,40	117,66
Nhập khẩu - Import	68,81	106,34	79,98	100,12	120,14
Xoa-di-len - Swaziland					
Xuất khẩu - Export	2,25	1,79	1,86	2,06	2,64
Nhập khẩu - Import	2,36	2,07	2,38	2,63	2,96
Tây Phi - Western Africa					
Bê-nanh - Benin					
Xuất khẩu - Export	0,94	1,31	1,04	0,99	1,09
Nhập khẩu - Import	1,24	1,82	1,65	1,62	1,97
Cáp-ve - Cape Verde					
Xuất khẩu - Export	0,37	0,71	0,57	0,64	0,80
Nhập khẩu - Import	0,65	1,22	1,09	1,11	1,38
Cốt-đi-voa - Cote d'Ivoire					
Xuất khẩu - Export	8,35	10,89	9,72	9,32	10,53
Nhập khẩu - Import	7,13	9,09	7,87	8,27	9,77
Găm-bi-a - Gambia					
Xuất khẩu - Export	0,20	0,23	0,23	0,22	0,26
Nhập khẩu - Import	0,31	0,39	0,38	0,40	0,42

362 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của các nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) *Export and import of goods and services*
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2008	2009	2010	2011
Gha-na - Ghana					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	3,91	7,14	7,61	9,46	14,90
Nhập khẩu - <i>Import</i>	6,62	12,69	10,99	13,26	20,05
Ghi-nê - Guinea					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1,02	1,32	1,11	1,34	1,54
Nhập khẩu - <i>Import</i>	1,03	1,51	1,28	1,73	2,45
Ni-giê-ri-a - Nigeria					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	52,24	88,55	58,98	80,49	96,66
Nhập khẩu - <i>Import</i>	34,85	64,63	50,02	68,35	86,91
Xê-nê-gan - Senegal					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	2,34	3,50	3,12	3,19	3,50
Nhập khẩu - <i>Import</i>	3,69	7,02	5,50	5,53	6,32
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,29	0,34	0,33	0,43	0,49
Nhập khẩu - <i>Import</i>	0,48	0,64	0,68	0,89	1,62
Trung Phi - Middle Africa					
Ca-mơ-run - Cameroon					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	4,06	7,37	5,22	5,73	7,74
Nhập khẩu - <i>Import</i>	4,38	7,86	6,28	6,49	8,82
Cộng hòa Trung Phi <i>Central African Republic</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,17	0,22	0,19	0,21	0,26
Nhập khẩu - <i>Import</i>	0,28	0,47	0,43	0,49	0,51
Sát - Chad					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	3,23	4,41	2,79	3,54	4,31
Nhập khẩu - <i>Import</i>	2,32	4,20	2,00	2,39	2,70
Công-gô - Congo					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	5,12	8,91	6,76	10,22	12,59
Nhập khẩu - <i>Import</i>	3,32	5,57	4,82	6,57	5,02

362 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của các nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) *Export and import of goods and services*
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2008	2009	2010	2011
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) <i>Congo, Dem. Rep. of (Zaire)</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	2,42	7,16	5,06	8,96	10,69
Nhập khẩu - <i>Import</i>	3,25	8,92	6,82	10,22	12,21
Ghê-nê Xích-đạo - <i>Equatorial Guinea</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	7,18	14,52	8,53	10,14	14,13
Nhập khẩu - <i>Import</i>	3,58	6,95	7,42	7,70	9,38
Ga-bông - <i>Gabon</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	5,61	9,68	6,15	7,96	11,01
Nhập khẩu - <i>Import</i>	2,40	4,65	4,23	4,78	6,10
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - <i>Canada</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	428,66	527,70	384,50	464,13	541,06
Nhập khẩu - <i>Import</i>	386,44	504,81	407,08	493,76	562,36
Mỹ - <i>United States</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1305,10	1846,80	1587,40	1844,40	2094,20
Nhập khẩu - <i>Import</i>	2027,80	2556,50	1976,20	2356,10	2662,30
Ca-ri-bê - Caribbean					
An-ti-goa và Ba-bu-đa <i>Antigua and Barbuda</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,55	0,63	0,56	0,52	0,54
Nhập khẩu - <i>Import</i>	0,68	0,94	0,71	0,68	0,64
Ba-ha-mát - <i>Bahamas</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	3,48	3,80	3,12	3,22	3,38
Nhập khẩu - <i>Import</i>	3,70	4,45	3,73	3,89	4,40
Bác-ba-đốt - <i>Barbados</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1,78	2,20	2,18	1,95	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	2,08	2,36	2,32	2,15	

362 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của các nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) *Export and import of goods and services*
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2008	2009	2010	2011
Đô-mi-ni-ca - Dominica					
Xuất khẩu - Export	0,13	0,16	0,16	0,17	0,17
Nhập khẩu - Import	0,20	0,29	0,26	0,26	0,26
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca Dominican Republic					
Xuất khẩu - Export	10,21	11,67	10,41	11,88	13,86
Nhập khẩu - Import	12,07	17,97	14,15	17,65	19,63
Gia-mai-ca - Jamaica					
Xuất khẩu - Export	3,91	5,48	4,13	4,20	4,46
Nhập khẩu - Import	6,12	9,36	6,28	6,65	7,77
Grê-na-đa - Grenada					
Xuất khẩu - Export	0,15	0,19	0,17	0,17	0,18
Nhập khẩu - Import	0,40	0,45	0,36	0,38	0,39
Hai-i-ti - Haiti					
Xuất khẩu - Export	0,58	0,82	0,92	0,81	1,00
Nhập khẩu - Import	1,78	2,83	2,77	4,13	4,05
Xan Kít Nê-vi - Saint Kitts Nevis					
Xuất khẩu - Export	0,23	0,23	0,17	0,20	0,23
Nhập khẩu - Import	0,28	0,41	0,35	0,34	0,32
Xan Lu-xi-a - Saint Lucia					
Xuất khẩu - Export	0,52	0,54	0,54	0,63	0,56
Nhập khẩu - Import	0,59	0,82	0,65	0,79	0,82
Xan Vin-xen và Grê-na-đin Saint Vincent and the Grenadines					
Xuất khẩu - Export	0,20	0,21	0,19	0,18	0,19
Nhập khẩu - Import	0,29	0,43	0,39	0,39	0,39
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - Argentina					
Xuất khẩu - Export	45,92	79,93	65,58	80,04	97,34
Nhập khẩu - Import	35,15	67,44	49,15	67,85	87,12

362 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của các nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) *Export and import of goods and services*
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2008	2009	2010	2011
Bô-li-vi-a - Bolivia					
Xuất khẩu - Export	3,39	7,49	6,19	8,09	10,57
Nhập khẩu - Import	3,06	6,33	5,71	6,74	9,20
Bra-xin - Brazil					
Xuất khẩu - Export	133,46	225,83	178,04	232,98	294,45
Nhập khẩu - Import	101,63	222,69	180,64	255,08	312,62
Chi-lê - Chile					
Xuất khẩu - Export	47,75	74,56	63,92	82,33	94,63
Nhập khẩu - Import	39,29	71,01	50,90	69,02	86,32
Cô-lôm-bi-a - Colombia					
Xuất khẩu - Export	24,69	43,42	37,57	45,59	63,19
Nhập khẩu - Import	27,52	49,46	42,77	51,54	67,10
Ê-cu-a-đo - Ecuador					
Xuất khẩu - Export	11,42	20,52	15,37	19,10	21,73
Nhập khẩu - Import	11,82	20,49	16,63	22,39	25,47
Pa-ra-goay - Paraguay					
Xuất khẩu - Export	3,75	8,60	6,91	9,46	11,57
Nhập khẩu - Import	4,14	9,43	7,43	10,65	13,57
Pê-ru - Peru					
Xuất khẩu - Export	19,92	34,58	30,43	39,17	50,74
Nhập khẩu - Import	15,22	34,35	25,89	34,99	43,80
U-ru-goay - Uruguay					
Xuất khẩu - Export	5,28	9,17	8,53	10,58	12,65
Nhập khẩu - Import	4,94	10,63	8,31	10,25	12,77
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela					
Xuất khẩu - Export	57,71	97,27	59,53	112,35	94,76
Nhập khẩu - Import	29,78	66,30	67,36	69,34	62,33
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - Costa Rica					
Xuất khẩu - Export	9,68	13,55	12,43	13,78	15,28
Nhập khẩu - Import	10,78	16,46	12,26	14,61	17,02

362 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của các nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) *Export and import of goods and services*
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2008	2009	2010	2011
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	4,38	5,76	4,79	5,55	6,47
Nhập khẩu - <i>Import</i>	7,55	10,65	7,99	9,26	10,91
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	6,82	9,67	9,05	10,67	12,73
Nhập khẩu - <i>Import</i>	11,15	15,42	12,50	14,99	17,77
On-đu-rát - <i>Honduras</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	5,73	7,10	5,76	6,73	8,29
Nhập khẩu - <i>Import</i>	7,53	11,68	8,43	9,91	11,98
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	230,08	306,98	243,87	313,79	365,24
Nhập khẩu - <i>Import</i>	242,40	331,42	256,84	326,59	380,61
Ni-ca-ra-goa - <i>Nicaragua</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1,54	2,62	2,51	3,12	3,83
Nhập khẩu - <i>Import</i>	2,99	4,68	3,85	4,54	5,64
Pa-na-ma - <i>Panama</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	11,67	19,60	19,62	20,61	21,64
Nhập khẩu - <i>Import</i>	10,68	17,48	15,38	18,61	22,52
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	836,89	1581,71	1333,30	1815,60	2296,10
Nhập khẩu - <i>Import</i>	712,09	1232,84	1113,20	1583,36	1998,29
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	353,43	457,80	408,62	500,79	560,60
Nhập khẩu - <i>Import</i>	331,25	435,50	392,59	488,37	550,70
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ) <i>Macao SAR (China)</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	11,15	20,12	20,06	30,05	40,93
Nhập khẩu - <i>Import</i>	7,35	13,12	10,57	14,24	19,53

362 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của các nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) *Export and import of goods and services*
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2008	2009	2010	2011
Nhật Bản - Japan					
Xuất khẩu - Export	654,36	858,85	639,24	833,70	893,04
Nhập khẩu - Import	590,00	849,44	620,79	768,05	946,93
Hàn Quốc - Korea, Republic of					
Xuất khẩu - Export	331,75	493,73	414,78	530,57	626,88
Nhập khẩu - Import	308,93	504,69	383,88	504,43	604,30
Mông Cổ - Mongolia					
Xuất khẩu - Export	1,48	3,04	2,30	3,39	5,46
Nhập khẩu - Import	1,61	3,78	2,64	3,87	7,61
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Cam-pu-chia - Cambodia					
Xuất khẩu - Export	4,03	6,78	5,12	6,08	6,94
Nhập khẩu - Import	4,58	7,02	5,82	6,69	7,63
In-đô-nê-xi-a - Indonesia					
Xuất khẩu - Export	97,39	152,10	130,36	174,32	222,95
Nhập khẩu - Import	85,53	146,71	115,22	162,44	210,99
Lào - Lao, PDR					
Xuất khẩu - Export	0,93	1,74	1,80	2,55	3,13
Nhập khẩu - Import	1,27	2,41	2,34	2,72	3,64
Ma-lai-xi-a - Malaysia					
Xuất khẩu - Export	162,05	229,83	184,89	231,38	263,63
Nhập khẩu - Import	130,55	178,25	143,89	189,03	217,86
Phi-li-pin - Philippines					
Xuất khẩu - Export	47,55	64,08	54,26	69,46	69,72
Nhập khẩu - Import	53,33	68,35	56,15	73,08	80,97
Xin-ga-po - Singapore					
Xuất khẩu - Export	283,66	402,64	395,49	441,59	500,85
Nhập khẩu - Import	247,35	365,39	346,20	381,01	436,93

362 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của các nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) *Export and import of goods and services*
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2008	2009	2010	2011
Thái Lan - Thailand					
Xuất khẩu - Export	129,74	208,37	180,25	227,34	265,97
Nhập khẩu - Import	131,71	201,38	152,44	203,64	250,29
Việt Nam - Vietnam					
Xuất khẩu - Export	36,71	69,69	62,86	79,70	105,60
Nhập khẩu - Import	41,21	88,67	78,14	94,76	118,61
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - Armenia					
Xuất khẩu - Export	1,41	1,75	1,34	1,93	2,41
Nhập khẩu - Import	2,12	4,74	3,72	4,20	4,93
Ai-déc-bai-gian - Azerbaijan					
Xuất khẩu - Export	8,34	32,13	22,85	28,55	39,82
Nhập khẩu - Import	7,01	11,46	9,87	10,55	15,32
Ba-ren - Bahrain					
Xuất khẩu - Export	13,40	21,21	15,70		
Nhập khẩu - Import	10,29	16,28	11,35		
Síp - Cyprus					
Xuất khẩu - Export	8,21	11,51	9,48	9,28	
Nhập khẩu - Import	8,65	14,23	10,73	10,77	
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - Georgia					
Xuất khẩu - Export	2,16	3,66	3,20	4,07	5,24
Nhập khẩu - Import	3,31	7,48	5,27	6,14	7,92
I-xra-en - Israel					
Xuất khẩu - Export	57,26	81,22	67,58	80,17	89,66
Nhập khẩu - Import	57,72	83,84	62,90	75,94	91,74
Gioóc-đa-ni - Jordan					
Xuất khẩu - Export	6,63	12,42	10,93	12,63	13,14
Nhập khẩu - Import	11,86	19,23	16,45	18,24	21,30

362 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của các nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) *Export and import of goods and services*
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2008	2009	2010	2011
<i>Cô-oét - Kuwait</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	51,69	98,40	62,98	74,70	116,41
Nhập khẩu - <i>Import</i>	22,84	38,21	31,13	32,69	37,19
<i>Li-băng - Lebanon</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	4,67	7,35	7,15	8,23	9,52
Nhập khẩu - <i>Import</i>	9,31	16,08	16,76	18,64	20,22
<i>Ô-man - Oman</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	18,11	35,61	24,67		
Nhập khẩu - <i>Import</i>	9,65	22,64	19,44		
<i>Ca-ta - Qatar</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	28,98	58,34	45,96		
Nhập khẩu - <i>Import</i>	14,20	32,36	30,69		
<i>A-rập Xê-út - Saudi Arabia</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	192,12	322,85	202,06	261,86	355,39
Nhập khẩu - <i>Import</i>	87,72	176,69	162,07	174,20	176,72
<i>Xi-ri - Syrian Arab Republic</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	11,66	19,37	15,68	20,89	26,85
Nhập khẩu - <i>Import</i>	12,01	19,31	16,80	21,15	26,33
<i>Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	105,56	174,61	143,29	155,07	183,99
Nhập khẩu - <i>Import</i>	122,44	206,98	150,09	195,65	252,91
<i>Tiểu VQ A-rập Thống nhất</i> <i>United Arab Emirates</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	122,07	248,81	201,96	231,98	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	93,86	219,71	187,14	204,66	
<i>Y-ê-men - Yemen</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	6,85	10,19	7,09	9,46	
Nhập khẩu - <i>Import</i>	6,01	11,68	10,00	10,74	

362 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của các nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) *Export and import of goods and services*
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2008	2009	2010	2011
Trung Nam Á - South Central Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1,92	2,83	2,80	3,16	3,47
Nhập khẩu - <i>Import</i>	6,43	9,72	10,00	10,54	12,15
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	9,99	16,18	17,36	18,47	25,62
Nhập khẩu - <i>Import</i>	13,89	22,87	23,73	25,11	35,37
Bu-tan - <i>Bhutan</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,31	0,59	0,58	0,63	0,63
Nhập khẩu - <i>Import</i>	0,52	0,73	0,79	0,93	0,97
Ấn Độ - <i>India</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	160,84	288,90	273,75	375,35	447,32
Nhập khẩu - <i>Import</i>	183,74	350,93	347,18	449,97	568,11
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	30,59	76,40	48,48	65,08	93,04
Nhập khẩu - <i>Import</i>	25,55	49,56	39,00	43,25	52,18
Cư-rơ-gư-xtan - <i>Kyrgyzstan</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,95	2,75	2,57	2,47	3,38
Nhập khẩu - <i>Import</i>	1,42	4,76	3,69	3,92	5,06
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,48	1,80	1,61	2,01	2,33
Nhập khẩu - <i>Import</i>	0,87	2,08	1,48	1,69	2,26
Nê-pan - <i>Nepal</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1,19	1,52	1,97	1,53	1,68
Nhập khẩu - <i>Import</i>	2,40	4,12	4,69	5,83	6,19
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	17,20	21,06	20,81	23,96	29,76
Nhập khẩu - <i>Import</i>	21,44	39,14	33,03	34,30	40,42
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	7,89	10,11	8,97	11,09	13,64
Nhập khẩu - <i>Import</i>	10,07	15,69	11,70	15,21	22,26

362 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của các nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) *Export and import of goods and services*
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - Denmark					
Xuất khẩu - Export	126,23	188,22	147,95	157,83	178,18
Nhập khẩu - Import	113,59	177,31	135,83	140,34	160,76
Ê-xtô-ni-a - Estonia					
Xuất khẩu - Export	10,81	16,90	12,44	14,97	20,27
Nhập khẩu - Import	11,71	17,86	11,34	13,70	19,40
Phần Lan - Finland					
Xuất khẩu - Export	81,76	127,38	89,40	94,74	107,05
Nhập khẩu - Import	73,75	117,17	85,49	91,76	108,81
Ai-xơ-len - Iceland					
Xuất khẩu - Export	5,17	7,47	6,40	7,08	8,32
Nhập khẩu - Import	7,17	7,94	5,36	5,81	7,12
Ai-len - Ireland					
Xuất khẩu - Export	164,81	219,99	203,33	207,64	231,65
Nhập khẩu - Import	141,09	196,11	167,19	168,85	183,16
Lát-vi-a - Latvia					
Xuất khẩu - Export	7,68	14,42	11,36	12,92	16,76
Nhập khẩu - Import	9,98	19,01	11,74	13,26	17,85
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - Lithuania (Litva)					
Xuất khẩu - Export	14,94	28,29	20,13	24,90	33,23
Nhập khẩu - Import	16,78	33,88	20,65	25,27	33,87
Na Uy - Norway					
Xuất khẩu - Export	134,06	212,25	147,75	171,88	204,50
Nhập khẩu - Import	84,67	133,93	105,02	120,13	137,46
Thụy Điển - Sweden					
Xuất khẩu - Export	179,48	260,24	194,60	229,05	269,46
Nhập khẩu - Import	150,48	227,41	168,31	200,43	235,98

362 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của các nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) *Export and import of goods and services*
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2008	2009	2010	2011
Vương quốc Anh - United Kingdom					
Xuất khẩu - Export	618,95	789,70	629,61	689,05	794,59
Nhập khẩu - Import	683,39	850,46	661,71	737,52	833,24
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - Belarus					
Xuất khẩu - Export	18,06	37,03	24,87	29,97	48,46
Nhập khẩu - Import	17,85	41,72	30,40	37,48	49,62
Bun-ga-ri - Bulgaria					
Xuất khẩu - Export	11,71	30,17	23,07	27,40	35,59
Nhập khẩu - Import	16,07	40,80	27,36	28,30	35,23
Hung-ga-ri - Hungary					
Xuất khẩu - Export	72,75	125,95	98,25	111,32	129,20
Nhập khẩu - Import	75,08	125,25	92,10	102,96	118,90
Môn-đô-va - Moldova					
Xuất khẩu - Export	1,53	2,47	2,00	2,28	3,15
Nhập khẩu - Import	2,74	5,67	4,00	4,57	6,04
Ba Lan - Poland					
Xuất khẩu - Export	112,71	211,23	169,96	198,46	
Nhập khẩu - Import	114,96	232,24	169,63	204,13	
Ru-ma-ni - Romania					
Xuất khẩu - Export	32,57	62,18	50,29	58,38	72,77
Nhập khẩu - Import	42,81	88,83	60,22	66,89	82,54
Liên bang Nga - Russian Federation					
Xuất khẩu - Export	268,95	520,00	341,58	445,51	576,86
Nhập khẩu - Import	164,34	366,60	250,61	322,37	414,05
Xi-lô-va-ki-a - Slovakia					
Xuất khẩu - Export	46,76	81,72	61,83	70,75	85,49
Nhập khẩu - Import	49,63	84,06	62,56	71,88	82,99

362 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của các nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) *Export and import of goods and services*
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2008	2009	2010	2011
U-crai-na - <i>Ukraine</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	44,34	84,46	54,36	69,23	88,85
Nhập khẩu - <i>Import</i>	43,62	98,84	56,33	73,07	97,77
Nam Âu - <i>Southern Europe</i>					
An-ba-ni - <i>Albania</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1,87	3,83	3,44	3,85	4,38
Nhập khẩu - <i>Import</i>	3,88	7,28	6,48	6,39	7,26
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	18,98	29,27	22,77	23,41	26,11
Nhập khẩu - <i>Import</i>	21,77	34,67	24,97	23,71	26,17
Hy Lạp - <i>Greece</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	55,72	82,43	61,84	65,02	72,57
Nhập khẩu - <i>Import</i>	78,02	131,91	98,64	92,13	96,00
I-ta-li-a - <i>Italy</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	462,17	656,57	501,33	542,77	632,73
Nhập khẩu - <i>Import</i>	463,25	675,77	512,54	582,57	665,25
Ma-xê-đô-ni-a - <i>Macedonia</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	2,64	5,01	3,65	4,35	5,69
Nhập khẩu - <i>Import</i>	3,66	7,49	5,68	6,09	7,73
Man-ta - <i>Malta</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	4,59	7,51	6,38	7,20	8,71
Nhập khẩu - <i>Import</i>	4,78	7,64	6,40	6,92	8,27
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	53,06	81,74	65,62	70,48	84,29
Nhập khẩu - <i>Import</i>	71,12	107,11	82,96	86,76	93,33
Xlô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	22,21	36,66	28,64	30,69	35,82
Nhập khẩu - <i>Import</i>	22,35	38,42	27,94	30,42	35,30

362 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của các nước và vùng lãnh thổ
(Cont.) *Export and import of goods and services*
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	290,24	422,19	348,22	375,14	446,97
Nhập khẩu - <i>Import</i>	349,81	514,88	375,34	405,41	458,68
Tây Âu - <i>Western Europe</i>					
Áo - <i>Austria</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	164,20	245,47	192,06	203,88	239,28
Nhập khẩu - <i>Import</i>	152,05	221,63	174,79	188,07	225,41
Bỉ - <i>Belgium</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	296,89	430,93	344,57	374,39	433,24
Nhập khẩu - <i>Import</i>	282,05	426,59	331,66	363,76	426,90
Pháp - <i>France</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	563,19	763,14	612,19	651,68	747,49
Nhập khẩu - <i>Import</i>	576,72	822,74	660,06	707,13	825,41
Đức - <i>Germany</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1142,95	1744,89	1398,28	1543,87	1806,68
Nhập khẩu - <i>Import</i>	998,71	1516,62	1235,84	1361,11	1623,82
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	58,66	99,51	81,85	90,51	104,48
Nhập khẩu - <i>Import</i>	49,05	83,07	65,74	73,65	86,00
Hà Lan - <i>Netherlands</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	444,53	664,21	546,02	605,91	693,92
Nhập khẩu - <i>Import</i>	390,10	591,86	490,36	542,75	619,20
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	183,07	284,52	256,60	285,54	337,58
Nhập khẩu - <i>Import</i>	157,51	226,35	200,33	223,61	266,60
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - <i>OCEANIA</i>					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	125,40	209,33	209,52	223,51	293,65
Nhập khẩu - <i>Import</i>	142,95	231,13	204,11	227,58	272,78

362 (Tiếp theo) **Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ**
của các nước và vùng lãnh thổ
 (Cont.) *Export and import of goods and services*
of some countries and territories

ĐVT: Tỷ đô la Mỹ - Unit: Bill. USD

	2005	2008	2009	2010	2011
Phi-gi - <i>Fiji</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	1,59	1,84	1,31	1,71	1,81
Nhập khẩu - <i>Import</i>	1,96	2,59	1,70	2,01	2,22
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	30,94	40,28	32,77	40,29	47,97
Nhập khẩu - <i>Import</i>	33,45	41,97	31,06	38,15	45,76
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	3,61	5,97	4,57	5,29	6,60
Nhập khẩu - <i>Import</i>	3,14	4,95	4,51	5,03	6,23
Xa-moa - <i>Samoa</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,13	0,19	0,17	0,20	0,20
Nhập khẩu - <i>Import</i>	0,23	0,31	0,29	0,36	0,37
Quần đảo Xa-lô-môn - <i>Salomon Islands</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,14	0,24	0,22	0,21	0,22
Nhập khẩu - <i>Import</i>	0,23	0,37	0,31	0,42	0,42
Tôn-ga - <i>Tonga</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,05	0,05	0,04	0,05	0,08
Nhập khẩu - <i>Import</i>	0,15	0,20	0,20	0,21	0,26
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	0,18	0,26	0,25	0,33	0,00
Nhập khẩu - <i>Import</i>	0,21	0,33	0,29	0,37	0,40

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới.
 Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

363 Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ

*Export of goods and services per capita of some countries
and territories*

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi- Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	1482,6	2298,2	1157,5	1408,0	
Ai-cập - Egypt	366,7	686,9	591,7	576,1	648,4
Ma-rốc - Morocco	632,9	1063,5	824,9	937,8	1074,2
Xu-đăng - Sudan	165,5	405,0	257,4	385,6	344,8
Tuy-ni-di - Tunisia	1446,4	2439,6	1907,8	2107,9	2125,3
Đông Phi - Eastern Africa					
Cô-mô-rôt - Comoros	85,1	105,8	109,7	115,6	124,0
Ê-ri-tơ-rê-a - Eritrea	15,1	12,4	16,5		
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	25,0	37,1	37,1	43,6	60,1
Kê-ni-a - Kenya	150,0	218,7	187,2	220,9	235,2
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	79,5	127,8	121,6	101,4	121,2
Ma-la-uy - Malawi	51,7	86,1	85,9	106,4	108,1
Mô-ri-xơ - Mauritius	3025,3	4022,9	3392,5	3979,9	4739,3
Mô-dăm-bích - Mozambique	100,5	142,9	104,9	103,5	154,6
Ru-an-đa - Rwanda	32,0	68,1	51,6	53,2	78,2
Xây-sen - Seychelles	4098,2	4948,7	4494,1	4551,5	5619,2
Tan-da-ni-a - Tanzania	75,8	123,2	114,0	142,2	160,4
U-gan-đa - Uganda	46,1	111,9	115,9	122,3	115,3
Dăm-bi-a - Zambia	216,5	418,4	352,4	585,9	656,2
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	153,6	147,1	144,0	281,7	374,1
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - Botswana	2802,2	2896,6	1890,1	2449,8	3339,8
Lê-xô-thô - Lesotho	323,7	430,2	364,8	439,7	513,1
Na-mi-bi-a - Namibia	1412,2	2133,2	1869,1	2302,1	2408,5
Nam Phi - South Africa	1433,2	2008,6	1572,3	1988,3	2325,9
Xoa-di-len - Swaziland	2211,3	1737,4	1782,5	1954,3	2474,7

363 (Tiếp theo) **Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export of goods and services per capita of some countries and territories*

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2008	2009	2010	2011
Tây Phi - Western Africa					
Bê-nanh - Benin	123,2	157,0	120,8	112,0	120,1
Cáp-ve - Cape Verde	776,5	1452,8	1159,5	1290,0	1604,2
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	463,6	573,6	502,5	472,0	522,5
Găm-bi-a - Gambia	136,0	138,4	135,8	129,4	146,0
Gha-na - Ghana	180,8	306,9	319,4	387,9	596,9
Ghi-nê - Guinea	113,0	138,1	113,2	134,5	150,8
Ni-giê-ri-a - Nigeria	373,6	587,7	381,8	508,1	594,9
Xê-nê-gan - Senegal	215,2	296,7	257,5	256,3	274,3
Xi-ê-ra Lê-ôn - Sierra Leone	56,3	60,4	57,3	73,8	82,0
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - Angola	1597,3	3447,3	1933,4	2644,7	3455,5
Ca-mơ-run - Cameroon	231,2	393,1	272,1	292,5	386,4
Cộng hòa Trung Phi Central African Republic	42,8	51,5	43,7	47,8	58,0
Sát - Chad	330,5	414,4	255,5	315,1	373,6
Công-gô - Congo	1449,9	2323,1	1714,0	2528,2	3041,5
Cộng hoà dân chủ Công-gô (Dai-a) Congo, Dem. Rep. of (Zaire)	42,1	114,6	78,9	135,8	157,7
Ghê-nê Xích-đạo Equatorial Guinea	11819,9	21922,9	12524,8	14471,3	19617,3
Ga-bông - Gabon	4092,7	6671,3	4159,5	5285,8	7174,8
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - Canada	13266,3	15838,4	11400,5	13600,3	15690,3
Mỹ - United States	4416,3	6073,1	5174,5	5962,2	6721,0
Ca-ri-bê - Caribbean					
An-ti-goa và Ba-bu-đa Antigua and Barbuda	6497,8	7198,0	6396,5	5905,2	5991,7
Ba-ha-mát - Bahamas	10903,5	11379,5	9213,0	9400,0	9745,5
Bác-ba-đốt - Barbados	6596,9	8096,8	7990,1	7118,1	

363 (Tiếp theo) **Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export of goods and services per capita of some countries and territories*

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2008	2009	2010	2011
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	1876,8	2381,6	2305,4	2505,8	2458,3
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	1102,3	1207,9	1062,5	1196,6	1378,2
Gia-mai-ca - <i>Jamaica</i>	1474,6	2040,5	1532,8	1555,0	1649,2
Grê-na-đa - <i>Grenada</i>	1449,1	1829,8	1673,5	1608,7	1756,0
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	62,4	83,8	93,0	81,3	99,2
Xan Kít Nê-vi - <i>Saint Kitts Nevis</i>	4609,4	4502,2	3275,5	3803,5	4298,3
Xan Lu-xi-a - <i>Saint Lucia</i>	3194,3	3147,2	3155,7	3614,7	3178,7
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	1844,0	1925,1	1759,9	1679,1	1703,0
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	1187,2	2012,7	1637,0	1980,6	2387,9
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	371,1	778,5	633,8	815,0	1047,3
Bra-xin - <i>Brazil</i>	717,6	1179,0	921,3	1195,1	1497,3
Chi-lê - <i>Chile</i>	2929,1	4439,1	3769,7	4810,8	5479,6
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	573,6	964,8	822,9	984,8	1346,5
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	850,3	1460,1	1077,6	1320,7	1481,6
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	636,6	1380,2	1090,2	1465,6	1761,3
Pê-ru - <i>Peru</i>	722,7	1214,8	1058,0	1347,1	1725,9
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	1596,9	2750,9	2550,1	3152,4	3756,7
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	2171,4	3482,1	2097,3	3896,6	3236,7
Trung Mỹ - Central America					
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	2246,9	2997,2	2707,5	2958,7	3232,5
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	724,4	939,9	778,0	896,6	1039,7
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	536,1	706,6	644,7	741,3	862,6
On-đu-rát - <i>Honduras</i>	833,2	972,4	772,7	885,6	1069,1
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	2160,7	2774,9	2176,8	2766,5	3181,7
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	284,2	465,5	440,2	538,2	652,2
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	3605,0	5752,4	5668,8	5859,3	6058,6

363 (Tiếp theo) **Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export of goods and services per capita of some countries and territories*

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	641,9	1194,1	1001,5	1357,3	1708,2
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) Hong Kong SAR (China)	51874,3	65609,7	58343,4	70855,3	79274,7
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ) Macao SAR (China)	23171,1	38801,8	37770,5	55272,0	73654,7
Nhật Bản - Japan	5121,2	6725,3	5011,4	6541,4	6986,9
Hàn Quốc - Korea, Republic of	6891,7	10086,5	8433,6	10738,1	12593,3
Mông Cổ - Mongolia	582,2	1138,7	849,9	1230,6	1950,6
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Cam-pu-chia - Cambodia	301,9	490,9	366,3	430,0	485,0
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	428,4	647,3	549,1	726,7	920,0
Lào - Lao, PDR	162,4	289,4	294,7	411,6	497,2
Ma-lai-xi-a - Malaysia	6208,7	8356,9	6615,2	8147,1	9135,0
Phi-li-pin - Philippines	555,9	710,6	591,7	744,8	735,0
Xin-ga-po - Singapore	66497,5	83200,4	79294,2	86984,3	96620,7
Thái Lan - Thailand	1945,1	3052,3	2623,5	3288,9	3825,9
Việt Nam - Vietnam	445,6	818,8	730,7	916,8	1398,3
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - Armenia	460,5	569,9	433,8	623,8	776,0
Ai-đéc-bai-gian - Azerbaijan	993,4	3666,8	2553,5	3153,6	4340,7
Síp - Cyprus	7954,2	10683,2	8693,9	8408,0	
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - Georgia	496,1	835,6	725,9	913,5	1167,4
I-xra-en - Israel	8262,7	11112,7	9027,6	10515,5	11545,4
Gioóc-đa-ni - Jordan	1226,1	2145,4	1847,7	2088,4	2126,6
Cô-oét - Kuwait	22831,9	38615,0	23801,1	27296,0	41308,5
Li-băng - Lebanon	1153,5	1763,4	1702,6	1947,2	2235,1
Ô-man - Oman	7456,0	13503,1	9096,5		
Ca-ta - Qatar	35302,3	41787,1	28764,1		
A-rập Xê-út - Saudi Arabia	7991,4	12338,4	7536,8	9540,1	12655,4

363 (Tiếp theo) **Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export of goods and services per capita of some countries and territories*

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2008	2009	2010	2011
Xi-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	630,6	986,5	782,6	1021,9	1289,4
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	1549,0	2461,9	1994,4	2131,5	2498,5
Tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	29997,6	40087,1	29105,7	30882,3	
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	331,8	450,1	304,0	393,4	
Trung Nam Á - South Central Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	64,0	87,1	83,7	92,0	98,3
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	71,1	111,2	118,1	124,2	170,2
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	475,1	835,2	809,9	869,9	859,1
Ấn Độ - <i>India</i>	141,1	242,6	226,7	306,5	360,3
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	2019,2	4874,0	3012,2	3986,9	5618,7
Cư-rơ-gư-xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	184,5	517,5	476,5	453,7	612,9
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	1641,2	5862,5	5149,5	6354,8	7270,3
Nê-pan - <i>Nepal</i>	43,5	52,7	66,9	51,2	55,1
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	108,4	125,8	122,0	138,0	168,4
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	401,8	500,3	438,7	537,0	653,8
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	23292,6	34262,1	26787,7	28450,0	31986,1
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	8028,5	12602,9	9279,3	11169,5	15130,4
Phần Lan - <i>Finland</i>	15584,7	23973,0	16744,6	17665,0	19867,0
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	17417,4	23544,7	20096,9	22264,0	26079,9
Ai-len - <i>Ireland</i>	39618,4	49707,3	45601,5	46407,7	50620,3
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	3336,6	6361,5	5036,4	5770,4	8142,2
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	4374,7	8425,5	6027,6	7575,0	10966,8
Na Uy - <i>Norway</i>	28997,4	44513,5	30598,6	35155,2	41286,6
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	19876,5	28226,2	20928,2	24423,8	28517,1
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	10277,5	12862,9	10186,1	11066,9	12664,0
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	1869,5	3886,2	2615,5	3157,7	5115,2
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	1513,4	3957,7	3042,0	3636,8	4843,8

363 (Tiếp theo) **Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export of goods and services per capita of some countries and territories*

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2008	2009	2010	2011
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	8186,8	13938,3	11086,4	12567,1	15000,5
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	7212,6	12546,8	9803,2	11132,4	12956,6
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	425,1	692,3	562,3	640,1	885,6
Ba Lan - <i>Poland</i>	2953,1	5540,3	4454,7	5197,6	
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	1505,2	2890,3	2341,3	2723,1	3402,8
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	1878,8	3663,3	2407,1	3128,8	4035,1
Xlô-va-ki - <i>Slovakia</i>	8680,9	15115,6	11411,3	13028,9	15835,8
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	941,4	1825,8	1180,5	1509,2	1944,0
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	593,8	1203,0	1078,4	1200,1	1362,1
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	4273,2	6601,5	5140,2	5298,2	5930,0
Hy Lạp - <i>Greece</i>	5018,1	7335,3	5480,8	5745,9	6421,5
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	7885,9	10973,6	8328,8	8973,9	10419,8
Ma-xê-đô-ni-a - <i>Macedonia</i>	1296,2	2438,6	1774,3	2110,6	2759,0
Man-ta - <i>Malta</i>	11376,1	18227,6	15412,0	17306,0	20948,7
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	5029,9	7695,1	6171,6	6625,3	7984,2
Xlô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	11101,7	18138,6	14043,3	14980,9	17446,7
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	6687,8	9267,5	7585,2	8142,8	9680,0
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	19956,7	29443,4	22959,3	24301,2	28406,1
Bỉ - <i>Belgium</i>	28333,2	40236,4	31914,8	34361,2	39310,4
Pháp - <i>France</i>	8914,6	11855,4	9459,1	10014,1	11423,6
Đức - <i>Germany</i>	13859,1	21250,6	17072,5	18879,0	22087,2
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	126111,5	203645,1	164425,0	178527,4	201608,0
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	27238,4	40388,5	33031,4	36466,9	41569,1
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	24615,9	37203,6	33136,5	36491,3	42664,9

363 (Tiếp theo) **Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Export of goods and services per capita of some countries and territories*

Đơn vị tính: Đô la Mỹ - Unit: USD

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	6148,5	9789,0	9620,4	10129,6	13154,0
Phi-gi - <i>Fiji</i>	1934,0	2179,7	1538,5	1986,2	2089,4
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	7484,0	9435,5	7591,9	9224,1	10888,7
Pa-pua Niu Ghi-nê <i>Papua New Guinea</i>	592,1	912,1	682,1	772,0	940,5
Xa-moa - <i>Samoa</i>	728,9	1032,9	911,1	1085,5	1092,7
Quần đảo Xô-lô-môn <i>Solomon Islands</i>	300,2	472,1	420,4	392,3	392,0
Tôn-ga - <i>Tonga</i>	462,9	462,1	431,6	467,7	742,6
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	838,7	1155,1	1049,7	1379,5	

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu Các chỉ số Phát triển Thế giới
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database.

364 Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ

(Năm 2005 = 100)
Consumer price index of some countries and territories
 (Year 2005 = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU PHI - AFRICA					
Bắc Phi - Northern Africa					
An-giê-ri - Algeria	100,0	111,2	117,6	122,2	127,7
Ai-cập - Egypt	100,0	139,2	155,6	173,1	190,5
Li-bi - Libya	100,0	119,0	121,9	124,9	
Ma-rốc - Morocco	100,0	109,3	110,4	111,5	112,5
Xu-đăng - Sudan	100,0	132,3	147,2	166,3	
Tuy-ni-di - Tunisia	100,0	113,4	117,4	122,6	127,0
Đông Phi - Eastern Africa					
Bu-run-đi - Burundi	100,0	138,2	153,4	163,2	179,1
Ê-ti-ô-pi-a - Ethiopia	100,0	190,1	206,2	223,0	297,1
Kê-ni-a - Kenya	100,0	158,6	173,2	180,1	205,3
Ma-đa-gát-xca - Madagascar	100,0	133,5	145,4	158,9	173,9
Ma-la-uy - Malawi	100,0	133,8	145,0	155,8	167,6
Mô-ri-xơ - Mauritius	100,0	130,1	133,4	137,2	146,2
Mô-dăm-bích - Mozambique	100,0	135,1	139,5	157,2	173,5
Ru-an-đa - Rwanda	100,0	137,1	151,3	154,8	163,6
Xây-sen - Seychelles	100,0	143,8	189,4	184,8	189,6
Tan-đa-ni-a - Tanzania	100,0	126,6	142,0	150,8	169,9
U-gan-đa - Uganda	100,0	127,6	144,2	150,0	178,0
Dăm-bi-a - Zambia	100,0	135,7	153,8	166,9	177,6
Nam Phi - Southern Africa					
Bốt-xoa-na - Botswana	100,0	134,6	145,4	155,5	169,4
Lê-xô-thô - Lesotho	100,0	126,8	136,2	141,1	148,2
Na-mi-bi-a - Namibia	100,0	123,7	134,6	140,6	147,7
Nam Phi - South Africa	100,0	125,0	133,9	139,6	146,6
Xoa-di-len - Swaziland	100,0	128,2	137,8	144,0	152,8
Tây Phi - Western Africa					
Bê-nanh - Benin	100,0	113,5	115,9	118,6	121,8
Buốc-ki-na Pha-sô - Burkina Faso	100,0	113,0	115,9	115,0	118,2

364 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2005 = 100)
(Cont.) *Consumer price index of some countries and territories* (Year 2005 = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
Cáp-ve - <i>Cape Verde</i>	100,0	117,5	118,6	121,1	126,5
Cốt-đi-voa - <i>Côte d'Ivoire</i>	100,0	111,0	112,1	114,0	119,6
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	100,0	112,3	117,4	123,4	129,3
Gha-na - <i>Ghana</i>	100,0	143,1	170,7	188,9	205,4
Ghi-nê Bít-xao - <i>Guinea Bissau</i>	100,0	117,8	115,9	118,8	124,8
Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	100,0	122,3	125,0	132,9	140,4
Ni-giê - <i>Niger</i>	100,0	111,4	116,2	117,1	120,6
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	100,0	127,3	142,0	161,4	178,9
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	100,0	114,3	113,1	114,5	118,4
Xi-ê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leone</i>	100,0	128,2	140,1	163,4	189,8
Tô-gô - <i>Togo</i>	100,0	112,2	114,4	116,5	120,6
Trung Phi - Middle Africa					
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	100,0	143,0	162,7	186,2	211,3
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	100,0	111,7	115,2	116,6	120,0
Cộng hòa Trung Phi <i>Central African Republic</i>	100,0	117,7	121,8	123,6	125,2
Sát - <i>Chad</i>	100,0	108,5	119,3	116,8	111,1
Công-gô - <i>Congo</i>	100,0	117,4	123,6	129,8	131,5
Ga-bông - <i>Gabon</i>	100,0	109,0	111,1	112,7	114,1
CHÂU MỸ - AMERICA					
Bắc Mỹ - North America					
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	100,0	106,7	107,0	108,9	112,0
Mỹ - <i>United States</i>	100,0	110,2	109,9	111,7	115,2
Ca-ri-bê - Caribbean					
An-ti-go-a và Ba-bu-đa <i>Antigua and Barbuda</i>	100,0	108,7	108,1	111,8	115,6
Ba-ha-mát - <i>Bahamas</i>	100,0	109,7	111,9	113,4	117,0
Bác-ba-đốt - <i>Barbados</i>	100,0	120,7	125,1	132,4	144,9
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	100,0	112,6	112,7	116,3	119,0

364 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2005 = 100)
(Cont.) *Consumer price index of some countries and territories (Year 2005 = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	100,0	126,3	128,2	136,3	147,8
Gia-mai-ca - <i>Jamaica</i>	100,0	144,8	158,7	178,7	192,1
Grê-na-đa - <i>Grenada</i>	100,0	117,0	116,6	120,6	124,3
Hai-i-ti - <i>Haiti</i>	100,0	141,8	141,7	149,8	162,4
Xan Kít Nê-vi - <i>Saint Kitts Nevis</i>	100,0	119,4	121,8	122,5	129,7
Xan Lu-xi-a - <i>Saint Lucia</i>	100,0	113,1	111,2	114,8	118,0
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	100,0	121,3	121,8	123,6	128,5
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	100,0	130,9	140,1	154,8	162,7
Nam Mỹ - South America					
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	100,0	131,1	139,3	154,3	
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	100,0	129,2	133,6	136,9	150,3
Bra-xin - <i>Brazil</i>	100,0	114,1	119,7	125,7	134,0
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	100,0	117,8	122,7	125,5	129,8
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	100,0	114,2	120,1	124,4	130,0
Guy-a-na - <i>Guyana</i>	100,0	129,4	133,2	135,9	142,7
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	100,0	130,5	133,9	140,1	151,7
Pê-ru - <i>Peru</i>	100,0	109,8	113,0	114,8	118,6
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	100,0	135,8	135,7	145,1	170,8
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	100,0	124,1	132,9	141,8	153,2
Trung Mỹ - Central America					
A-ru-ba - <i>Aruba</i>	100,0	119,0	116,4	118,9	124,1
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	100,0	113,5	112,2	113,2	110,4
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	100,0	138,3	149,1	157,5	165,2
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	100,0	116,1	117,3	118,7	124,8
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	100,0	126,8	129,1	134,1	142,4
On-đu-rát - <i>Honduras</i>	100,0	125,8	132,7	138,9	148,3
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	100,0	113,3	119,3	124,2	128,5
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	100,0	145,3	150,7	158,9	171,8
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	100,0	115,7	118,5	122,6	129,8

364 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2005 = 100)
(Cont.) *Consumer price index of some countries and territories (Year 2005 = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
CHÂU Á - ASIA					
Đông Á - East Asia					
CHND Trung Hoa - China, PR	100,0	112,5	111,7	115,4	121,7
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) Hong Kong SAR (China)	100,0	108,5	109,2	111,8	117,6
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ) Macao SAR (China)	100,0	120,6	122,0	125,4	132,7
Nhật Bản - Japan	100,0	101,7	100,3	99,6	99,3
Hàn Quốc - Korea, Republic of	100,0	109,7	112,8	116,1	120,7
Mông Cổ - Mongolia	100,0	143,3	152,3	167,8	183,7
Đông Nam Á - Southeast Asia					
Bru-nây - Brunei Darussalam	100,0	103,2	104,3	104,7	106,8
Cam-pu-chia - Cambodia	100,0	142,9	141,9	147,6	155,7
Đông Ti Mo - Timor Leste	100,0	125,0	125,9	134,4	152,5
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	100,0	132,1	138,5	145,6	153,4
Lào - Lao, PDR	100,0	120,1	120,2	127,4	137,0
Ma-lai-xi-a - Malaysia	100,0	111,5	112,1	114,0	117,7
Mi-an-ma - Myanmar	100,0	205,4	208,5	224,6	235,8
Phi-li-pin - Philippines	100,0	117,5	122,4	127,1	133,0
Xin-ga-po - Singapore	100,0	109,9	110,5	113,6	119,6
Thái Lan - Thailand	100,0	112,8	111,8	115,5	119,9
Việt Nam - Vietnam	100,0	140,8	150,5	164,3	194,8
Tây Á - Western Asia					
Ác-mê-ni - Armenia	100,0	117,0	121,0	130,9	140,9
Ba-ren - Bahrain	100,0	109,0	112,1	114,3	113,9
Síp - Cyprus	100,0	109,8	110,2	112,9	116,6
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - Georgia	100,0	131,2	133,4	142,9	155,1
I-rắc - Iraq	100,0	155,3	165,9	170,7	
I-xra-en - Israel	100,0	107,4	110,9	113,9	117,9
Gioóc-đa-ni - Jordan	100,0	128,7	127,8	134,2	140,1
Cô-oét - Kuwait	100,0	120,2	125,0	130,0	136,2

364 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2005 = 100)
(Cont.) *Consumer price index of some countries and territories (Year 2005 = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
Ô-man - <i>Oman</i>	100,0	122,6	127,4	131,5	136,8
Ca-ta - <i>Qatar</i>	100,0	146,4	139,3	135,9	138,5
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	100,0	117,0	122,9	129,5	136,0
Xi-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	100,0	132,3	136,2	142,2	148,9
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	100,0	132,7	141,0	153,1	163,0
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	100,0	142,3	150,0	166,8	194,1
Trung Nam Á - South Central Asia					
Áp-ga-ni-xtan - <i>Afghanistan</i>	100,0	148,5	128,9	145,5	153,7
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	100,0	126,9	133,7	144,6	160,1
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	100,0	119,6	124,8	133,6	145,4
Ấn Độ - <i>India</i>	100,0	122,3	135,6	151,9	165,4
I-ran - <i>Iran</i>	100,0	164,7	187,0	205,9	248,4
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	100,0	140,9	151,2	162,0	175,5
Cư-rơ-gư-xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	100,0	144,8	154,8	167,2	194,7
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	100,0	124,7	129,7	138,2	156,0
Nê-pan - <i>Nepal</i>	100,0	126,6	141,3	155,4	170,2
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	100,0	139,7	158,7	180,8	202,3
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	100,0	156,2	161,6	171,7	183,2
CHÂU ÂU - EUROPE					
Bắc Âu - Northern Europe					
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	100,0	107,2	108,6	111,1	114,1
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	100,0	122,9	122,8	126,4	132,7
Phần Lan - <i>Finland</i>	100,0	108,4	108,4	109,7	113,4
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	100,0	126,3	141,4	149,1	155,0
Ai-len - <i>Ireland</i>	100,0	113,4	108,3	107,3	110,1
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	100,0	135,4	140,1	138,6	144,7
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	100,0	121,7	121,7	128,8	134,1
Na Uy - <i>Norway</i>	100,0	107,0	109,3	111,9	113,4
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	100,0	107,2	106,6	107,9	111,1
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	100,0	108,5	110,8	114,5	119,6

364 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2005 = 100)
(Cont.) *Consumer price index of some countries and territories (Year 2005 = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
Đông Âu - Eastern Europe					
Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	100,0	133,3	150,5	162,2	248,5
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	100,0	130,6	134,2	137,5	143,3
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	100,0	112,2	113,4	115,0	117,2
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	100,0	118,9	123,9	130,0	135,1
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	100,0	142,9	142,7	153,2	165,1
Ba Lan - <i>Poland</i>	100,0	108,0	112,2	115,2	120,1
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	100,0	120,5	127,2	135,0	142,8
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	100,0	136,4	152,3	162,8	176,5
Xlô-va-ki - <i>Slovakia</i>	100,0	112,3	114,1	115,2	119,7
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	100,0	154,1	178,6	195,4	210,9
Nam Âu - Southern Europe					
An-ba-ni - <i>Albania</i>	100,0	108,9	111,4	115,4	119,3
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia Herzegovina</i>	100,0	115,7	115,3	117,8	122,1
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	100,0	112,6	115,3	116,5	119,1
Hy Lạp - <i>Greece</i>	100,0	110,6	111,9	117,2	121,1
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	100,0	107,4	108,2	109,9	112,9
Ma-xê-đô-ni-a - <i>Macedonia</i>	100,0	114,3	113,4	115,2	119,7
Man-ta - <i>Malta</i>	100,0	108,5	110,8	112,4	115,5
Mông-tê-nê-grô - <i>Montenegro</i>	100,0	116,8	120,9	121,6	125,5
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	100,0	108,4	107,5	109,0	112,9
Xéc-bi - <i>Serbia</i>	100,0	133,6	144,5	153,3	170,4
Xlô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	100,0	112,2	113,1	115,2	117,3
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	100,0	110,7	110,4	112,4	116,0
Tây Âu - Western Europe					
Áo - <i>Austria</i>	100,0	107,0	107,5	109,5	113,1
Bỉ - <i>Belgium</i>	100,0	108,3	108,2	110,6	114,5
Pháp - <i>France</i>	100,0	106,1	106,2	107,8	110,1
Đức - <i>Germany</i>	100,0	106,6	107,0	108,2	110,4
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	100,0	108,6	109,0	111,5	115,3

364 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng của một số nước và vùng lãnh thổ** (Năm 2005 = 100)
(Cont.) *Consumer price index of some countries and territories (Year 2005 = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	2011
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	100,0	105,4	106,6	108,0	110,5
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	100,0	104,3	103,8	104,5	104,7
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA					
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	100,0	110,6	112,6	115,8	119,7
Phi-gi - <i>Fiji</i>	100,0	115,7	120,0	126,6	137,6
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	100,0	110,0	112,3	114,9	120,0
Pa-pua Niu Ghi-nê <i>Papua New Guinea</i>	100,0	114,4	122,3	129,7	140,6
Quần đảo Xô-lô-môn <i>Solomon Islands</i>	100,0	140,5	150,5	152,0	163,2
Xa-moa - <i>Samoa</i>	100,0	122,1	129,9	130,9	137,7
Tôn-ga - <i>Tonga</i>	100,0	124,5	126,2	130,7	138,9
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	100,0	111,2	115,9	119,2	120,2

Nguồn số liệu: www.worldbank.org - Cơ sở dữ liệu chỉ số Phát triển Thế giới
Source: www.worldbank.org - World Development Indicators database

365 Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ

Gender Inequality Index (GII) of some countries and territories

	2011		2012	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
CHÂU PHI - AFRICA				
Bắc Phi - Northern Africa				
An-giê-ri - Algeria	0,412	71	0,391	74
Li-bi - Libya	0,314	51	0,216	36
Ma-rốc - Morocco	0,510	104	0,444	84
Xu-đăng - Sudan	0,611	128	0,604	129
Tuy-ni-di - Tunisia	0,293	45	0,261	46
Đông Phi - Eastern Africa				
Kê-ni-a - Kenya	0,627	130	0,608	130
Ma-la-uy - Malawi	0,594	120	0,573	124
Mô-ri-xơ - Mauritius	0,353	63	0,377	70
Mô-dăm-bích - Mozambique	0,602	125	0,582	125
Ru-an-đa - Rwanda	0,453	82	0,414	76
Tan-da-ni-a - Tanzania	0,590	119	0,556	119
U-gan-đa - Uganda	0,577	116	0,517	110
Dăm-bi-a - Zambia	0,627	131	0,623	136
Nam Phi - Southern Africa				
Bốt-xoa-na - Botswana	0,507	102	0,485	102
Lê-xô-thô - Lesotho	0,532	108	0,534	113
Na-mi-bi-a - Namibia	0,466	84	0,455	86
Nam Phi - South Africa	0,490	94	0,462	90
Xoa-di-len - Swaziland	0,546	110	0,525	112
Tây Phi - Western Africa				
Bê-nanh - Benin	0,634	133	0,618	135
Cốt-đi-voa - Côte d'Ivoire	0,655	136	0,632	138
Găm-bi-a - Gambia	0,610	127	0,594	128
Gha-na - Ghana	0,598	122	0,565	121
Ma-li - Mali	0,712	143	0,649	141

365 (Tiếp theo) **Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Gender Inequality Index (GII) of some countries and territories*

	2011		2012	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	0,605	126	0,643	139
Ni-giê - <i>Niger</i>	0,724	144	0,707	146
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	0,566	114	0,540	115
Trung Phi - Middle Africa				
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	0,639	134	0,628	137
Cộng hòa Trung Phi <i>Central African Republic</i>	0,669	138	0,654	142
Công-gô - <i>Congo</i>	0,628	132	0,610	132
Cộng hoà dân chủ Công gô (Zai-a) <i>Congo, Dem. Rep. of (Zaire)</i>	0,710	142	0,681	144
Ga-bông - <i>Gabon</i>	0,509	103	0,492	105
CHÂU MỸ - AMERICA				
Bắc Mỹ - North America				
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	0,140	20	0,119	18
Mỹ - <i>United States</i>	0,299	47	0,256	42
Ca-ri-bê - Caribbean				
Bác-ba-đốt - <i>Barbados</i>	0,364	65	0,343	61
Cu-ba - <i>Cuba</i>	0,337	58	0,356	63
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	0,480	90	0,508	109
Gia-mai-ca - <i>Jamaica</i>	0,450	81	0,458	87
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	0,331	53	0,311	50
Nam Mỹ - South America				
Ác-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	0,372	67	0,380	71
Bô-li-vi-a - <i>Bolivia</i>	0,476	88	0,474	97
Bra-xin - <i>Brazil</i>	0,449	80	0,447	85
Chi-lê - <i>Chile</i>	0,374	68	0,360	66
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	0,482	91	0,459	88

365 (Tiếp theo) **Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Gender Inequality Index (GII) of some countries and territories*

	2011		2012	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Ê-cu-a-đô - <i>Ecuador</i>	0,469	85	0,442	83
Guy-a-na - <i>Guyana</i>	0,511	106	0,490	104
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	0,476	87	0,472	95
Pê-ru - <i>Peru</i>	0,415	72	0,387	73
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	0,352	62	0,367	69
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	0,447	78	0,466	93
Trung Mỹ - Central America				
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	0,493	97	0,435	79
Cốt-xta Rì-ca - <i>Costa Rica</i>	0,361	64	0,346	62
En Xan-va-đô - <i>El Salvador</i>	0,487	93	0,441	82
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	0,542	109	0,539	114
On-đô-rát - <i>Honduras</i>	0,511	105	0,483	100
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	0,448	79	0,382	72
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	0,506	101	0,461	89
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	0,492	95	0,503	108
CHÂU Á - ASIA				
Đông Á - East Asia				
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	0,209	35	0,213	35
Nhật Bản - <i>Japan</i>	0,123	14	0,131	21
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	0,111	11	0,153	27
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	0,410	70	0,328	56
Đông Nam Á - Southeast Asia				
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	0,500	99	0,473	96
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	0,505	100	0,494	106
Lào - <i>Lao, PDR</i>	0,513	107	0,483	100
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	0,286	43	0,256	42
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	0,492	96	0,437	80
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	0,427	75	0,418	77

866 **Số liệu thống kê nòng cốt ngoài - International statistics**

365 (Tiếp theo) **Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Gender Inequality Index (GII) of some countries and territories*

	2011		2012	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	0,086	8	0,101	13
Thái Lan - <i>Thailand</i>	0,382	69	0,360	66
Việt Nam - <i>Vietnam</i>	0,305	48	0,299	48
Tây Á - <i>Western Asia</i>				
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	0,343	60	0,340	59
Ai-đéc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	0,314	50	0,323	54
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	0,288	44	0,258	45
Síp - <i>Cyprus</i>	0,141	21	0,134	22
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)- <i>Georgia</i>	0,418	73	0,438	81
I-xra-en - <i>Israel</i>	0,145	22	0,144	25
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	0,456	83	0,482	99
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	0,229	37	0,274	47
Ô-man - <i>Oman</i>	0,309	49	0,340	59
Ca-ta - <i>Qatar</i>	0,549	111	0,546	117
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	0,646	135	0,682	145
Xi-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	0,474	86	0,551	118
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	0,443	77	0,366	68
Tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	0,234	38	0,241	40
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	0,769	146	0,747	148
Trung Nam Á - <i>South Central Asia</i>				
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	0,550	112	0,518	111
Ấn Độ - <i>India</i>	0,617	129	0,610	132
I-ran - <i>Iran</i>	0,485	92	0,496	107
Ka-đắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	0,334	56	0,312	51
Cư-rơ-gư-xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	0,370	66	0,357	64
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	0,320	52	0,357	64
Nê-pan - <i>Nepal</i>	0,558	113	0,485	102
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	0,573	115	0,567	123

365 (Tiếp theo) **Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ**
(Cont.) *Gender Inequality Index (GII) of some countries and territories*

	2011		2012	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	0,419	74	0,402	75
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	0,347	61	0,338	57
CHÂU ÂU - EUROPE				
Bắc Âu - Northern Europe				
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	0,060	3	0,057	3
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	0,194	30	0,158	29
Phần Lan - <i>Finland</i>	0,075	5	0,075	6
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	0,099	9	0,089	10
Ai-len - <i>Ireland</i>	0,203	33	0,121	19
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	0,216	36	0,216	36
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	0,192	29	0,157	28
Na Uy - <i>Norway</i>	0,075	6	0,065	5
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	0,049	1	0,055	2
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	0,209	34	0,205	34
Đông Âu - Eastern Europe				
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	0,245	40	0,219	38
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	0,136	17	0,122	20
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	0,237	39	0,256	42
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	0,298	46	0,303	49
Ba Lan - <i>Poland</i>	0,164	25	0,140	24
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	0,333	55	0,327	55
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	0,338	59	0,312	51
Xlô-va-ki - <i>Slovakia</i>	0,194	31	0,171	32
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	0,335	57	0,338	57
Nam Âu - Southern Europe				
An-ba-ni - <i>Albania</i>	0,271	41	0,251	41
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	0,170	27	0,179	33

365

(Tiếp theo) **Chỉ số bất bình đẳng giới của một số nước và vùng lãnh thổ**
 (Cont.) *Gender Inequality Index (GII) of some countries and territories*

	2011		2012	
	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng Rank
Hy Lạp - <i>Greece</i>	0,162	24	0,136	23
Í-ta-li-a - <i>Italy</i>	0,124	15	0,094	11
Man-ta - <i>Malta</i>	0,272	42	0,236	39
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	0,140	19	0,114	16
Xi-lô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	0,175	28	0,080	8
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	0,117	13	0,103	15
Tây Âu - Western Europe				
Áo - <i>Austria</i>	0,131	16	0,102	14
Bỉ - <i>Belgium</i>	0,114	12	0,098	12
Pháp - <i>France</i>	0,106	10	0,083	9
Đức - <i>Germany</i>	0,085	7	0,075	6
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	0,169	26	0,149	26
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	0,052	2	0,045	1
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	0,067	4	0,057	3
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA				
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	0,136	18	0,115	17
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	0,195	32	0,164	31

Nguồn số liệu: Chỉ số Phát triển Con người 2011, 2013 - UNDP.
 Source: *Human Development Report 2011, 2013 - UNDP.*

366 Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ^(*)

Human Development Index (HDI) of some countries and territories^()*

	2011		2012	
	Chỉ số Value	Xếp hạng ^(**) Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng ^(**) Rank
CHÂU PHI - AFRICA				
Bắc Phi - Northern Africa				
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	0,711	85	0,713	86
Ai-cập - <i>Egypt</i>	0,661	104	0,662	104
Li-bi - <i>Libya</i>	0,725	80	0,769	59
Ma-rốc - <i>Morocco</i>	0,589	120	0,591	120
Xu-đăng - <i>Sudan</i>	0,419	159	0,414	160
Tuy-ni-di - <i>Tunisia</i>	0,710	87	0,712	87
Đông Phi - Eastern Africa				
Bu-run-đi - <i>Burundi</i>	0,352	164	0,355	165
Cô-mô-rôt - <i>Comoros</i>	0,428	157	0,429	158
Gi-bu-ti - <i>Djibouti</i>	0,442	153	0,445	153
Ê-ri-tơ-rê-a - <i>Eritrea</i>	0,346	168	0,351	167
Ê-ti-ô-pi-a - <i>Ethiopia</i>	0,392	161	0,396	161
Kê-ni-a - <i>Kenya</i>	0,515	134	0,519	134
Ma-đa-gát-xca - <i>Madagascar</i>	0,483	140	0,483	140
Ma-la-uy - <i>Malawi</i>	0,415	160	0,418	159
Mô-ri-xơ - <i>Mauritius</i>	0,735	72	0,737	73
Mô-dăm-bích - <i>Mozambique</i>	0,322	171	0,327	171
Ru-an-đa - <i>Rwanda</i>	0,429	156	0,434	156
Xây-sen - <i>Seychelles</i>	0,804	45	0,806	44
Tan-da-ni-a - <i>Tanzania</i>	0,470	142	0,476	141
U-gan-đa - <i>Uganda</i>	0,454	150	0,456	150
Dăm-bi-a - <i>Zambia</i>	0,443	152	0,448	152
Nam Phi - Southern Africa				
Bốt-xoa-na - <i>Botswana</i>	0,634	109	0,634	110
Lê-xô-thô - <i>Lesotho</i>	0,456	148	0,461	147
Na-mi-bi-a - <i>Namibia</i>	0,606	118	0,608	118

366 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ^(*)**
 (Cont.) *Human Development Index (HDI) of some countries and territories^(*)*

	2011		2012	
	Chỉ số Value	Xếp hạng ^(**) Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng ^(**) Rank
Nam Phi - <i>South Africa</i>	0,625	112	0,629	112
Xoa-di-len - <i>Swaziland</i>	0,536	129	0,536	130
Tây Phi - <i>Western Africa</i>				
Bê-nanh - <i>Benin</i>	0,434	155	0,436	155
Buốc-ki-na Pha-sô - <i>Burkina Faso</i>	0,340	169	0,343	169
Cáp-ve - <i>Cape Verde</i>	0,584	121	0,586	121
Cốt-đi-voa - <i>Côte d'Ivoire</i>	0,426	158	0,432	157
Găm-bi-a - <i>Gambia</i>	0,440	154	0,439	154
Gha-na - <i>Ghana</i>	0,553	124	0,558	124
Ghi-nê - <i>Guinea</i>	0,352	163	0,355	164
Ghi-nê Bít-xao - <i>Guinea Bissau</i>	0,364	162	0,364	162
Ma-li - <i>Mali</i>	0,347	167	0,344	168
Mô-ri-ta-ni - <i>Mauritania</i>	0,464	144	0,467	144
Ni-giê - <i>Niger</i>	0,297	173	0,304	172
Ni-giê-ri-a - <i>Nigeria</i>	0,467	143	0,471	142
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>	0,471	141	0,470	143
Xi-ê-ra Lê-ôn - <i>Sierra Leone</i>	0,348	165	0,359	163
Tô-gô - <i>Togo</i>	0,455	149	0,459	148
Trung Phi - <i>Middle Africa</i>				
Ăng-gô-la - <i>Angola</i>	0,504	137	0,508	137
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	0,492	139	0,495	139
Cộng hòa Trung Phi <i>Central African Republic</i>	0,348	166	0,352	166
Sát - <i>Chad</i>	0,336	170	0,340	170
Công-gô - <i>Congo</i>	0,531	131	0,534	131
Cộng hoà dân chủ Công gô (Zai-a) <i>Congo, Dem. Rep. of (Zaire)</i>	0,299	172	0,304	173
Ghê-nê Xích-đạo - <i>Equatorial Guinea</i>	0,551	125	0,554	126
Ga-bông - <i>Gabon</i>	0,679	100	0,683	99
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê <i>Sao Tome and Principe</i>	0,522	133	0,525	133

366 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ^(*)**
 (Cont.) *Human Development Index (HDI) of some countries and territories^(*)*

	2011		2012	
	Chỉ số Value	Xếp hạng ^(**) Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng ^(**) Rank
CHÂU MỸ - AMERICA				
Bắc Mỹ - North America				
Ca-na-đa - Canada	0,910	10	0,911	11
Mỹ - United States	0,936	3	0,937	3
Ca-ri-bê - Caribbean				
An-ti-goa và Ba-bu-đa <i>Antigua and Barbuda</i>	0,759	61	0,760	62
Ba-ha-mát - Bahamas	0,792	47	0,794	47
Bác-ba-đốt - Barbados	0,824	36	0,825	36
Cu-ba - Cuba	0,777	55	0,780	56
Đô-mi-ni-ca - Dominica	0,744	66	0,745	68
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca <i>Dominican Republic</i>	0,700	92	0,702	90
Gia-mai-ca - Jamaica	0,729	76	0,730	78
Hai-i-ti - Haiti	0,453	151	0,456	151
Xan Kít Nê-vi - Saint Kitts Nevis	0,745	65	0,745	66
Xan Lu-xi-a - Saint Lucia	0,724	81	0,725	81
Xan Vin-xen và Grê-na-đin <i>Saint Vincent and the Grenadines</i>	0,732	74	0,733	76
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	0,759	60	0,760	61
Nam Mỹ - South America				
Ác-hen-ti-na - Argentina	0,810	42	0,811	43
Bô-li-vi-a - Bolivia	0,671	101	0,675	102
Bra-xin - Brazil	0,728	78	0,730	79
Chi-lê - Chile	0,817	40	0,819	38
Cô-lôm-bi-a - Colombia	0,717	84	0,719	84
Ê-cu-a-đo - Ecuador	0,722	82	0,724	82
Guy-a-na - Guyana	0,632	110	0,636	109

366 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ^(*)

(Cont.) Human Development Index (HDI) of some countries and territories^(*)

	2011		2012	
	Chỉ số Value	Xếp hạng ^(**) Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng ^(**) Rank
Pa-ra-goay - <i>Paraguay</i>	0,670	102	0,669	103
Pê-ru - <i>Peru</i>	0,738	70	0,741	71
Xu-ri-nam - <i>Suriname</i>	0,681	98	0,684	98
U-ru-goay - <i>Uruguay</i>	0,789	48	0,792	49
Vê-nê-xu-ê-la - <i>Venezuela</i>	0,746	64	0,748	65
Trung Mỹ - Central America				
Bê-li-xê - <i>Belize</i>	0,701	89	0,702	92
Cốt-xta Ri-ca - <i>Costa Rica</i>	0,770	58	0,773	58
En Xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	0,679	99	0,680	100
Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	0,580	122	0,581	122
On-đầu-rát - <i>Honduras</i>	0,630	111	0,632	111
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	0,773	57	0,775	57
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	0,597	119	0,599	119
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	0,776	56	0,780	55
CHÂU Á - ASIA				
Đông Á - East Asia				
CHND Trung Hoa - <i>China, PR</i>	0,695	94	0,699	94
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) <i>Hong Kong SAR (China)</i>	0,904	14	0,906	14
Nhật Bản - <i>Japan</i>	0,910	11	0,912	10
Hàn Quốc - <i>Korea, Republic of</i>	0,907	12	0,909	12
Mông Cổ - <i>Mongolia</i>	0,668	103	0,675	101
Đông Nam Á - Southeast Asia				
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	0,854	29	0,855	29
Cam-pu-chia - <i>Cambodia</i>	0,538	128	0,543	128
Đông Ti-mo - <i>Timor Leste</i>	0,571	123	0,576	123
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	0,624	114	0,629	113
Lào - <i>Lao, PDR</i>	0,538	127	0,543	127

366 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ^(*)**
 (Cont.) *Human Development Index (HDI) of some countries and territories^(*)*

	2011		2012	
	Chỉ số Value	Xếp hạng ^(**) Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng ^(**) Rank
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	0,766	59	0,769	60
Mi-an-ma - <i>Myanmar</i>	0,494	138	0,498	138
Phi-li-pin - <i>Philippines</i>	0,651	106	0,654	106
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	0,894	19	0,895	19
Thái Lan - <i>Thailand</i>	0,686	97	0,690	96
Việt Nam - <i>Vietnam</i>	0,614	117	0,617	117
Tây Á - <i>Western Asia</i>				
Ác-mê-ni - <i>Armenia</i>	0,726	79	0,729	80
Ai-déc-bai-gian - <i>Azerbaijan</i>	0,732	75	0,734	75
Ba-ren - <i>Bahrain</i>	0,795	46	0,796	46
Síp - <i>Cyprus</i>	0,849	30	0,848	30
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a) - <i>Georgia</i>	0,740	69	0,745	69
I-xra-en - <i>Israel</i>	0,899	16	0,900	16
Gioóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	0,699	93	0,700	93
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	0,788	50	0,790	50
Li-băng - <i>Lebanon</i>	0,744	67	0,745	67
Ô-man - <i>Oman</i>	0,729	77	0,731	77
Ca-ta - <i>Qatar</i>	0,832	34	0,834	34
A-rập Xê-út - <i>Saudi Arabia</i>	0,780	54	0,782	53
Xi-ri - <i>Syrian Arab Republic</i>	0,646	108	0,648	108
Thổ Nhĩ Kỳ - <i>Turkey</i>	0,720	83	0,722	83
Tiểu VQ A-rập Thống nhất <i>United Arab Emirates</i>	0,817	39	0,818	39
Y-ê-men - <i>Yemen</i>	0,459	147	0,458	149
Trung Nam Á - <i>South Central Asia</i>				
Băng-la-đét - <i>Bangladesh</i>	0,511	136	0,515	135
Bu-tan - <i>Bhutan</i>	0,532	130	0,538	129
Ấn Độ - <i>India</i>	0,551	126	0,554	125

366 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ^(*)**
 (Cont.) *Human Development Index (HDI) of some countries and territories^(*)*

	2011		2012	
	Chỉ số Value	Xếp hạng ^(**) Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng ^(**) Rank
I-ran - <i>Iran</i>	0,742	68	0,742	70
Ka-dắc-xtan - <i>Kazakhstan</i>	0,750	62	0,754	63
Cư-rơ-gu-xtan - <i>Kyrgyzstan</i>	0,621	115	0,622	115
Man-đi-vơ - <i>Maldives</i>	0,687	96	0,688	97
Nê-pan - <i>Nepal</i>	0,460	146	0,463	146
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	0,513	135	0,515	136
Xri Lan-ca - <i>Sri Lanka</i>	0,711	86	0,715	85
Tát-gi-ki-xtan - <i>Tajikistan</i>	0,618	116	0,622	116
Tuốc-mê-ni-xtan - <i>Turkmenistan</i>	0,693	95	0,698	95
U-dơ-bê-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	0,649	107	0,654	107

CHÂU ÂU - EUROPE

Bắc Âu - Northern Europe

Đan Mạch - <i>Denmark</i>	0,901	15	0,901	15
Ê-xtô-ni-a - <i>Estonia</i>	0,844	32	0,846	32
Phần Lan - <i>Finland</i>	0,892	22	0,892	21
Ai-xơ-len - <i>Iceland</i>	0,905	13	0,906	13
Ai-len - <i>Ireland</i>	0,915	7	0,916	7
Lát-vi-a - <i>Latvia</i>	0,809	43	0,814	42
Li-tu-a-ni-a (Lít-va) - <i>Lithuania (Litva)</i>	0,814	41	0,818	40
Na Uy - <i>Norway</i>	0,953	1	0,955	1
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	0,915	8	0,916	8
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	0,875	26	0,875	26

Đông Âu - Eastern Europe

Bê-la-rút - <i>Belarus</i>	0,789	49	0,793	48
Bun-ga-ri - <i>Bungaria</i>	0,780	53	0,782	54
Cộng hoà Séc - <i>Czech Republic</i>	0,872	27	0,873	27
Hung-ga-ri - <i>Hungary</i>	0,830	35	0,831	35

366 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ^(*)**
 (Cont.) *Human Development Index (HDI) of some countries and territories^(*)*

	2011		2012	
	Chỉ số Value	Xếp hạng ^(**) Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng ^(**) Rank
Môn-đô-va - <i>Moldova</i>	0,657	105	0,660	105
Ba Lan - <i>Poland</i>	0,819	37	0,821	37
Ru-ma-ni - <i>Romania</i>	0,784	51	0,786	52
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	0,784	52	0,788	51
Xlô-va-ki - <i>Slovakia</i>	0,838	33	0,840	33
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	0,737	71	0,740	72
Nam Âu - Southern Europe				
An-ba-ni - <i>Albania</i>	0,748	63	0,749	64
Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na <i>Bosnia Herzegovina</i>	0,734	73	0,735	74
Crô-a-ti-a - <i>Croatia</i>	0,804	44	0,805	45
Hy Lạp - <i>Greece</i>	0,862	28	0,860	28
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	0,881	24	0,881	24
Man-ta - <i>Malta</i>	0,846	31	0,847	31
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>	0,817	38	0,816	41
Xlô-ven-ni-a - <i>Slovenia</i>	0,892	21	0,892	22
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	0,885	23	0,885	23
Tây Âu - Western Europe				
Áo - <i>Austria</i>	0,894	18	0,895	18
Bỉ - <i>Belgium</i>	0,897	17	0,897	17
Pháp - <i>France</i>	0,893	20	0,893	20
Đức - <i>Germany</i>	0,919	5	0,920	5
Lúc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	0,875	25	0,875	25
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	0,921	4	0,921	4
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	0,912	9	0,913	9
CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA				
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	0,936	2	0,938	2
Phi-gi - <i>Fiji</i>	0,700	91	0,702	91

366 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển con người của một số nước và vùng lãnh thổ^(*)**

(Cont.) *Human Development Index (HDI) of some countries and territories^(*)*

	2011		2012	
	Chỉ số Value	Xếp hạng ^(**) Rank	Chỉ số Value	Xếp hạng ^(**) Rank
Niu Di-lân - <i>New Zealand</i>	0,918	6	0,919	6
Pa-pua Niu Ghi-nê - <i>Papua New Guinea</i>	0,462	145	0,466	145
Tôn-ga - <i>Tonga</i>	0,709	88	0,710	88
Xa-moa - <i>Samoa</i>	0,701	90	0,702	89
Quần đảo Xô-lô-môn - <i>Solomon Islands</i>	0,526	132	0,530	132
Va-nu-a-tu - <i>Vanuatu</i>	0,625	113	0,626	114

(*) Vì có sự khác nhau về nguồn số liệu GDP bình quân đầu người theo sức mua tương đương (USD-PPP), nên kết quả này không dùng để so sánh với những kết quả mà TCTK đã công bố trước đây.
Because of the difference in GDP per capita on USD-PPP sources, the data of this table is not comparable with the ones published by GSO in the past.

(**) Xếp hạng trong tổng số 187 quốc gia và vùng lãnh thổ - *Rank among 187 countries and territories.*

Nguồn số liệu: Chỉ số Phát triển con người 2011, 2013 - UNDP.
Source: Human Development Report 2011, 2013 - UNDP.

367 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây

Key indicators of Brunei Darussalam

	2005	2008	2009	2010	2011
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Nghìn người) <i>Population as of annual 1 July (Thous. pers.)</i>	370,1	398,0	406,2	414,4	422,7
Lực lượng lao động (Nghìn người) <i>Labour force (Thousand persons)</i>	169	189	195	199	206
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Có việc làm - <i>Employed</i>	162	182	188	194	201
Tài khoản quốc gia - <i>National accounts</i>					
GDP theo giá thị trường thực tế (Triệu Đô la Bru-nây) <i>GDP at current market prices (Million BRD)</i>	15864	20398	15611	16867	20579
GDP theo giá so sánh 2000 (Triệu Đô la Bru-nây) <i>GDP at constant 2000 prices (Million BRD)</i>	11464	11754	11546	11846	12108
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	149	133	141	132	139
Khai khoáng - <i>Mining</i>	4774	4151	4009	4075	4055
CN chế biến - <i>Manufacturing</i>	1698	1706	1539	1562	1616
Điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, gas & water</i>	86	89	95	99	103
Xây dựng - <i>Construction</i>	458	498	477	489	505
Thương nghiệp - <i>Trade</i>	486	561	586	613	641
Vận tải, bưu điện - <i>Transport, communication</i>	437	528	556	591	619
Tài chính - <i>Finance</i>	417	506	493	504	497
Quản lý công cộng - <i>Public administration</i>	1817	2267	2298	2388	2469
Các ngành khác - <i>Others</i>	1142	1317	1353	1393	1465

878 Số liệu thống kê nòng cốt ngoài - *International statistics*

367 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Bru-nây (Cont.) Key indicators of Brunei Darussalam

	2005	2008	2009	2010	2011
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Đô la Bru-nây/1 Đô la Mỹ) Average exchange rates of period (BRD/1 USD)	1,7	1,4	1,5	1,4	1,3
Ngoại thương (Triệu USD) - External trade (Million USD)					
Xuất khẩu - Export	6249	10544	7172	9340	12428
Nhập khẩu - Import	1491	2573	2400	2456	2937
Cán cân thương mại - Trade balance	4758	7970	4772	6884	9491
Sản lượng (Nghìn tấn) - Production (Thousand tons)					
Nông nghiệp - Agriculture					
Rau - Vegetable	10,5	4,0	4,9	4,8	5,7
Hoa quả - Fruit	5,1	5,2	4,2	5,3	3,9
Thóc - Paddy	0,9	0,9	0,9	1,1	1,1
Chuối - Banana	0,7	0,8	0,8	0,8	0,8
Dừa - Coconut	0,4	0,4	0,3	0,3	0,3
Sắn - Cassava	2,0	2,8	3,0	2,8	2,9
Dứa - Pineapple	0,9	1,0	1,0	1,0	1,1
Khoai lang - Sweet potato	0,2	0,2	0,2	0,2	0,3
Năng lượng - Energy					
Dầu thô - Crude oil	9054	8668	8302	8460	8300
Điện (Triệu kwh) - Electricity (Mill. kwh)	2913	3424	3612	3792	3723

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2012; Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2012; FAOSTAT.

368 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia

Key indicators of Cambodia

	2005	2008	2009	2010	2011
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 1 July (Mill. pers.)</i>	13,3	13,9	14,1	14,3	14,5
Lao động có việc làm (Nghìn người) <i>Employed (Thousand persons)</i>	7649	6935	7004	7086	7247
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	4613	5013	5063	5123	5169
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	727	587	593	600	635
Khai khoáng - <i>Mining</i>	15	49	49	50	51
Các ngành khác - <i>Others</i>	2295	1286	1299	1315	1392
Tài khoản quốc gia - <i>National accounts</i>					
GDP theo giá hiện hành (Tỷ riels) <i>GDP at current prices (Bill. riels)</i>	25754	41968	43066	47048	52069
GDP theo giá so sánh 2000 (Tỷ riels) <i>GDP at constant 2000 prices (Bill. riels)</i>	22009	28668	28692	30403	32553
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	6476	7584	7995	8311	8567
Khai khoáng - <i>Mining</i>	87	126	151	193	232
CN chế biến - <i>Manufacturing</i>	4309	5681	4800	6219	7224
Điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, gas & water</i>	103	164	178	191	200
Xây dựng - <i>Construction</i>	1401	1899	1994	1485	1603
Thương nghiệp - <i>Trade</i>	2866	3767	3893	4235	4453
Vận tải, bưu điện - <i>Transport, communication</i>	1491	1749	1817	1962	2076
Tài chính - <i>Finance</i>	1925	454	490	557	641
Quản lý công cộng - <i>Public administration</i>	337	349	352	393	405
Các ngành khác - <i>Others</i>	1864	4900	4925	4711	4874
Thuế trừ trợ cấp sản phẩm <i>Taxes less subsidies on products</i>	1367	2338	2480	2604	2779
Trừ: Phí dịch vụ ngân hàng <i>Less: Imputed bank service charges</i>	216	342	383	419	457

880 Số liệu thống kê nòng cốt ngoài - *International statistics*

368 (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Cam-pu-chia**
(Cont.) *Key indicators of Cambodia*

	2005	2008	2009	2010	2011
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Riêu/1 Đô la Mỹ) <i>Average exchange rates of period (Riel/1 USD)</i>	4093	4054	4139	4185	4059
Ngoại thương (Triệu USD) - External trade (Million USD)					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	2908	3493	2996	3884	5276
Nhập khẩu - <i>Import</i>	3918	5077	4490	5466	6879
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	-1010	-1584	-1494	-1582	-1603
Sản lượng (Nghìn tấn) - Production (Thousand tons)					
Thóc - <i>Paddy</i>	5986	7175	7586	8245	8779
Ngô - <i>Maize</i>	248	612	924	773	717
Cao su - <i>Rubber</i>	20	32	37	39	43
Cá - <i>Fish</i>	37	62	66		

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2012, thống kê AFO
Source: Key Indicators - ADB 2012 FAOSTAT

369 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đông Ti Mo

Key indicators of Timor Leste

	2005	2008	2009	2010	2011
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 1 July (Mill. pers.)</i>	0,9	1,0	1,0	1,1	1,1
Tài khoản quốc gia - National accounts					
GDP theo giá thị trường thực tế (Triệu Đô la Mỹ) <i>GDP at current market prices (Million USD)</i>	1813,7	4414,7	3283,4	4130,5	
Ngoại thương (Triệu USD) - External trade (Million USD)					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	43,5	12,9	8,5	16,4	13,2
Nhập khẩu - <i>Import</i>	109,1	258,4	282,6	246,3	318,8
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	-65,7	-245,5	-274,1	-229,9	-305,6
Sản lượng (Nghìn tấn) - Production (Thousand tons)					
Ngô - <i>Maize</i>	92,2	100,2	134,7	148,9	30,7
Thóc - <i>Paddy</i>	58,9	80,3	120,8	112,9	98,3
Sắn - <i>Cassava</i>	39,3	35,5	37,3	27,9	22,2

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2012, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2012; FAOSTAT.

370 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a

Key indicators of Indonesia

	2005	2008	2009	2010	2011
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 1 July (Mill. pers.)</i>	219,9	228,5	231,4	237,6	241,6
Lực lượng lao động (Nghìn người) <i>Labour force (Thousand persons)</i>	105857	111947	113833	116528	117370
Lao động có việc làm - <i>Employed</i>	93958	102553	104871	108208	109670
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	41310	41332	41612	41495	39329
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	11953	12549	12840	13824	14542
Khai khoáng - <i>Mining</i>	904	1071	1155	1255	1465
Các ngành khác - <i>Others</i>	39791	47601	49264	51634	54334
Tài khoản quốc gia - <i>National accounts</i>					
GDP theo giá thị trường thực tế (Tỷ rupia) <i>GDP at current market prices (Billion rupiahs)</i>	2774,3	4948,7	5606,2	6436,3	7427,1
GDP theo giá so sánh 2000 (Tỷ rupia) <i>GDP at constant 2000 prices (Billion rupiahs)</i>	1750,8	2082,5	2178,9	2313,8	2463,2
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	253,9	284,6	295,9	304,7	313,7
Khai khoáng - <i>Mining</i>	165,2	172,5	180,2	186,6	189,2
CN chế biến - <i>Manufacturing</i>	491,6	557,8	570,1	597,1	634,2
Điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, gas & water</i>	11,6	15,0	17,1	18,1	18,9
Xây dựng - <i>Construction</i>	103,6	131,0	140,3	150,0	160,1
Thương nghiệp - <i>Trade</i>	293,7	363,8	368,5	400,5	437,3
Vận tải, bưu điện - <i>Transport, communication</i>	109,3	165,9	192,2	218,0	241,3
Tài chính - <i>Finance</i>	161,3	198,8	209,2	221,0	236,1
Quản lý công cộng - <i>Public administration</i>	73,7	84,4	88,7	92,7	97,7
Các ngành khác - <i>Others</i>	87,1	108,7	116,8	125,0	134,7
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Rupia/1 Đô la Mỹ) <i>Average exchange rates of period (Rupiah/1 USD)</i>	9705	9699	10390	9090	8770
Ngoại thương (Triệu USD) <i>External trade (Million USD)</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	85660	137020	116510	157779	203497
Nhập khẩu - <i>Import</i>	57701	129197	96829	135663	177436
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	27959	7823	19681	22116	26061

370 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của In-đô-nê-xi-a

(Cont.) Key indicators of Indonesia

	2005	2008	2009	2010	2011
Sản lượng (Nghìn tấn) Production (Thousand tons)					
Nông nghiệp - Agriculture					
Thóc - Rice (paddy)	54151	60251	64399	66469	65741
Sắn - Cassava	19321	21593	22039	23918	24010
Ngô - Maize	12524	16324	17630	18328	17629
Dầu cọ - Palm oil	11862	17540	19324	19760	21449
Mía - Sugarcane	29300	25600	26400	26600	24000
Chuối - Banana	5178	6005	6374	5755	6133
Khoai lang - Sweet potato	1857	1877	2058	2051	2192
Đậu tương - Soyabean	808	776	975	907	844
Lạc - Peanut					
Năng lượng - Energy					
Dầu thô - Crude petroleum	52882	48839	48452		
Than - Coal	152722	240250	255000	275164	

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2012, Thống kê FAO.
Source: Key Indicators - ADB 2012; FAOSTAT.

371 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Lào

Key indicators of Lao, PDR

	2005	2008	2009	2010	2011
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 1 July (Mill. pers.)</i>	5,6	6,0	6,1	6,3	6,4
Tài khoản quốc gia - National accounts					
GDP theo giá thị trường thực tế (Tỷ kíp) <i>GDP at current market prices (Bill. kips)</i>	28947,8	46214,7	47562,2	56522,6	
GDP theo giá so sánh 1990 (Tỷ kíp) <i>GDP at constant 1990 prices (Bill. kips)</i>	21458,6	27099,2	29132,2	31487,2	
Nông nghiệp - Agriculture	7607,9	8782,6	9031,2	9305,2	
Khai khoáng - Mining	853,9	1341,5	2003,1	2254,7	
CN chế biến - Manufacturing	1882,2	2600,8	2777,6	2972,0	
Điện, khí đốt và nước - Electricity, gas & water	780,0	841,9	779,8	1271,5	
Xây dựng - Construction	936,1	1073,3	1379,1	1655,0	
Thương nghiệp - Trade	4210,4	5320,3	5682,0	6051,4	
Vận tải, bưu điện - Transport, communication	1055,1	1332,8	1406,1	1500,3	
Tài chính - Finance	309,5	908,1	986,2	1074,9	
Quản lý công cộng - Public administration	962,5	1278,4	1322,2	1464,6	
Các ngành khác - Others	1522,1	1738,1	1817,4	1902,6	
Thuế nhập khẩu - Taxes on imports	1338,9	1881,6	1947,4	2035,1	
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Kíp/1 Đô la Mỹ) <i>Average exchange rates of period (Kip/1 USD)</i>	10655	8744	8516	8259	8029
Ngại thương (Triệu USD) - External trade (Million USD)					
Xuất khẩu - Export	553	1092	1053	1746	1853
Nhập khẩu - Import	882	1403	1461	2060	2423
Cán cân thương mại - Trade balance	-329	-311	-408	-314	-570
Sản lượng (Nghìn tấn) - Production (Thousand tons)					
Nông nghiệp - Agriculture					
Thóc - Rice (Paddy)	2568,0	2969,9	3144,8	3070,6	3065,8
Khoai lang - Sweet potatoes	129,9	134,3	171,1	225,8	236,7
Ngô - Maize	372,6	1107,8	1134,4	1020,9	1098,0
Sắn - Cassava	51,3	262,0	152,6	500,1	743,2
Năng lượng - Energy					
Than (Nghìn tấn) - Coal (Thousand metric tons)	320	392	466	501	
Điện (Triệu kwh) - Electricity (Mill. kwh)	3492	3705	3427	8622	

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2012, Thống kê FAO
Source: Key Indicators - ADB 2012, FAOSTAT.

372 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a

Key indicators of Malaysia

	2005	2008	2009	2010	2011
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 1 July (Mill. pers.)</i>	26,0	27,6	28,1	28,6	29,0
Lực lượng lao động (Nghìn người) <i>Labour force (Thousand persons)</i>	10413	11028	11315	12173	12506
Lao động có việc làm - <i>Employed</i>	10045	10660	10897	11777	12123
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	1470	1488	1471	1674	1451
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	1989	1945	1807	1972	2075
Khai khoáng - <i>Mining</i>	36	55	63	57	74
Các ngành khác - <i>Others</i>	6550	7173	7556	8074	8524
Tài khoản quốc gia - <i>National accounts</i>					
GDP theo giá thị trường thực tế (Triệu ringit) <i>GDP at current market prices (Million ringgits)</i>	543578	769949	712857	795037	881080
GDP theo giá so sánh 2000 (Triệu ringit) <i>GDP at constant 2000 prices (Million ringgits)</i>	543578	639565	629885	674946	709261
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	44912	50036	50063	51263	54299
Khai khoáng - <i>Mining</i>	72111	70996	66386	66122	62334
CN chế biến - <i>Manufacturing</i>	149754	167148	152150	170258	178333
Điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, gas & water</i>	14076	15930	16246	17386	17922
Xây dựng - <i>Construction</i>	16107	18151	19270	20428	21370
Thương nghiệp - <i>Trade</i>	74642	101344	103444	111755	119485
Vận tải, bưu điện - <i>Transport, communication</i>	36434	44885	45483	49123	52302
Tài chính - <i>Finance</i>	66016	87157	90743	97803	103765
Quản lý công cộng - <i>Public administration</i>	48297	60562	62893	66533	73727
Các ngành khác - <i>Others</i>	14858	15835	16218	16615	17069
Cộng: thuế nhập khẩu - <i>Plus: Taxes on imports</i>	6372	7523	6989	7660	8653

886 Số liệu thống kê nòng cốt ngoài - *International statistics*

372 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ma-lai-xi-a

(Cont.) Key indicators of Malaysia

	2005	2008	2009	2010	2011
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Ringgit/1 Đô la Mỹ) Average exchange rates of period (Ringgit/1 USD)	3,8	3,3	3,5	3,2	3,1
Ngoại thương (Triệu USD) External trade (Million USD)					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	141586	198751	156760	198318	226961
Nhập khẩu - <i>Import</i>	114309	155823	123337	164168	187647
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	27277	42928	33423	34150	39314
Sản lượng (Nghìn tấn) - Production (Thousand tons)					
Nông nghiệp - Agriculture					
Dầu cọ - <i>Palm oil</i>	14962	17734	17565	16993	18912
Nhân cọ - <i>Palm kernel</i>	3964	4577	4504	4292	4292
Cao su - <i>Rubber</i>	1126	1072	857	899	997
Thóc - <i>Paddy</i>	2314	2353	2511	2465	2665
Năng lượng - Energy					
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	33787	33133	31642	30653	27518
Than (Nghìn tấn) - <i>Coal (Thousand metric tons)</i>	789	1167	2138	2397	2843
Điện (Triệu kwh) - <i>Electricity (Mill. kwh)</i>	96214	106927	107116	115144	119018

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2012, Thống kê FAO.

Source: Key Indicators - ADB 2012, FAOSTAT.

373 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Mi-an-ma

Key indicators of Myanmar

	2005	2008	2009	2010	2011
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 1 July (Mill. pers.)</i>	55,4	58,4	59,1	59,8	60,4
Tài khoản quốc gia - National accounts					
GDP theo giá thị trường thực tế (Tỷ kyat) <i>GDP at current market prices (Bill. kyats)</i>	12286,8	29233,3	33905,7	40507,9	
GDP theo giá so sánh 2000 (Tỷ kyat) <i>GDP at constant 2000 prices (Bill. kyats)</i>	4675,2	17155,1	18970,3	20946,3	
Nông nghiệp - Agriculture	2340,0	7170,2	7569,8	7926,6	
Khai khoáng - Mining	33,2	119,6	133,3	151,1	
CN chế biến - Manufacturing	532,2	2750,7	3273,2	3937,1	
Điện, khí đốt và nước - Electricity, gas & water	5,7	35,5	41,8	52,4	
Xây dựng - Construction	144,3	736,3	837,6	942,7	
Thương nghiệp - Trade	1074,3	3680,2	4044,7	4460,1	
Vận tải, bưu điện - Transport, communication	392,4	2211,7	2569,9	2915,4	
Tài chính - Finance	10,2	17,6	23,0	26,3	
Quản lí công cộng - Public administration	69,9	143,9	154,3	173,1	
Các ngành khác - Others	73,1	289,5	322,8	361,5	
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Kyat/1 Đô la Mỹ) <i>Average exchange rates of period (Kyat/1 USD)</i>	5,8	5,4	5,5	5,6	5,4
Ngoại thương (Triệu kyat) - External trade (Mill. kyats)					
Xuất khẩu - Export	20647	37028	41289	49107	49288
Nhập khẩu - Import	11514	24874	22837	35508	48764
Cán cân thương mại - Trade balance	9133	12154	18452	13598	524
Sản lượng (Nghìn tấn) - Production (Thousand tons)					
Nông nghiệp - Agriculture					
Thóc - Paddy	27683	32573	32682	32580	32800
Mía - Sugarcane	7073	9901	9715	9398	9400
Ngô - Maize	904	1204	1245	1376	1370
Năng lượng - Energy					
Than - Coal	224	249	239	244	
Khí thiên nhiên - Natural gas (terajoules)	426597	405521	439615	442024	
Điện (Triệu kwh) - Electricity (Mill. kwh)	6064	6622	6964	7543	

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2012; Thống kê FAO - Source: Key Indicators - ADB 2012; FAOSTAT.

888 Số liệu thống kê nòng cốt ngoài - International statistics

374 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin

Key indicators of Philippines

	2005	2008	2009	2010	2011
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 1 July (Mill. pers.)</i>	84,7	89,4	91,0	92,6	94,2
Lực lượng lao động (Nghìn người) <i>Labour force (Thousand persons)</i>	34938	36805	37894	38894	40004
Lao động có việc làm - <i>Employed</i>	32189	34089	35062	36035	37191
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	11572	12030	12044	11957	12266
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	3097	2926	2894	3033	3081
Khai khoáng - <i>Mining</i>	119	158	166	199	210
Các ngành khác - <i>Others</i>	17401	18974	19958	20846	21634
Tài khoản quốc gia - <i>National accounts</i>					
GDP theo giá thị trường thực tế (Tỷ Peso) <i>GDP at current market prices (Billion pesos)</i>	5677,7	7720,9	8026,1	9003,5	9735,5
GDP theo giá so sánh 1985/2000 (Tỷ Peso) <i>GDP at constant 1985/2000 prices (Billion pesos)</i>	4481,3	5237,1	5297,2	5701,5	5924,4
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	596,7	668,5	663,7	662,7	680,4
Khai khoáng - <i>Mining</i>	43,6	50,9	59,1	65,9	70,5
CN chế biến - <i>Manufacturing</i>	1062,6	1194,9	1137,5	1264,5	1324,3
Điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, gas & water</i>	160,9	186,6	184,9	203,3	204,5
Xây dựng - <i>Construction</i>	198,2	266,8	285,0	325,8	302,0
Thương nghiệp - <i>Trade</i>	740,3	863,7	875,6	948,7	980,5
Vận tải, bưu điện - <i>Transport, communication</i>	360,9	424,0	423,4	427,8	446,0
Tài chính - <i>Finance</i>	257,3	322,7	340,3	374,7	394,4
Quản lý công cộng - <i>Public administration</i>	212,1	227,2	241,0	255,1	255,8
Các ngành khác - <i>Others</i>	848,7	1031,8	1086,5	1173,0	1265,9

374 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Phi-li-pin (Cont.) Key indicators of Philippines

	2005	2008	2009	2010	2011
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Peso/1 Đô la Mỹ) <i>Average exchange rates of period (Peso/1 USD)</i>	55,1	44,3	47,7	45,1	43,3
Ngoại thương (Triệu USD) <i>External trade (Million USD)</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	41255	49078	38436	51498	48042
Nhập khẩu - <i>Import</i>	49487	60420	43092	54933	60139
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	-8233	-11342	-4656	-3435	-12097
Sản lượng (Nghìn tấn) - <i>Production (Thousand tons)</i>					
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>					
Mía - <i>Sugarcane</i>	31400	34000	32500	34000	34000
Dừa - <i>Coconut</i>	14825	15320	15668	15510	15245
Thóc - <i>Paddy</i>	14603	16816	16266	15772	16684
Ngô - <i>Maize</i>	5253	6928	7034	6377	6971
Chuối - <i>Banana</i>	6298	8688	9013	9101	9165
Cao su - <i>Rubber</i>	104	136	129	130	141
Cà phê - <i>Coffee</i>	106	97	96	95	89
Năng lượng - <i>Energy</i>					
Dầu thô - <i>Crude petroleum</i>	920	1045	1332	1265	
Than - <i>Coal</i>	2879	3609	4687	6650	
Điện (Tr. kwh) - <i>Electricity (Mill. kwh)</i>	56568	60821	61934	67743	

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2012; Thống kê FAO

Source: Key Indicators - ADB 2012; FAOSTAT.

375 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan

Key indicators of Thailand

	2005	2008	2009	2010	2011
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 1 July (Mill. pers.)</i>	65,1	66,5	66,9	67,3	67,6
Lực lượng lao động (Nghìn người) <i>Labour force (Thousand persons)</i>	36132	37700	38427	38643	38793
Lao động có việc làm - <i>Employed</i>	35257	37017	37706	38037	38465
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	13617	14699	14693	14547	14883
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	5588	5453	5374	5350	5301
Khai khoáng - <i>Mining</i>	57	58	51	41	50
Các ngành khác - <i>Others</i>	15996	16806	17589	18100	18230
Tài khoản quốc gia - <i>National accounts</i>					
GDP theo giá thị trường thực tế (Tỷ бат)					
<i>GDP at current market prices (Billion bahts)</i>	7586	9659	9571	10807	11273
GDP theo giá so sánh 2002 (Tỷ бат)					
<i>GDP at constant 2002 prices (Billion bahts)</i>	6837	7690	7604	8176	8183
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	555	605	599	585	
Khai khoáng - <i>Mining</i>	172	198	198	209	
CN chế biến - <i>Manufacturing</i>	2044	2366	2297	2567	
Điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, gas & water</i>	208	240	249	266	
Xây dựng - <i>Construction</i>	204	203	210	231	
Thương nghiệp - <i>Trade</i>	1044	1173	1117	1251	
Vận tải, bưu điện - <i>Transport, communication</i>	577	690	688	729	
Tài chính - <i>Finance</i>	908	987	992	1049	
Quản lí công cộng - <i>Public administration</i>	369	421	443	454	
Các ngành khác - <i>Others</i>	760	815	815	858	

375 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Thái Lan

(Cont.) Key indicators of Thailand

	2005	2008	2009	2010	2011
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Bạt/1 Đô la Mỹ) Average exchange rates of period (Baht/1 USD)	40,2	33,3	34,3	31,7	30,5
Ngoại thương (Tỷ bạt) - External trade (Bill. bahts)					
Xuất khẩu - Export	4438,7	5851,4	5194,6	6176,3	6896,5
Nhập khẩu - Import	4754,0	5962,5	4602,0	5856,6	6973,7
Cán cân thương mại - Trade balance	-315,3	-111,1	592,6	319,7	-77,1
Sản lượng (Nghìn tấn) Production (Thousand tons)					
Nông nghiệp - Agriculture					
Mía - Sugarcane	49586	73502	66816	68808	95950
Sắn - Cassava	16938	25156	30088	22006	21912
Thóc - Paddy	30292	31651	32116	35584	34588
Ngô - Maize	4094	4249	4616	4861	4817
Cao su - Rubber	2980	3167	3090	3052	3349
Dừa - Coconut	1940	1484	1381	1298	1055
Đay - Jute & kenaf	5	3	2	2	2
Năng lượng - Energy					
Dầu thô - Crude oil	4861	6212	6624	6577	5997
Điện (Triệu kwh) - Electricity (Mill. kwh)	130426	145468	142626	151803	148158

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2012; Thống kê FAO
Source: Key Indicators - ADB 2012; FAOSTAT.

376 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Xin-ga-po

Key indicators of Singapore

	2005	2008	2009	2010	2011
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 1 July (Mill. pers.)</i>	4,3	4,8	5,0	5,1	5,2
Lực lượng lao động (Nghìn người) <i>Labour force (Thousand persons)</i>	2367	2940	3030	3136	3237
Lao động có việc làm - <i>Employed</i>	2267	2858	2906	3047	3150
Lao động trong nước có việc làm - <i>Employed residents</i>	1647	1852	1869	1963	1999
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	2	3	3	4	2
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	275	312	294	291	292
Khai khoáng - <i>Mining</i>	0,3	1	1	9	3
Các ngành khác - <i>Others</i>	1370	1536	1571	1658	1702
Tài khoản quốc gia - <i>National accounts</i>					
GDP theo giá thị trường thực tế (Triệu đô la Xin-ga-po) <i>GDP at current market prices (Million SGD)</i>	208764	268772	270013	310037	326832
GDP theo giá so sánh 2005 (Triệu đô la Xin-ga-po) <i>GDP at constant 2005 prices (Million SGD)</i>	208764	251374	248911	285659	299625
Nông nghiệp và khai khoáng - <i>Agriculture and mining</i>	107	107	105	102	105
CN chế biến - <i>Manufacturing</i>	53464	60739	58218	75493	81236
Điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, gas & water</i>	3237	3645	3636	3880	3960
Xây dựng - <i>Construction</i>	6256	8975	10509	10918	11206
Thương nghiệp - <i>Trade</i>	38586	46468	44429	51021	51835
Vận tải, bưu điện - <i>Transport, communication</i>	28720	34454	32290	34398	35688
Tài chính - <i>Finance</i>	42177	57964	59440	64996	68913
Quản lý công cộng và các ngành khác <i>Administrative and others</i>	26721	28707	29818	33247	35032
Thuế hàng hóa - <i>Taxes on products</i>	9496	10316	10467	11605	11650
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Đô la Xin-ga-po/1 Đô la Mỹ) <i>Average exchange rates of period (SGD/1 USD)</i>	1,7	1,4	1,5	1,4	1,3
Ngoại thương (Triệu đô la Xin-ga-po) <i>External trade (Million SGD)</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	382532	476762	391118	478841	514741
Nhập khẩu - <i>Import</i>	333191	450893	356299	423222	459655
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	49341	25869	34819	55619	55086
Sản lượng - <i>Production</i>					
Điện (Triệu kwh) - <i>Electricity (Million kwh)</i>	38213	41717	41801	45367	45999

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2012; Thống kê FAO - Source: Key Indicators - ADB 2012; FAOSTAT.

377 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa Key indicators of People's Republic of China

	2005	2008	2009	2010	2011
Dân số tại thời điểm 31/12 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 31 December (Mill. pers.)</i>	1307,6	1328,0	1334,5	1340,9	1347,4
Lực lượng lao động (Triệu người) <i>Labour force (Million persons)</i>	761,2	770,5	775,1	783,9	785,8
Lao động có việc làm - <i>Employed</i>	746,5	755,6	758,3	761,1	764,2
Trong đó: Nông nghiệp <i>Of which: Agriculture</i>	334,4	299,2	288,9	279,3	
Công nghiệp - <i>Industry</i>	177,7	205,5	210,8	218,4	
Dịch vụ - <i>Services</i>	234,4	250,9	258,6	263,3	
Tài khoản quốc gia - <i>National accounts</i>					
GDP theo giá thị trường thực tế (Tỷ nhân dân tệ) <i>GDP at current market prices (Billion yuans)</i>	18493,7	31404,5	34090,3	40151,3	47156,4
GDP theo giá so sánh 1990/2000/2005 (Tỷ nhân dân tệ) <i>GDP at constant 1990/2000/2005 prices (Billion yuans)</i>	18493,7	26081,3	28484,5	31460,2	34354,5
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	2242,0	2573,6	2681,3	2795,8	2921,6
Khai khoáng - <i>Mining</i>		1321,4	1314,6	1375,5	
CN chế biến - <i>Manufacturing</i>	7723,1	8969,8	9933,6	11250,4	
Điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, gas & water</i>		720,6	724,9	791,6	
Xây dựng - <i>Construction</i>	1036,7	1546,2	1833,1	2080,0	
Thương nghiệp - <i>Trade</i>	1396,6	2323,7	2604,9	2977,2	
Vận tải và bưu điện - <i>Transport & Communication</i>	1066,6	1407,4	1466,2	1609,7	
Tài chính - <i>Finance</i>	608,7	1108,1	1310,0	1441,5	
Quản lý công cộng và các ngành khác <i>Public administrations and others</i>	4420,0	6110,5	6615,9	7138,4	
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Nhân dân tệ/1 Đô la Mỹ) <i>Average exchange rates of period (Yuan/1 USD)</i>	8,2	6,9	6,8	6,8	6,5
Ngoại thương (Triệu đô la Mỹ) <i>External trade (Million USD)</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	762,0	1430,7	1201,6	1577,8	1898,6
Nhập khẩu - <i>Import</i>	660,0	1132,6	1005,9	1396,2	1743,3
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	102,0	298,1	195,7	181,5	155,1

894 Số liệu thống kê nòng cốt ngoài - *International statistics*

377 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của CHND Trung Hoa

(Cont.) Key indicators of People's Republic of China

	2005	2008	2009	2010	2011
Sản lượng (Nghìn tấn) - Production (Thousand tons)					
Nông nghiệp - Agriculture					
Thóc - Paddy	182055	193284	196681	197212	202667
Lúa mì - Wheat	97445	112464	115115	115181	117410
Ngô - Maize	139498	166032	164108	177541	192904
Mía - Sugarcane	87578	124918	116251	111501	115124
Khoai lang, khoai mỡ, khoai tây Sweet potato, yam and potato	173656	149283	150054	155976	163918
Năng lượng - Energy					
Dầu thô (Triệu tấn) - Crude petroleum (Mill. tons)	181	190	189	203	204
Than (Triệu tấn) - Coal (Mill. tons)	2350	2802	2973	3240	3520
Khí thiên nhiên (Tỷ m ³) - Natural gas (Bill. m ³)	49	80	83	94	103
Điện (Tỷ kwh) - Electricity (Bill. kwh)	2500	3467	3715	4207	4700

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2012; Thống kê FAO
Source: Key Indicators - ADB 2012; FAOSTAT.

378 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc

Key indicators of Republic of Korea

	2005	2008	2009	2010	2011
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 1 July (Mill. pers.)</i>	48,1	48,9	49,2	49,4	49,8
Lực lượng lao động (Nghìn người) <i>Labour force (Thousand persons)</i>	23743	24347	24394	24748	25099
Lao động có việc làm - <i>Employed</i>	22856	23577	23506	23829	24244
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	1813	1686	1648	1566	1542
Công nghiệp chế biến - <i>Manufacturing</i>	4130	3963	3836	4028	4091
Khai khoáng - <i>Mining</i>	17	23	23	21	17
Các ngành khác - <i>Others</i>	16896	17905	17999	18214	18594
Tài khoản quốc gia - <i>National accounts</i>					
GDP theo giá thị trường thực tế (Tỷ won) <i>GDP at current market prices (Billion wons)</i>	865241	1026452	1065037	1173275	1237128
GDP theo giá so sánh 2005 (Tỷ won) <i>GDP at constant 2005 prices (Billion wons)</i>	865241	978499	981625	1043666	1081594
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>	25853	28827	29759	28444	27862
Khai khoáng - <i>Mining</i>	1993	1922	1906	1743	1663
CN chế biến - <i>Manufacturing</i>	213646	254467	250568	287377	308013
Điện, khí đốt và nước - <i>Electricity, gas & water</i>	17612	20199	21024	21937	22574
Xây dựng - <i>Construction</i>	59285	60611	61716	60048	57269
Thương nghiệp - <i>Trade</i>	82470	91512	90726	97125	101584
Vận tải, bưu điện - <i>Transport, communication</i>	71548	82058	80600	86247	90258
Tài chính - <i>Finance</i>	154503	174094	176521	180321	183337
Quản lí công cộng - <i>Public administration</i>	48201	52903	54888	55768	56418
Các ngành khác - <i>Others</i>	100781	115416	119180	123011	125364
Thuế trừ trợ cấp hàng hóa <i>Plus: Taxes less subsidies on products</i>	89351	97090	95514	102596	108288

896 Số liệu thống kê nòng cốt ngoài - *International statistics*

378 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hàn Quốc

(Cont.) Key indicators of Republic of Korea

	2005	2008	2009	2010	2011
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Uôn/1 Đô la Mỹ) <i>Average exchange rates of period (Won/1 USD)</i>	1024,1	1102,1	1276,9	1156,1	1108,3
Ngoại thương (Triệu đô la Mỹ) <i>External trade (Million USD)</i>					
Xuất khẩu - <i>Export</i>	284419	422007	363534	466384	555214
Nhập khẩu - <i>Import</i>	261238	435275	323085	425212	524413
Cán cân thương mại - <i>Trade balance</i>	23180	-13267	40449	41172	30801
Sản lượng (Nghìn tấn) <i>Production (Thousand tons)</i>					
Nông nghiệp - <i>Agriculture</i>					
Gạo - <i>Rice</i>	6435	6919	7023	6136	6304
Lúa mạch - <i>Barley</i>	287	170	149	81	76
Ngô - <i>Maize</i>	73	93	77	74	74
Năng lượng - <i>Energy</i>					
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	120900	122976	119558	122999	131218
Than - <i>Coal</i>	2832	2773	2519	2084	2084
Điện (Triệu kwh) - <i>Electricity (Mill. kwh)</i>	364639	422355	433604	474660	495986

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2012; Thống kê FAO
Source: Key Indicators - ADB 2012; FAOSTAT.

379 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ

Key indicators of India

	2005	2008	2009	2010	2011
Dân số tại thời điểm 1/7 hàng năm (Triệu người) <i>Population as of annual 1 July (Mill. pers.)</i>	1101	1150	1166	1182	1198
Tài khoản quốc gia - National accounts					
GDP theo giá thị trường thực tế (Tỷ ru-pi) <i>GDP at current market prices (Billion rupees)</i>	33905,0	53035,7	60914,8	71574,1	82326,5
GDP theo giá so sánh 1999/00; 2004/05 (Tỷ ru-pi) <i>GDP at constant 1999/00; 2004/05 prices (Billion rupees)</i>	32530,7	41586,8	45076,4	48859,5	52025,2
Nông nghiệp - Agriculture	5944,9	6556,9	6625,1	7091,0	7286,7
Khai khoáng - Mining	861,4	980,6	1042,3	1094,2	1084,7
CN chế biến - Manufacturing	4990,2	6563,0	7197,3	7741,6	7934,7
Điện, khí đốt và nước - Electricity, gas & water	671,2	830,5	882,7	909,4	981,1
Xây dựng - Construction	2581,3	3323,3	3557,2	3842,0	4046,2
Thương nghiệp - Trade	5354,0	6922,2	7461,8	8130,8	14627,7
Vận tải và bưu điện - Transport and communication	2800,1	3929,0	4510,4	5173,8	
Tài chính - Finance	4923,4	7036,3	7698,8	8500,0	9317,1
Quản lý công cộng và các ngành khác <i>Administrative and others</i>	4404,3	5445,0	6101,0	6376,8	6747,0
Tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ (Ru-pi/1 Đô la Mỹ) <i>Average exchange rates of period (Rupee/1 USD)</i>	44,1	43,5	48,4	45,7	46,7
Ngoại thương (Tỷ ru-pi) - External trade (Billion rupees)					
Xuất khẩu - Export	4564,2	8407,6	8455,3	11426,5	10343,2
Nhập khẩu - Import	6604,1	13744,4	13637,4	16834,7	16784,8
Cán cân thương mại - Trade balance	-2039,9	-5336,9	-5182,1	-5408,2	-6441,6

898 Số liệu thống kê nòng cốt ngoài - International statistics

379

(Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Ấn Độ**
(Cont.) *Key indicators of India*

	2005	2008	2009	2010	2011
Sản lượng (Nghìn tấn) - Production (Thousand tons)					
Nông nghiệp - Agriculture					
Mía - Sugar cane	237088	348188	285029	292302	342382
Thóc - Paddy	137690	148036	135673	143963	155700
Lúa mì - Wheat	68637	78570	80679	80804	86874
Khoai tây - Potato	28788	34658	34391	36577	42339
Miến mạch - Sorghum	7244	7926	7246	6698	7003
Năng lượng - Energy					
Dầu thô - Crude oil	32190	33500	33700	37710	
Than - Coal	407110	492760	532060	532690	
Khí thiên nhiên (Tỷ m ³) - Natural gas (Bill. m ³)	32202	32850	47500	52220	
Điện (Triệu kwh) - Electricity (Million kwh)	623820	142576	125316	140524	

Nguồn số liệu: Những chỉ tiêu chủ yếu - ADB 2012; Thống kê FAO

Source: Key Indicators - ADB 2012; FAOSTAT.